

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN NGŨ NGHĨA  
CỦA MỘT SỐ TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT  
THEO GIẢ THUYẾT NGHIỆM THÂN**

**Mã số: ĐH2015 - TN04 - 12**

**Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Hạnh Phương**

**THÁI NGUYÊN, 2019**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN NGŨ NGHĨA**  
**CỦA MỘT SỐ TỪ NGŨ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT**  
**THEO GIẢ THUYẾT NGHIỆM THÂN**

**Mã số: ĐH2015 - TN04 - 12**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**  
*(ký, họ tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**  
*(ký, họ tên)*

**ThS. Nguyễn Thị Hạnh Phương**

**THÁI NGUYÊN, 2019**

**DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn</b>	<b>Trách nhiệm</b>
1	ThS. Nguyễn T.Hạnh Phương	Ngôn ngữ học - Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Chủ nhiệm đề tài
2	TS. Nguyễn Hữu Quân	Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Thư kí
3	TS. Nguyễn Thu Quỳnh	Ngôn ngữ học - Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Khảo sát tư liệu
4	ThS. Nguyễn Diệu Thương	Ngôn ngữ học - Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Khảo sát tư liệu
5	ThS. Nguyễn Hoàng Linh	Trường THPT Thái Nguyên- Trường Đại học Sư phạm	Khảo sát tư liệu

## MỤC LỤC

	Trang
Trang bìa phụ.....	i
Mục lục.....	iii
Danh mục bảng biểu .....	vi
Danh mục các hình .....	vii
Một số quy ước viết tắt.....	viii
Thông tin kết quả nghiên cứu .....	ix
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Đặt vấn đề .....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng, phạm vi và nguồn ngữ liệu nghiên cứu .....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Những đóng góp mới.....	4
6. Bố cục của đề tài.....	5
<b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN</b>	<b>6</b>
1.1. Tình hình nghiên cứu về nghĩa từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ .....	6
1.2. Tình hình nghiên cứu về <i>nghiệm thân</i> (embodiment).....	7
1.2.1. Những nghiên cứu ở ngoài nước.....	8
1.2.2. Những nghiên cứu ở trong nước.....	15
1.3. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.....	17
1.4. Nghiệm thân, tri nhận nghiệm thân và những khái niệm liên quan.....	23
1.4.1. Tri nhận và ngôn ngữ học tri nhận.....	23
1.4.2. Nghiệm thân.....	23
1.4.3. Một số khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến tri nhận nghiệm thân	24
1.5. Từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.....	28

1.5.1. Khái niệm cảm giác, quá trình cảm giác.....	28
1.5.2. Quan niệm về từ ngữ chỉ cảm giác của đề tài.....	29
1.6. Nghĩa từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận.....	30
1.7. Tiểu kết chương 1.....	32

## **Chương 2: KHẢO SÁT VÀ MIÊU TẢ NGỮ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT**

2.1. Dẫn nhập.....	33
2.2. Khảo sát, phân loại từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.....	33
2.2.1. Xác định phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác.....	33
2.2.2. Kết quả thống kê về từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển và trong cuộc sống hằng ngày.....	36
2.2.3. Kết quả phân loại phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác.....	27
2.3. Ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.....	42
2.3.1. Xác lập hệ thống từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu .....	42
2.3.1.1. Bộ tiêu chí.....	42
2.3.1.2. Danh sách từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.....	45
2.3.2. Miêu tả ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt	48
2.3.2.1. Nghĩa gốc và nghĩa phái sinh được ghi trong từ điển.....	48
2.3.2.2. Nghĩa khởi nguồn và nghĩa phát triển dùng trong cuộc sống hằng ngày .....	55
2.4. Tiểu kết chương 2.....	63

## **Chương 3: CƠ SỞ NGHIỆM THÂN CHO SỰ PHÁT TRIỂN NGỮ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC ĐIỂN MẪU TRONG TIẾNG VIỆT**

3.1. Dẫn nhập.....	65
3.2. Cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu.....	65
3.2.1. Mô hình tri nhận khái quát các miền NGUỒN- ĐÍCH của sự phát triển ngữ	

nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác.....	65
3.2.1.1. Mô hình tổng quát chiếu xạ trong ẩn dụ ý niệm (ADYN).....	66
3.2.1.2. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác sang các miền đích chính.....	66
3.2.1.3. Một số ADYN từ miền nguồn cảm giác.....	68
3.2.2. Diễn giải cụ thể cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu.....	69
3.2.2.1. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của CHÓI.....	69
3.2.2.2. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐIỆC.....	71
3.2.2.3. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của TỊT.....	73
3.2.2.4. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGỨA.....	74
3.2.2.5. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGÁN.....	75
3.2.2.6. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐAU.....	75
3.2.2.7. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của HÁO.....	76
3.2.2.8. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của SAY.....	77
3.2.2.9. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐỎ.....	77
3.2.2.10. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ÒN.....	80
3.2.2.11. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của THƠM.....	81
3.2.2.12. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ÊM.....	82
3.2.2.13. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGON.....	83
3.2.3. Mạng lưới phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.....	85
3.3. Tiểu kết chương 3.....	87
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>88</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>90</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

TT	Tên gọi	Trang
Bảng 2.1	Kết quả nhận diện những nhóm từ ngữ (theo gợi ý) KHÔNG thuộc về phạm trù cảm giác qua phiếu hỏi	34
Bảng 2.2	Kết quả phân loại từ ngữ chỉ cảm giác	38
Bảng 2.3	Kết quả thống kê về số lượng và tỷ lệ theo tiểu nhóm của từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển tiếng Việt	39
Bảng 2.4	Sự thể hiện các tiêu chí chung về ngữ nghĩa ở hai nhóm từ ngữ chỉ cảm giác	42
Bảng 2.5	Tiêu chí xác định điển mẫu các tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác nhóm 1	43
Bảng 2.6	Tiêu chí xác định điển mẫu các tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác nhóm 2	44
Bảng 2.7	Danh sách từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu đại diện cho mỗi tiểu nhóm trong tiếng Việt	45
Bảng 2.8	Kết quả nhận diện 3 từ ngữ tiêu biểu của mỗi tiểu nhóm qua phiếu hỏi	46
Bảng 2.9	Nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh được ghi trong từ điển của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu	48
Bảng 2.10	Nghĩa khởi nguồn và sự thể hiện của các nghĩa phát triển dùng trong cuộc sống hằng ngày của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu	55

**DANH MỤC CÁC HÌNH**

TT	Tên gọi	Trang
Hình 3.1	Mô hình tổng quát chiếu xạ NGUỒN- ĐÍCH trong ADYN	66
Hình 3.2	Mô hình chiếu xạ từ một miền nguồn cảm giác sang miền đích là các cảm giác khác	67
Hình 3.3	Mô hình chiếu xạ từ một miền nguồn cảm giác sang miền đích là miền tâm lí, tình cảm	68
Hình 3.4	Sơ đồ tổng quát về cấu trúc ý niệm/cấu trúc ngữ nghĩa/mô hình tỏa tia của từ ngữ	86



**MỘT SỐ QUY ƯỚC VIẾT TẮT**

TT	Chữ viết tắt	Nội dung
1	NNHTN	Ngôn ngữ học tri nhận
2	ADYN	Ẩn dụ ý niệm
3	HDYN	Hoán dụ ý niệm
4	KGTT	Không gian tinh thần
5	KGPT	Không gian pha trộn

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Thông tin chung:**

- Tên đề tài: Nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo giả thuyết nghiệm thân
- Mã số: ĐH2015-TN04-12
- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Hạnh Phương
- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Sư phạm- Đại học Thái Nguyên
- Thời gian thực hiện: 24 tháng (Từ tháng 1/2015 đến tháng 12/2016)

**2. Mục tiêu:**

- Xác lập những tiền đề lí luận cơ bản liên quan đến đối tượng nghiên cứu; xác định quan điểm về *nghiệm thân*, đưa ra quan niệm riêng về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

- Phân loại phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác; xây dựng bộ tiêu chí xác định điển mẫu; miêu tả khách quan ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu được thể hiện trong từ điển; miêu tả những biểu hiện ngữ nghĩa phong phú của chúng trong cuộc sống hằng ngày.

- Phân tích, diễn giải cơ sở nghiệm thân gắn với sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt; mô hình hóa sự phát triển ngữ nghĩa của chúng qua mạng lưới ngữ nghĩa (sơ đồ tỏa tia ý niệm) tổng quát.

**3. Tính mới và sáng tạo:**

Đề tài dùng lí thuyết nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận làm cơ sở lí giải cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trên ngữ liệu những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt, hướng tới việc góp thêm tiếng nói khẳng định năng lực giải thích ngữ nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận- một cách tiếp cận mới đang nhận được sự quan tâm đặc biệt hiện nay.

Đối tượng nghiên cứu là *sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo giả thuyết nghiệm thân*.

**4. Kết quả nghiên cứu:**

- Xác lập được những tiền đề lí luận cơ bản liên quan đến đối tượng nghiên cứu; xác định quan điểm về *nghiệm thân* cũng như đưa ra quan niệm riêng về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

- Phân loại được phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác thành 2 nhóm lớn và 13 tiểu nhóm; xây dựng được bộ tiêu chí xác định điển mẫu của mỗi tiểu nhóm; miêu tả khách quan ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu được thể hiện trong từ điển; miêu tả những biểu hiện ngữ nghĩa phong phú của chúng trong cuộc sống hằng ngày.

- Phân tích, diễn giải được cơ sở nghiệm thân gắn với sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt; mô hình hóa sự phát triển ngữ nghĩa của chúng qua mạng lưới ngữ nghĩa được biểu diễn theo sơ đồ tỏa tia ý niệm tổng quát.

## **5. Sản phẩm:**

### *5.1. Sản phẩm khoa học*

1. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2014), “Bước đầu áp dụng thuyết nghiệm thân để tìm hiểu sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, (12), tr.41-44.

2. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2015), “Sự phát triển ngữ nghĩa của từ NGON trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân”, *Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2015*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, tr.257-261.

3. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2016), “Chuyển nghĩa ẩn dụ của những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, (5), tr.34-38.

4. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2016), “Ngữ nghĩa của từ NGON trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân (so sánh với đơn vị tương đương trong tiếng Anh)”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (6), tr.58- 68.

5. Nguyễn Thị Hạnh Phương, (2017), “Về ý niệm “ĐỎ” trong tiếng Việt”, Bài gửi *Hội thảo Ngôn ngữ học Quốc tế: “Các khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại và nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam”*, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.

### *5.2. Sản phẩm đào tạo*

1. Nguyễn Thị Quý (2015), *Bước đầu khảo sát sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ cảm giác thị giác trong tiếng Việt*, Đề tài NCKH sinh viên, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

2. Nông Thị Thu (2015), *Bước đầu khảo sát sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ cảm giác vị giác trong tiếng Việt*, Đề tài NCKH sinh viên, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
3. Nguyễn Thị Quý (2016), *Ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác thị giác trong mối quan hệ với văn hóa- tư duy dân tộc Việt*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
4. Nông Thị Thu (2016), *Ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác vị giác trong mối quan hệ với văn hóa- tư duy dân tộc Việt*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
5. Nguyễn Thị Thu Nga (2017), *Sự phát triển nghĩa của từ chỉ cảm giác trong thành ngữ, tục ngữ người Việt (từ góc độ nghiệm thân)*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
6. Lương Thị Phương (2017), *Sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt (qua mạng xã hội)*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

**6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:**

Kết quả của đề tài đã được sử dụng trong đào tạo cử nhân (tích hợp trong bài giảng lên lớp cho SV Ngữ văn K51, K52, K53 ) và sẽ được biên soạn thành 01 chuyên đề về ngữ nghĩa tiếng Việt dành cho đối tượng sau đại học tại cơ sở đào tạo Khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm- Đại học Thái Nguyên. Kết quả của đề tài cũng có thể được ứng dụng trong làm từ điển tiếng Việt.

**Tổ chức chủ trì**  
(ký, họ và tên, đóng dấu)

Ngày 5 tháng 2 năm 2019  
**Chủ nhiệm đề tài**

**Nguyễn Thị Hạnh Phương**

## INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

### 1. General information:

Project title: *Study the semantic development of some sensory words in Vietnamese language from an embodiment hypothesis view*

Code number: ĐH2015-TN04-12

Coordinator: Master Nguyen Thi Hanh Phuong

Implementing Institution: Thai Nguyen University of Education- TNU

Duration from: 24 months (from January 2015 to November 2016)

### 2. Objective(s):

- Establish basic theoretical premises related to the research object; the concept of embodiment as well as the concept of sensory words in Vietnamese language.

- Classification of sensory vocabulary into 13 sub-groups; developed a set of prototype criteria for each subgroup; described the semantics of sensory words in dictionary, and their rich semantic expressions in everyday life.

- Analyzing and explaining the embodiment bases of semantic development of sensory words in Vietnamese language; modeled their semantic developments through the semantic network represented by a radial categories diagram.

### 3. Creativeness and innovativeness

The dissertation is aimed at using the embodiment of cognitive linguistics as the basis for the development of the semantics of words in the Vietnamese linguistic data of sensation. The research, thereby, would contribute to asserting the semantic interpretation of cognitive linguistics - a new approach that has been paid much attention in recent years.

The research object is *study the semantic development of some sensory words in Vietnamese language on the basis of embodiment hypothesis view*.

### 4. Research results

- Establish basic theoretical premises related to the research object; the concept of embodiment as well as the concept of sensory words in Vietnamese language.

- Classification of sensory vocabulary into 13 sub-groups; developed a set of prototype criteria for each subgroup; described the semantics of sensory words in dictionary, and their rich semantic expressions in everyday life.

- Analyzing and explaining the embodiment bases of semantic development of sensory words in Vietnamese language; modeled their semantic developments through the semantic network represented by a radial categories diagram.

## **5. Products**

### *5.1. Scientific products:*

1. Nguyen Thi Hanh Phuong (2014), “Initial application of embodiment theory to explore the semantic development of sensory words in Vietnamese language”, *Journal of Science and Technology – Thai Nguyen University*, Vol. (12), pp.41-44.

2. Nguyen Thi Hanh Phuong (2015), "The semantic development of the word NGON in Vietnamese language on the basis of embodiment", *Proceedings of the National Conference on Linguistics 2015*, Hanoi National University Publishing House, pp. 257-261.

3. Nguyen Thi Hanh Phuong (2016), “Metaphorical transformation of sensory words in Vietnamese language”, *Language of Life Magazine*, Vol. (5), pp. 34-38.

4. Nguyen Thi Hanh Phuong (2016), "Semantic meanings of the word NGON in Vietnamese language on the basis of embodiment (compared to the equivalent word in English)", *Journal of Language*, Vol. (6), pp.58-68.

5. Nguyen Thi Hanh Phuong (2017), “About the concept of “ĐỒ” in Vietnamese language”, *the International Conference on “Modern Linguistic Trends and Language Research in Vietnam”*, Vietnam Institute of Linguistics, Hanoi.

### *5.2. Training products*

1. Nguyen Thi Quy (2015), “Initial application of embodiment theory to explore the semantic development of thi giac sensory words in Vietnamese language”, Subject Research Students, College of Education, Thai Nguyen University.

2. Nong Thi Thu (2015), "Initial application of embodiment theory to explore the semantic development of vi giac sensory words in Vietnamese language", Subject Research Students, College of Education, Thai Nguyen University.
3. Nguyen Thi Quy (2016), "Semantic meanings of the some thi giac sensory word in Vietnamese language in cultural thinking of the Vietnamese", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.
4. Nong Thi Thu (2016), "Semantic meanings of the some vi giac sensory word in Vietnamese language in cultural thinking of the Vietnamese", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.
5. Nguyen Thi Thu Nga (2017), "The semantic development of the sensory word in Vietnamese language idioms and proverbs (from an embodiment)", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.
6. Luong Thi Phuong (2017), "The semantic development of the sensory word in Vietnamese language (from social networks)", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.

**6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:**

The results of the research used in training bachelors, postgraduate at the Department of Literature and Linguistic, College of Education, Thai Nguyen university and can dictionary study.

## MỞ ĐẦU

### 1. Đặt vấn đề

1.1. Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics) (NNHTN) là một khuynh hướng mới của ngôn ngữ học hiện đại, đang nhận được sự quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học thế giới, trở thành một trong những điểm nhấn của ngôn ngữ học thế giới ở giai đoạn hiện nay. Vì vậy, áp dụng lí thuyết này, với hệ khái niệm và phương pháp của nó, để nghiên cứu về tiếng Việt là việc làm cần thiết và hữu ích. Trong NNHTN, nghiệm thân (embodiment) là một khái niệm vô cùng quan trọng. Nếu ngôn ngữ học truyền thống cho rằng ngôn ngữ mở ra cánh cửa cho ta đến với thế giới khách quan quanh ta, thì theo quan điểm của NNHTN, ngôn ngữ lại là cửa sổ để đi vào thế giới tinh thần, trí tuệ của con người, là phương tiện để khám phá những bí mật của các quá trình tư duy. Bởi lẽ, các biểu hiện ngôn ngữ phản ánh cách con người tư duy. Hệ luận là tư duy cũng như ngôn ngữ đều mang tính nghiệm thân. và những trải nghiệm mang tính nghiệm thân là cơ sở cho sự phát triển ngữ nghĩa trong ngôn ngữ.

1.2. Vốn từ vựng hằng ngày của tiếng Việt có vô số những trường hợp minh họa cho giả thuyết nghiệm thân. Trong đó, sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ sự trải nghiệm cảm giác kiểu như trải nghiệm vị giác *ngon* trong *Món ăn này ngon đến ngon* trong cách sử dụng *Điểm vậy là ngon rồi...*; trải nghiệm cảm giác khứu giác *hắc* trong *Mùi hoa này hắc đến hắc* trong cách sử dụng *Cô ấy hắc lắm...*; hay trải nghiệm cảm giác của thị giác *méo* trong *Chiếc hộp bị méo đến méo* trong cách dùng *Sự thật đã bị bóp méo; Suy nghĩ của nó rất méo mó...v..v..* khiến chúng tôi thực sự quan tâm và muốn tìm hiểu sâu hơn để lí giải về sự phát triển ngữ nghĩa của chúng trên cơ sở nghiệm thân vì theo giả thuyết nghiệm thân của NNHTN, chính sự trải nghiệm của con người là cơ sở cho những ẩn dụ như vậy. Nghiệm thân vì thế không phải là một giả thuyết thuần túy mang tính chất triết lý, siêu hình, mà là dựa trên những dẫn chứng thực tế có được trong ngôn ngữ. Chúng tôi mong muốn góp phần làm rõ hơn vấn đề này qua lựa chọn vấn đề nghiên cứu: "*Nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo giả thuyết nghiệm thân*".



## 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu của đề tài là dùng lí thuyết nghiệm thân cũng như lí thuyết của NNHTN nói chung làm cơ sở để lí giải cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trên ngữ liệu một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt. Qua sự diễn giải cụ thể về cơ sở nghiệm thân cho những con đường phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác, hướng tới việc góp thêm tiếng nói khẳng định năng lực giải thích của NNHTN.

### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề lí thuyết có liên quan đến đối tượng nghiên cứu: sự phát triển ngữ nghĩa; nghiệm thân và những khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến nghiệm thân; từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

- Xác định phạm trù khái niệm *nghiệm thân* cũng như khái niệm *từ ngữ chỉ cảm giác* theo quan điểm của đề tài.

- Khảo sát, thống kê, miêu tả ngữ nghĩa (trên cơ sở phân loại) những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt. Xác định danh sách một số từ ngữ chỉ cảm giác tiêu biểu của các tiểu loại theo bộ tiêu chí điển mẫu.

- Diễn giải sự phát triển ngữ nghĩa của một số trường hợp điển mẫu trên cơ sở nghiệm thân.

## 3. Đối tượng, phạm vi và nguồn ngữ liệu nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo giả thuyết nghiệm thân.

3.2. Phạm vi nghiên cứu: Sau khi xác định phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác theo quan điểm của đề tài, chúng tôi tiến hành thống kê, phân loại, cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt như là một bức tranh chung. Sau đó, giới hạn việc nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa trên cơ sở nghiệm thân của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu (ở mỗi tiểu nhóm) trong tiếng Việt.

3.3. Nguồn ngữ liệu nghiên cứu: Để có thể bao quát hiện tượng đa nghĩa ngôn ngữ (hiện tượng một từ trong hệ thống có nhiều nghĩa) và hiện tượng đa nghĩa

lời nói (hiện tượng các nghĩa của từ xuất hiện lâm thời trong hoàn cảnh sử dụng cụ thể), chúng tôi tiến hành khảo sát ngữ liệu không chỉ qua nguồn khách quan trong từ điển mà còn mở rộng trong ngôn ngữ tự nhiên hằng ngày. Cụ thể:

Một là, khảo sát, thống kê ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt qua Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên (2011), NXB Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học, H.). Hai là, tiến hành thu thập mẫu qua nhiều nguồn: quan sát trực tiếp, mạng xã hội, internet, khảo sát qua bảng hỏi [Phụ lục 2] với 150 phiếu phát ra và thu về (30 phiếu của giảng viên Trường ĐHSP Thái Nguyên; 120 phiếu của sinh viên và học viên Trường ĐHSP Thái Nguyên).

Mục đích của việc thu thập mẫu qua nhiều nguồn là để có khả năng tiếp cận một cách đầy đủ nhất (cho đến thời điểm hiện tại) các nghĩa phát triển trên thực tế đời sống của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt, đáp ứng tốt nhất yêu cầu nghiên cứu của đề tài.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

##### ***4.1. Phương pháp miêu tả***

Đề tài sử dụng phương pháp miêu tả để phân tích ngữ nghĩa, miêu tả quá trình ý niệm hóa các phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt, miêu tả ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển tiếng Việt và trong cuộc sống hằng ngày; phương pháp này cũng được sử dụng để phân tích, diễn giải cơ sở tri nhận nghiệm thân của những từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu.

Cụ thể những thủ pháp giải thích bên ngoài và những thủ pháp giải thích bên trong của phương pháp miêu tả được đề tài sử dụng gồm có:

- Những thủ pháp giải thích bên ngoài:

- Thủ pháp thống kê, phân loại: sử dụng để thống kê, phân loại phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt thành các tiểu nhóm.

- Thủ pháp phân tích ngữ cảnh: trong chừng mực nhất định, đề tài sử dụng thủ pháp này để phân tích những yếu tố thuộc về ngữ cảnh văn hóa và ngữ cảnh tình

huống để nhận biết những con đường phát triển ngữ nghĩa trên cơ sở tri nhận nghiệm thân những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

• Những thủ pháp giải thích bên trong:

- Thủ pháp phân tích ý niệm (phân tích ngữ nghĩa): sử dụng để nhận diện, phân tích các thuộc tính cơ bản thuộc về ý niệm của phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

- Thủ pháp nội quan: đây là thủ pháp đặc trưng cho phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận; sử dụng để suy luận, phán đoán, diễn giải cơ sở tri nhận nghiệm thân của những trải nghiệm cảm giác được biểu đạt qua sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

#### ***4.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn***

Để mở rộng phạm vi khảo sát tư liệu, chúng tôi sử dụng những phương pháp nghiên cứu thực tiễn như quan sát trực tiếp, thu thập ngữ liệu trên internet, mạng xã hội và khảo sát qua bảng hỏi. Kết quả thu được giúp chúng tôi có sự nhận hiểu về quan điểm của số đông với những vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu, đây là một kênh tham khảo hữu ích cho đề tài.

### **5. Những đóng góp mới của đề tài**

- Về lí luận: Góp phần củng cố và làm rõ thêm một số vấn đề lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là vai trò của giả thuyết nghiệm thân, từ đó góp phần chứng minh và khẳng định năng lực giải thích ngữ nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận. Mặt khác, để triển khai nhiệm vụ nghiên cứu, chúng tôi phải xác lập một quan niệm về từ ngữ chỉ cảm giác; qua việc xây dựng khái niệm từ ngữ chỉ cảm giác, góp thêm tiếng nói trong việc xác định phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt và sự phát triển ngữ nghĩa của chúng, lĩnh vực dường như chưa được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm thỏa đáng.

- Về thực tiễn: Kết quả nghiên cứu sẽ được ứng dụng để giải thích con đường chuyển nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt nói riêng, giải thích sự

phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ nói chung; là tài liệu tham khảo hữu ích để dạy học ngữ văn trong nhà trường cũng như để dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

## **6. Bộ cục của đề tài**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, đề tài gồm 3 chương:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận
- Chương 2: Khảo sát và miêu tả ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt
- Chương 3: Cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1. Tình hình nghiên cứu về nghĩa từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ

##### 1.1.1. Những nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, những ý tưởng về nghĩa của từ cũng như biến đổi nghĩa từ đã được đề cập từ rất sớm trong những công trình của các nhà triết học cổ đại và tiếp tục được duy trì trong suốt thời kì trung đại. Những nghiên cứu biến đổi nghĩa này đã được đẩy lên một bước mới khi thuật ngữ *ngữ nghĩa học từ vựng* (semasiology) được đề xuất [69, 5]. Có thể nói, ngữ nghĩa học đã được manh nha trong các công trình triết học từ thời cổ đại và được khởi đầu bởi những tư tưởng nghiên cứu ngữ nghĩa của Reizig Berary và sau này chính thức tạo thành một xu hướng nghiên cứu phát triển mạnh trong hai thập kỉ cuối của thế kỉ XIX, được nhiều người hưởng ứng và phát triển, tiêu biểu là Fridrich Haase, A. Darmester mà đặc biệt là M. Bréal, tác giả với công trình nghiên cứu được coi là đã đánh dấu mốc ra đời của ngữ nghĩa học như một khoa học nhân văn. Đây cũng là điểm mốc trong lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa học. Tác giả Lê Quang Thiêm đã khái lược rất rõ về 3 thời kì phát triển trong tiến trình ngữ nghĩa học là thời kì *tiền cấu trúc luận*; thời kì *cấu trúc luận* và thời kì *hậu cấu trúc luận* [xem 122, 13].

Sự chuyển nghĩa của từ là một trong những vấn đề được đặc biệt quan tâm trong nghiên cứu ngữ nghĩa học. Có thể kể đến ba khuynh hướng chính trên thế giới trong nghiên cứu hiện tượng chuyển nghĩa: (1) Khuynh hướng nghiên cứu theo logic học mà Paul là người khởi xướng. (2). Khuynh hướng nghiên cứu theo tâm lý học mà đại diện là Wundt. (3). Khuynh hướng nghiên cứu theo lịch sử do Wellander đứng đầu [102, 3-5]. Có nhiều nguyên nhân của sự chuyển nghĩa được đề cập tới như đặc điểm thuộc về bản chất của ngôn ngữ và tâm lý của người sử dụng; yếu tố xã hội; phong tục tập quán; sự tái cấu trúc ngôn ngữ trong quá trình học tiếng của trẻ hay sự thay đổi xã hội...

##### 1.1.2. Những nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, ngữ nghĩa học còn là một chuyên ngành chưa có chiều dày so

với nghiên cứu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Sự xuất hiện ban đầu của ngữ nghĩa học ở Việt Nam gắn liền với từ vựng học. Vì vậy, những tri thức ban đầu của ngữ nghĩa học chủ yếu được đề cập đến trong những giáo trình cơ sở về từ vựng học. Người đặt nền móng cho ngành từ vựng học ở Việt Nam là tác giả Nguyễn Văn Tu với cuốn *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại* (1968) và cuốn *Từ và vốn từ tiếng Việt* (1976). Tiếp đến là tác giả Đỗ Hữu Châu với cuốn *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt* (1981); tác giả Nguyễn Thiện Giáp với công trình *Từ vựng học tiếng Việt* (1985) [dẫn theo 69]. Nhìn chung, các tác giả đã quan tâm nghiên cứu bản chất ý nghĩa từ vựng, các kiểu ý nghĩa từ vựng, các quan hệ về nghĩa, đặc biệt là đa nghĩa, hiện tượng chuyển nghĩa, trái nghĩa của từ ... Tuy nhiên, những chuyên khảo riêng về ngữ nghĩa học thì còn rất hiếm. Năm 1998, cuốn *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng* của tác giả Đỗ Hữu Châu ra đời, lần đầu tiên ở Việt Nam, các vấn đề lí thuyết ngữ nghĩa học được giới thiệu [dẫn theo 34, 21]. Tiếp theo đó, ngữ nghĩa học đã từng bước được quan tâm như một bộ môn độc lập với sự xuất hiện của một số công trình như *Cơ sở ngôn ngữ học* của tác giả Nguyễn Thiện Giáp [31]; cuốn *Ngữ nghĩa học* của tác giả Lê Quang Thiêm [122] cũng đã được biên soạn như là một giáo trình chuyên sâu, giới thiệu một cái nhìn toàn cảnh về ngữ nghĩa học với các tri thức chuyên ngành, các trường phái, khuynh hướng và phương pháp tiếp cận riêng, theo đó ngữ nghĩa học chính thức được xác lập với tư cách là một bộ môn ngôn ngữ học độc lập; cuốn *Ngữ nghĩa học- Từ bình diện hệ thống đến hoạt động* của tác giả Đỗ Việt Hùng phát triển từ giáo trình trước đó *Nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ (Từ bình diện hệ thống đến hoạt động)* [55] đã có chương khái quát về ngữ nghĩa học cũng như triển khai ngữ nghĩa trên cả hai bình diện hệ thống và hoạt động. Có thể nói, ngữ nghĩa học đã từng bước được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam tiếp cận và vận dụng trong nghiên cứu về tiếng Việt. Có thể nói, tất cả những công trình kể trên đã góp phần quan trọng trong việc đưa tri thức tổng quát về ngữ nghĩa học đến với khoa học ngôn ngữ ở Việt Nam.

Tình hình nghiên cứu biến đổi nghĩa trong tiếng Việt và một số khía cạnh liên quan cũng đã được đề cập trong những công trình của các tác giả: Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Đức Dân, Lý Toàn Thắng, Hà Quang Năng, Nguyễn Đức Tồn,

Phạm Hùng Việt, Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp...Nhìn chung, các tác giả quan tâm nhiều đến hiện tượng đa nghĩa, sự biến đổi nghĩa từ được đề cập theo quan điểm truyền thống với sự chuyển đổi tên gọi: ẩn dụ, hoán dụ; mở rộng nghĩa và thu hẹp nghĩa. Gần đây, một số tác giả cũng đề cập tới ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm như là phương thức chuyển nghĩa theo góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Những vấn đề ngữ nghĩa học nói chung, ngữ nghĩa học tiếng Việt nói riêng trong những công trình trên là tri thức quan trọng giúp chúng tôi có cái nhìn toàn cảnh về ngữ nghĩa học nói chung cũng như triển khai nghiên cứu về sự chuyển nghĩa trên ngữ liệu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo góc nhìn của ngữ nghĩa học tri nhận.

## 1.2. Tình hình nghiên cứu về *nghiệm thân* (embodiment)

Trong ba thập kỉ gần đây, ngôn ngữ học tri nhận đã phát triển thành một trong những cách tiếp cận năng động và hấp dẫn nhất của ngôn ngữ học lí thuyết và mô tả. Rất nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này đã ghi dấu tên tuổi của những nhà nghiên cứu lớn trên thế giới như L. Talmy, R. Langacker, G. Lakoff, M. Johnson, G. Fauconnier, Ch. Fillmore...Ở Việt Nam, khuynh hướng ngôn ngữ học tri nhận chính thức được chú ý kể từ khi cuốn *Ngôn ngữ học tri nhận- Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* [109] của tác giả Lý Toàn Thắng được công bố. Trong cuốn sách này, tác giả đã trực tiếp giới thiệu về ngôn ngữ học tri nhận. Năm 2006, tác giả Trần Văn Cơ trong cuốn *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)* [11] đã đề cập tới một danh sách các hệ thuật ngữ của ngôn ngữ học tri nhận. Năm 2011, với cuốn *Ngôn ngữ học tri nhận- Từ điển tương giải và đối chiếu* [14], tác giả Trần Văn Cơ đã thêm một lần đưa ngôn ngữ học tri nhận đến gần hơn với đông đảo bạn đọc Việt Nam qua việc giải thích nghĩa của những thuật ngữ thường gặp trong ngôn ngữ học tri nhận. Ngoài ra, có nhiều bài viết đề cập tới nhiều phương diện khác nhau của ngôn ngữ học tri nhận xuất hiện trên các tạp chí chuyên ngành, nhiều đề tài đã được thực hiện theo cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận...

Trong số các khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận đã được giới thiệu, có thuật ngữ *nghiệm thân* (*embodiment*). *Nghiệm thân* được coi là một trong những khái niệm cực kì quan trọng trong ngôn ngữ học tri nhận [45], là tư tưởng trung tâm của ngôn ngữ học tri nhận [33, 211], là một trong những đặc tính quan trọng nhất

của sự tri nhận ở con người [112,15-16] bởi lẽ khái niệm này phản ánh rõ nhất sự đối lập về quan điểm giữa cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận với ngữ pháp tạo sinh, đó là: nếu ngữ pháp tạo sinh cho rằng tri thức mà chúng ta có được về ngôn ngữ là bẩm sinh, di truyền, được lập trình sẵn trong não thì ngôn ngữ học tri nhận lại cho rằng tất cả tri thức mà chúng ta có về ngôn ngữ là kết quả của một quá trình tương tác lâu dài giữa con người với thế giới tự nhiên và xã hội, dựa trên những trải nghiệm thân thể của chúng ta.

### 1.2.1. Những nghiên cứu về *nghiệm thân ở ngoài nước*

Nói đến giả thuyết nghiệm thân (Embodiment Hypothesis) cũng như trường phái Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics), không thể không nhắc tới công trình nghiên cứu gây tiếng vang *Metaphor We live by* của hai nhà nghiên cứu G. Lakoff và M. Johnson [136]. Lý thuyết mang tính cách mạng về ADYN trong công trình này chính là điểm khởi đầu cho một cuộc cách mạng lớn trong ngôn ngữ, là bước đi đầu tiên trong việc nghiên cứu ngôn ngữ trong mối liên hệ với các ngành khoa học khác. Những luận điểm trung tâm trong lý thuyết về ADYN được hai ông phát hiện là: Tính hệ thống của các ADYN cũng như một số lượng các ADYN sử dụng chủ yếu các miền nguồn từ trải nghiệm cơ thể; các miền nguồn thuộc về cơ thể này thực hiện phần lớn việc cấu trúc các khái niệm trừu tượng của con người.

Với công trình này, giả thuyết nghiệm thân được coi là có xuất xứ từ sự khái quát hóa trong định hướng ẩn dụ. Với tư cách là một phương thức của tư duy, các ẩn dụ ý niệm có xu hướng mô tả cái trừu tượng thông qua cái cụ thể. Công trình xác định rõ 3 nguồn cụ thể, làm cơ sở cho các quá trình chiếu xạ ẩn dụ, là cơ thể tự nhiên của chúng ta; sự tương tác với môi trường vật chất; sự tương tác với những người xung quanh trong môi trường văn hóa. Tương ứng là 3 loại kinh nghiệm tự nhiên được các ông xác định: kinh nghiệm của cơ thể; kinh nghiệm trong tương tác với môi trường vật chất; kinh nghiệm trong tương tác với môi trường văn hóa. Đây chính là các yếu tố tạo thành các miền nguồn cơ bản mà ADYN sử dụng. Như vậy, thực ra ngay từ đầu, nghiệm thân đã bao gồm trong đó sự nghiên cứu dựa trên cả cơ sở trải nghiệm nói chung lẫn cơ sở nền



tảng là cơ thể người, cho dù những nghiên cứu nghiệm thân ban đầu gắn liền với nghiên cứu về ADYN.

Năm 1987 đánh dấu nhiều công trình nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận có đề cập tới nghiệm thân. Theo tài liệu đã dẫn [142], Johnson trong phần mở đầu *The Body in the Mind (Cơ thể trong tâm trí)* (1987: xii- xiii) đã trình bày sáu phần khác nhau về bằng chứng giả thuyết nghiệm thân, được hiểu là quy tắc ngữ nghĩa có định hướng; Lakoff trong *Woman, fire and dangerous things* [137] đã tiếp tục những thành quả của ngôn ngữ học tri nhận để đi đến hình thành và xây dựng khái niệm Kinh nghiệm luận (Experientialism). Như vậy, cho đến năm 1987, giả thuyết nghiệm thân đã rất phát triển và được mở rộng hơn nhiều so với nguồn gốc khiêm tốn của nó, vốn chỉ như một sự tổng hợp về tính định hướng của ẩn dụ.

Sau đó, trong *Philosophy in the Flesh*, ở mục 6, Lakoff chính thức đưa ra thuật ngữ *Hiện thực nghiệm thân luận* (Embodied Realism) [138, 74] để phân biệt với khách quan luận truyền thống. Cũng trong công trình này, trước đó, ở mục 3 [138, 16], ông đã đưa ra hai khía cạnh như là những phát hiện của khoa học tri nhận củng cố cho giả thuyết nghiệm thân: (1) Lý trí con người là một dạng của lý trí động vật, một lý trí gắn bó chặt chẽ với cơ thể và những đặc thù của bộ não chúng ta. (2) Thân thể, não bộ và sự tương tác của con người với môi trường xung quanh hằng ngày cung cấp nền tảng cho những cảm nhận của chúng ta một cách hoàn toàn vô thức. Cảm nhận của chúng ta về cái có thật được khởi nguồn và cơ bản bị lệ thuộc vào thân thể chúng ta, nhất là bộ phận cảm xúc và cấu trúc cụ thể của não bộ, nhờ đó chúng ta có khả năng tri nhận, chuyển động và thực hiện các thao tác khác. Với công trình này, ông chuyển hướng nghiên cứu nghiệm thân từ chỗ được hiểu rộng như chủ nghĩa kinh nghiệm sang một phạm vi hẹp và sâu hơn, đó là cách thức mà nền tảng cơ thể chi phối hình thức ngôn ngữ.

Đặc biệt phải nhắc tới tài liệu tổng hợp về khoa học tri nhận và tri nhận nghiệm thân *Oxford Handbook of Cognitive Linguistic* [142]. Với 50 chương được viết bởi các chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận, cuốn sách đã đề cập đến một phạm vi rộng lớn, từ những khái niệm cơ bản cho tới những ứng dụng thực tế của lĩnh vực này. Ở chương 2 của cuốn sách, Tim Rohrer viết về nghiệm thân và

kinh nghiệm luận (*Embodiment and Experientialism*), bao gồm 7 phần: 1. Giới thiệu; 2. Các nghĩa của embodiment (*The senses of Embodiment*); 3. Nguồn gốc của giả thuyết nghiệm thân (*Origins of the Embodiment Hypothesis*); 4. Sự hình thành và mở rộng của giả thuyết nghiệm thân (*Elaborations and Extensions of the Embodiment Hypothesis*); 5. Các lập thức đương đại của giả thuyết nghiệm thân (*Contemporary Formulations of the Embodiment Hypothesis*); 6. Các cấp độ của khung lí thuyết điều tra (*The 'Levels of Investigation' Theoretical Framework*); 7. Kết luận (*Conclusions*). Có thể nói, đây là một nghiên cứu tổng hợp về nghiệm thân và giả thuyết nghiệm thân.

Ngay lời dẫn nhập của chương, Tim Rohrer đã khẳng định rằng vấn đề cơ bản của ngôn ngữ là vấn đề hiểu nghĩa và chia sẻ nghĩa, theo đó nghĩa không phải là cái gì đó trừu tượng, mang tính mệnh đề hoặc biểu tượng như truyền thống của triết học và ngôn ngữ học đã từng tin tưởng, mà chúng ta có thể nhìn nhận ngôn ngữ theo cách nó đang được sử dụng trong thực tế. Và mục đích chính của ngôn ngữ không phải là mô tả khách quan thế giới này mà thay vào đó là để giao tiếp và chia sẻ các trải nghiệm. Ông nhấn mạnh “*Một trọng tâm mà con người nhận thấy có nhiều ý nghĩa cần thiết phải nghiên cứu là nghiệm thân nhận thức, nghiệm thân vật lí và nghiệm thân xã hội, thứ định hình và chế ngự sự diễn đạt nhiều ý nghĩa*”. [142, 26]. Trong phần 2 (Các nghĩa của nghiệm thân), Tim Rohrer đã khảo sát những cách thức mà thuật ngữ nghiệm thân được đưa ra bởi rất nhiều nhà nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận. Ông khẳng định rằng thuật ngữ “embodiment” có thể được sử dụng với ít nhất 12 nghĩa quan trọng khác nhau liên quan đến nhận thức của chúng ta. Đây là tổng kết của ông:

1. Thuật ngữ “nghiệm thân” trong ngôn ngữ học tri nhận có nguồn gốc từ sự trình bày ban đầu của Lakoff và Johnson về phương chiều của quá trình cấu trúc hóa ẩn dụ. Lakoff và Johnson cho rằng chúng ta thường phóng chiếu độc hướng những mô hình sơ đồ hình ảnh của sự hiểu biết đi từ một miền nguồn được trải nghiệm nhiều hơn để hiểu một miền đích ít được trải nghiệm hơn. Giả thuyết nghiệm thân theo đó, được hiểu như là *một hạn lệ đối với phương chiều của quá trình cấu trúc hóa ẩn dụ, hay phương chiều của sự chiếu xạ ẩn dụ.*

2. Giả thuyết nghiệm thân trong cách trình bày ban đầu của Lakoff và Johnson cũng bao gồm *sự khái quát hóa về các loại miền ý niệm căn bản thường được sử dụng làm các miền nguồn cho các ẩn dụ ý niệm*.
3. “Nghiệm thân” cũng được sử dụng như một thuật ngữ để chỉ quan điểm triết học về tư duy và ngôn ngữ ngược với trường phái của Descartes. Giả thuyết nghiệm thân cho rằng *tư duy không tách rời với thân thể, tư duy mang tính nghiệm thân* trong khi thuyết nhị nguyên của Descartes cho rằng tri thức là tách biệt, tức là tư duy độc lập với các cảm giác cơ thể, chủ trương quan điểm lí tính phi nghiệm thân.
4. “Nghiệm thân” còn được sử dụng để đề cập tới *bối cảnh xã hội và văn hóa trong mối quan hệ mật thiết với con người, nơi mà thân thể, sự nhận thức và ngôn ngữ cư ngụ*. Đó là bối cảnh của các yếu tố như chính sách ngôn ngữ của chính phủ, liên hệ/định kiến giao thoa văn hóa hay ảnh hưởng của các hình mẫu và giả thuyết về khoa học lịch sử đối với từng người học ngôn ngữ...
5. “Nghiệm thân” còn có nghĩa liên quan đến *vai trò của thân thể trong việc định hình cá nhân và văn hóa* thông qua các hành động phản ánh có ý thức và mang tính chủ định trên cấu trúc trải nghiệm của chúng ta.
6. “Nghiệm thân” còn có thể liên quan tới *ưu thế mang tính chủ quan riêng biệt*, đó là nguồn gốc của những quan điểm trái ngược với truyền thống.
7. Trong một nghĩa quan trọng khác, “nghiệm thân” *liên quan tới những thay đổi mang tính phát triển mà các sinh vật phải trải qua khi biến đổi từ hợp tử thành bào thai và từ trẻ em thành người trưởng thành*.
8. Một nghĩa quan trọng khác của nghiệm thân liên quan tới *những thay đổi mang tính cách mạng mà một loài nào đó đã phải trải qua trong lịch sử di truyền của loài đó*.
9. Ngoài ra, “nghiệm thân” còn có nghĩa như Lakoff và Johnson (1999) đã gọi là *tri nhận vô thức*. Theo đó, “nghiệm thân” có liên quan tới cái cách mà việc tư duy nhận thức của chúng ta được định hình bằng rất nhiều quá trình dưới

ngưỡng của ý thức hoạt động của chúng ta, như được thấy thông qua tâm lý học thực nghiệm.

10. Theo nghĩa trong sinh học thần kinh, “nghiệm thân” có thể *liên quan tới các cấu trúc và các khu vực thần kinh cụ thể* đảm nhiệm các kỳ tích như chiếu xạ ản dụ, sự phối kết hợp của các sơ đồ hình ảnh, các khung quy chiếu trong hệ thống hình ảnh trong thao tác tư duy của con người.
11. “Nghiệm thân” có thể cũng *liên quan tới các mô hình ngôn ngữ máy tính mô phỏng bộ não con người*, cụ thể là *liên quan tới ản dụ ý niệm hoặc ngôn ngữ không gian*.
12. Cuối cùng, thuật ngữ “nghiệm thân” và “tri nhận nghiệm thân” hiện giờ cũng được sử dụng rất rộng rãi trong *ngành khoa học tri nhận người máy*.

Theo Tim Rohrer, danh sách mô tả này cho thấy rằng phạm vi của giả thuyết nghiệm thân đòi hỏi quá trình tư duy phải thông qua các bằng chứng được rút ra từ vô số các quan điểm về nghiệm thân, cũng như từ rất nhiều phương pháp. Và tất nhiên, hầu như không có một nhà nghiên cứu hay một dự án nghiên cứu nào có thể bao quát toàn bộ các nghĩa khác nhau này của nghiệm thân cũng như đưa ra mọi căn cứ khoa học chắc chắn. Tuy nhiên, ông cũng cho rằng, các nghĩa này có thể kết hợp lại thành ít nhất hai cực hấp dẫn, hai phạm vi rộng lớn để sử dụng thuật ngữ nghiệm thân:

(1).Nghiệm thân như là trải nghiệm chung (*embodiment as broadly experiential*)

(2).Nghiệm thân như là cơ tầng mang tính thân xác (*embodiment as the bodily substrate*)

(Cụ thể: các nghĩa từ (3) đến (6): nghiệm thân liên quan đến các phạm vi tập trung vào các trải nghiệm theo bối cảnh chủ quan cụ thể, văn hóa và lịch sử của người sử dụng ngôn ngữ; các nghĩa từ (8) đến (12) kết hợp quanh cực nhấn mạnh cơ sở của cơ thể sinh học thần kinh và tâm lý; nghĩa (7) lưu ý tới các đặc trưng về thời gian mà mô tả các phạm vi phát triển; nghĩa (8) mô tả các phạm vi tiến hóa). Ông cũng cho rằng, không phải tất cả các nghĩa đều có thể kết hợp lại với nhau một cách rõ ràng. Ở mức tối thiểu, một khung lý thuyết đầy đủ dành cho ngôn ngữ học tri nhận sẽ phải ghi nhận cả các nghĩa thực nghiệm lẫn các nghĩa lấy cơ thể làm nền

tảng của nghiệm thân và đưa ra một cách đơn giản hóa nhằm hòa hợp cuộc nghiên cứu đo được trong tất cả các phạm vi khác nhau này.

Tháng 7 năm 2013, giáo sư Farzad Sharifian đến từ Đại học Monash đã có buổi thuyết trình tại Viện Ngôn ngữ học - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam với chủ đề: *Cultural linguistics and Embodiment (cultural conceptualisation of internal body parts across cultures)*, (Ngôn ngữ học văn hóa và nghiệm thân (quá trình ý niệm hóa các bộ phận cơ thể người qua các nền văn hóa). Ông cho rằng *tri nhận tức là sự ý niệm hóa*. Theo quan niệm truyền thống, tư duy nằm ở bộ não. Nhưng ngày nay, ngôn ngữ học tri nhận lại cho thấy rằng tư duy và cảm xúc không chỉ tập trung ở bộ não mà còn ở toàn bộ cơ thể. Tư duy dù trừu tượng nhưng con người vẫn có thể dùng bộ phận cơ thể để cụ thể hóa nó. Và trong ngôn ngữ học tri nhận, nghiệm thân được thể hiện qua các ADYN. Ông cũng lập luận theo quan điểm của Lakoff: *Ẩn dụ ý niệm là những mẫu thức văn hóa*. ADYN phổ quát là giống nhau nhưng thực ra, ở những nền văn hóa khác nhau sẽ là khác nhau. Con người được đem ra làm trung tâm để phân tích, mà cá nhân thì nằm trong xã hội. Vì vậy, *con người phải được coi như là một thực thể văn hóa xã hội*. Điều đó đồng nghĩa với việc con người sẽ phải thuộc về một nền văn hóa nào đó. Tóm lại, Farzad Sharifian tiêu biểu cho hướng nghiên cứu nghiệm thân trong mối quan hệ với ngôn ngữ- văn hóa. Nói cách khác, ông và các đồng sự đã hướng nghiên cứu của mình tới nghiệm thân, không chỉ là sự gắn bó của cơ thể và tâm trí mà còn bao hàm trong đó sự tương tác giữa cơ thể con người, ngôn ngữ và các nền văn hóa.

Trong *Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng* của Dirk Geeraerts (bản tiếng Việt do Phạm Văn Lam dịch), khi đề cập tới ngữ nghĩa học tri nhận [29, 269], tác giả đã bàn đến bốn đóng góp cụ thể của ngữ nghĩa học tri nhận đối với việc nghiên cứu nghĩa từ (mô hình diễn mẫu của cấu trúc phạm trù; lí thuyết ẩn dụ và hoán dụ khái niệm; các mô hình tri nhận lí tưởng hóa và lí thuyết khung; những đóng góp của ngữ nghĩa học tri nhận đối với việc nghiên cứu biến đổi nghĩa). Trong phần bàn về lí thuyết ẩn dụ khái niệm, tác giả đã đề cập tới thuyết nghiệm thân: “Trụ cột thứ 3 của lí thuyết ẩn dụ khái niệm chính là quan điểm cho rằng ẩn dụ đã bén rễ từ kinh nghiệm: kinh nghiệm của con người đã định hình ngôn ngữ”. Và “có một hướng

ngiên cứu quan trọng liên quan đến lí thuyết ẩn dụ khái niệm tập trung vào bản chất hữu hình/ vật chất của nền tảng kinh nghiệm, đó chính là sự nghiệm thân”. Tác giả nhắc đến tổng kết về nghiệm thân của Tim Rohrer, đồng quan niệm rằng nghiệm thân là một khái niệm đa diện.

Gần đây nhất, cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* của David Lee (bản tiếng Việt do Nguyễn Văn Hiệp & Nguyễn Hoàng An dịch (2016) [75] đã được xuất bản, góp phần thúc đẩy các nghiên cứu theo ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam. Tuy rằng trong đó không có phần riêng nào đề cập trực tiếp tới nghiệm thân nhưng tinh thần của hầu hết các phần không hề xa rời tư tưởng tri nhận nghiệm thân. Từ những khái niệm cơ bản như sự diễn giải, bối cảnh, cận cảnh, ẩn dụ, khung...đến sự diễn giải về vật thể và quan hệ không gian, mở rộng nghĩa không gian, phạm trù tỏa tia và biến đổi ngôn ngữ...Tất cả cho thấy ngôn ngữ học tri nhận rất chú trọng vào nghĩa, vào sự mở rộng và biến đổi nghĩa. Mà cái gốc của quá trình này chính là tri nhận nghiệm thân.

Như vậy, kể từ từ sự trình bày ban đầu của Lakoff và Johnson về nghiệm thân như là hạn lệ đối với phương chiều (hướng) của quá trình cấu trúc hóa ẩn dụ, càng về sau, phạm vi nghiên cứu của nghiệm thân càng được mở rộng. Những thành tựu nghiên cứu ngày càng làm sáng tỏ thêm mối quan hệ ý nghĩa giữa con người và trải nghiệm của con người trong tương tác với thế giới xung quanh như là phương thức quyết định cách con người có được hiểu biết về thế giới. Điều đó cũng có nghĩa, nghiệm thân chính là đặc tính cơ bản nhất của sự tri nhận ở con người, thông qua sự trải nghiệm của con người mà các quá trình phạm trù hóa, ý niệm hóa, sự suy lí của con người được khám phá.

### **1.2.2. Những nghiên cứu về nghiệm thân ở trong nước**

Cho đến nay, trong nước chưa có một công trình riêng nào đề cập tới nghiệm thân (embodiment). Nghiệm thân chỉ được nhắc tới như là một trong những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận và được đề cập đến trong một số công trình, bài báo khoa học về ngôn ngữ học tri nhận hay một số đề tài, luận văn nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận.

Công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận một cách có hệ thống đầu tiên ở Việt Nam là *Ngôn ngữ học tri nhận, từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng*

*Việt* (2005, tái bản 2009) [109] của Lý Toàn Thắng. Đây là công trình chính thức giới thiệu ngôn ngữ học tri nhận như một xu hướng nghiên cứu mới ở Việt Nam. Công trình không chỉ có ý nghĩa lí luận mà còn hết sức thực tiễn khi áp dụng lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận vào việc nghiên cứu tiếng Việt và đưa ra nhiều kết luận thuyết phục. Trong công trình này, dù không đề cập trực tiếp tới nghiệm thân nhưng việc tác giả áp dụng nguyên lí *Dĩ nhân vi trung* (lấy con người làm trung tâm của vũ trụ) để nghiên cứu về cách thức tri nhận không gian và thời gian trong ngôn ngữ cũng đã gián tiếp khẳng định tầm quan trọng của lí thuyết này trong ngôn ngữ học tri nhận.

Tác giả Nguyễn Văn Hiệp trong [45],[46] đã tiến hành khảo sát, lí giải ngữ nghĩa của RA, VÀO trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân. Đây cũng là một trong những tài liệu hiếm hoi trong nước đề cập trực tiếp tới nghiệm thân và giả thuyết nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ [33] đã đề cập tới tính hiện thân như là tư tưởng trung tâm của ngôn ngữ học tri nhận. Nguyễn Tất Thắng cũng đã có những bài báo đề cập tới thuật ngữ “embodiment” với tên gọi hiện thân [114], [116]. Các bài báo này khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và nghiệm thân qua bằng chứng về tiếng Anh và tiếng Việt.

Gần đây, trong *Ngôn ngữ học tri nhận- Những nội dung quan yếu* (2015) [112], tác giả Lý Toàn Thắng có trực tiếp dành một mục để viết về nghiệm thân hay tâm trí nghiệm thân: “Nghiệm thân (embodiment) hay tâm trí nghiệm thân (embodied mind) là một trong những đặc tính quan trọng nhất của sự tri nhận ở con người” [112, 15-16]. Tác giả đã tổng kết một số phương diện các nhà tri nhận học thường nhấn mạnh khi sử dụng thuật ngữ nghiệm thân, tiến hành phân biệt kinh nghiệm nghiệm thân và tri nhận nghiệm thân cũng như đề cập tới triết thuyết kinh nghiệm luận (Experientialism) hay hiện thực luận kinh nghiệm (Experiential Realism).

Ngoài ra, nghiệm thân còn được nhắc đến trong một số đề tài về ngôn ngữ học tri nhận...

### 1.3. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt

Dù thuộc lớp từ ngữ cơ bản của tiếng Việt và có vị trí khá quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt nói chung, nhưng những từ ngữ chỉ cảm giác chưa được nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học tri nhận. Cũng đã có những tài liệu đề cập tới chúng hoặc những từ ngữ liên quan trực tiếp tới chúng nhưng còn sơ lược với nhiều cách hiểu chưa thống nhất về phạm vi và tên gọi.

Về lớp từ ngữ chỉ hoạt động của các cơ quan cảm giác như: *nhìn (trông, xem, thấy), nghe, sờ, nếm, ngửi...* Đỗ Hữu Châu (1975) trong bài báo “Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng”, Ngôn ngữ, số 2, 1975) gọi là những từ chỉ *hoạt động cảm quan* [dẫn theo 93]. Nguyễn Kim Thản (1977) từ góc độ từ vựng, cho rằng chúng thuộc nhóm *động từ cảm nghĩ - nói năng*, vì những động từ này biểu thị sự hoạt động của trí não, của các cơ quan cảm giác và ngôn ngữ; Cao Xuân Hạo (1991) cho rằng một vị từ tri giác, chẳng hạn như *nhìn*, biểu thị một quá trình ứng xử, có hai diễn tố (hành thể và mục tiêu) [dẫn theo 90]... Đinh Trọng Lạc [65] đã coi *thấy, nghe (ngửi, nếm, sờ...)* là những *động từ cảm giác*. Nguyễn Ngọc Trâm [131] lại gọi nhóm từ trên là *động từ cảm nhận*. Nguyễn Văn Phổ [91] gọi chúng là *vị từ tri giác*, và cho rằng tên gọi *vị từ tri giác* chỉ có ý nghĩa quy ước, bởi lẽ trong danh sách đó có thể kể đến hai tiểu nhóm phân biệt nhau: (1) vị từ biểu thị hành động nhằm tri giác đối tượng, và (2) vị từ biểu thị tri giác. Tuy nhiên, trong bài báo này, chủ yếu tác giả tiến hành phân tích những vị từ thị giác (*nhìn, thấy, xem, trông*) làm cơ sở để tiếp cận các vị từ đại diện cho các nhóm khác (*nghe, sờ, ngửi, nếm và thấy*)...Ngoài ra, một số luận văn, đề tài cũng đã tiến hành nghiên cứu về lớp từ này. Trần Thị Hương [62], dưới góc nhìn của lí thuyết trường từ vựng- ngữ nghĩa, đã tiến hành nghiên cứu 12 từ vị biểu thị hoạt động thị giác của con người trong tiếng Việt: *nhìn, trông, xem, thấy, ngắm, chiêm ngưỡng, ngược, liếc, lờm, ngó, nhăm, đọc*, so sánh với tiếng Pháp và đưa ra một số kết luận về cấu trúc ngữ nghĩa; điểm giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ về đặc trưng văn hóa...Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của luận văn là 12 từ vị biểu thị hoạt động thị giác và các đơn vị từ vựng phái sinh xung quanh 12 từ vị này, các từ ngữ chỉ cảm giác thị giác nói chung cũng như chỉ các cảm giác khác không được đề cập. Gần



đây nhất, Hoàng Thị Hòa [50] đã gọi tên lớp từ chỉ hoạt động của giác quan là *động từ tri giác*. Đối tượng nghiên cứu chính của đề tài là lớp động từ tri giác trong tiếng Anh (có liên hệ với những từ tương đương trong tiếng Việt). Tác giả đã vận dụng ngôn ngữ học chức năng (tiêu chí *Percept*) và lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận (lý thuyết điển mẫu) để nhận diện, phân loại và đưa ra được một danh sách các động từ tri giác cơ bản trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đặc biệt, đã dành một chương để nghiên cứu hiện tượng chuyển nghĩa của động từ tri giác *see/ thấy*; hiện tượng chuyển loại của một số động từ tri giác *look, touch, taste, smell; nghe, coi, xem...* Tuy nhiên, trong phần liên quan đến tiếng Việt, đề tài cũng chỉ tập trung nghiên cứu lớp động từ chỉ hoạt động tri giác mà không quan tâm tới các từ ngữ chỉ cảm giác nói chung.

Về nhóm từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt, Đỗ Hữu Châu (1986), trong chuyên luận *Các nhân tố dụng học trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ*, (Báo cáo tại Hội nghị lần thứ tư giữa các nước XHCN về ngôn ngữ phương Đông, tại Hà Nội) [dẫn theo 93] gọi các tính từ như *nóng, lạnh, ấm...* là các tính từ *có tính chất vật lý, có cảm giác xúc giác*; các từ như *đỏ, xanh, vàng, nâu, tím, xám...* là các tính từ *có tính chất vật lý, có cảm giác về màu sắc* khi ông phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của tám nhóm tính từ đơn âm tiết trong tiếng Việt. Cũng Đỗ Hữu Châu [4], trong đoạn phân biệt cơ chế ẩn dụ đã gọi những từ như *chua, ngọt, nhạt, mặn, cay, chát, nặng, nhẹ, êm...* là những từ chỉ cảm giác khi ông đề cập tới loại ẩn dụ kết quả, hay còn gọi là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, ẩn dụ bổ sung. Ví dụ: “Nhu *chua, ngọt, nhạt, mặn, cay, chát...* là những cảm giác vị giác được dùng để gọi các cảm giác thính giác *nói chua loét, lời ngọt ngào, pha trò nhạt quá, nói cay quá...*”; “Các cảm giác xúc giác như *nặng, nhẹ, êm...* được dùng cho cảm giác thính giác như *tiếng nói vùng biển rất nặng, nhẹ giọng chứ...*”. Ông cũng nhận xét: “thực ra trong cách nói *lời ngọt ngào, pha trò nhạt, giọng chua chát...* các cảm giác không có tính chất thính giác thuần túy mà đã mang nặng tính chất trí tuệ, tình cảm” [4,159-160]. Dù Đỗ Hữu Châu không liệt kê được hết và cũng không có tuyên bố nào về khái niệm từ ngữ chỉ cảm giác nhưng qua đó, chúng ta cũng nhận thấy phần nào quan niệm của ông về từ ngữ chỉ cảm giác, chúng gắn với các giác quan và bao trùm những từ vốn chỉ thuộc tính của sự vật.

Nguyễn Ngọc Trâm [131] gọi những từ như *đau, đói, xót, say...* là những từ cảm giác. Tác giả đã dành mục 2.3 trong chương 1 (Đặc điểm chung của từ biểu thị tâm lí- tình cảm tiếng Việt) để tìm hiểu về ngữ nghĩa của các từ biểu thị cảm giác, cụ thể: Theo tác giả, từ cảm giác thường biểu thị các mặt: cảm giác vị giác (*chán, ngán, ngấy, lợm...*); cảm giác xúc giác (*buồn, ngứa, xót, rát...*); (cảm giác đau đớn (*đau, mỏi, nhức, tê, ê...*); cảm giác thăng bằng (*choáng, say...*); (cảm giác nóng lạnh (*ghê, rợn, buốt...*); cảm giác về nhu cầu sinh lí (*đói, khát, thèm...*). Các nhóm từ cảm giác còn được chia theo các kiểu ý nghĩa: những từ biểu thị phản ứng của cơ thể, của giác quan trước tác động bên ngoài (*đau, rát, xót, ê, mỏi...*); những từ biểu thị cảm giác về nhu cầu sinh lý đơn giản, chia thành hai nhóm nhỏ: nhóm có cảm giác về nhu cầu nào đó đang cần được đáp ứng (*đói, khát, buồn ngủ, thèm...*) và nhóm có cảm giác không còn có nhu cầu nào đó, có thể vì nhu cầu đã được đáp ứng đầy đủ (*no, đã (khát)*), hoặc do nhu cầu đã được đáp ứng nhiều quá mức đòi hỏi (*chán, ngán, ngấy...*) [131, 43-44]. Tác giả cũng tiến hành so sánh tính chất của hai loại phản ứng cảm giác và tình cảm để chốt lại rằng cảm giác là phản ứng trực tiếp của cơ thể trước tác động của hiện thực không qua phân tích của tư duy, lí trí. Quá trình hình thành cảm giác gắn với quá trình cảm nhận hiện thực còn quá trình hình thành tình cảm gắn với quá trình phân tích hiện thực. Kết quả cảm nhận hiện thực có thể là cảm giác và cũng có thể là một thuộc tính của sự vật: màu sắc được cảm nhận bằng thị giác, âm thanh được cảm nhận bằng thính giác, mùi được cảm nhận bằng khứu giác, vị được cảm nhận bằng vị giác, v.v [131,45]. Có thể thấy, Nguyễn Ngọc Trâm chỉ quan tâm tới những từ chỉ cảm giác có ngữ nghĩa gần gũi với các từ tâm lí- tình cảm (đặc biệt là nhóm từ ngữ chỉ cảm giác chung của toàn bộ cơ thể), đó cũng là những từ có khả năng chuyển nghĩa đều đặn sang từ tâm lí- tình cảm, để hướng tới khẳng định ngữ nghĩa của các từ tâm lí-tình cảm tuy là kết quả của quá trình phân tích hiện thực nhưng vẫn mang dấu ấn của quá trình cảm nhận hiện thực. Cũng có lẽ chính vì thế mà tác giả chưa có sự quan tâm mở rộng đến tất cả những từ ngữ chỉ cảm giác khác để có một cái nhìn khái quát, toàn diện về nhóm từ ngữ này; tác giả cũng phân biệt từ chỉ cảm giác với những từ ngữ chỉ

thuộc tính của sự vật hiện tượng, dù không ít những từ ngữ chỉ thuộc tính có liên quan trực tiếp đến cảm giác và hoạt động của các giác quan.

Đỗ Thị Hằng [40], đã xác định Ấn dụ bổ sung là hiện tượng chuyển nghĩa trong phạm vi trường nghĩa cảm giác. Tác giả đề cập tới trường nghĩa cảm giác bao gồm: *nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ*; chỉ ra nét nghĩa cơ bản của các hoạt động cảm giác này cũng như hai phương diện kết hợp các nét nghĩa của chúng: cách kết hợp bình thường (Ví dụ: Nghe+ âm thanh+ nghĩa biểu niệm) và cách kết hợp không bình thường (Ví dụ: Nghe+ âm thanh+ hiệu quả của khứu giác...). Từ đó, tác giả hướng tới đối tượng nghiên cứu là những kết hợp nghĩa bất thường, là sự chuyển nghĩa lâm thời trong ngữ cảnh sử dụng, không giống với sự chuyển nghĩa trong cấu tạo từ mới, nhằm tạo ra những cách diễn đạt tinh tế, mới lạ, gây cảm giác bất ngờ, thú vị, đem lại cho cảm xúc sự chuyển đổi linh hoạt, từ đó mở rộng không gian nghệ thuật và nâng cao tư duy nghệ thuật, đó chính là *ấn dụ bổ sung*. Có thể nói, trong công trình này, tác giả đã đề cập khá toàn diện về hình thái- cấu trúc- ngữ nghĩa của ấn dụ bổ sung qua ngữ liệu thơ văn Việt Nam từ 1930-2006 dưới góc độ tu từ học. Tác giả gọi những từ như: *nghe, nhìn, ngửi, nếm, sờ* là *động từ cảm giác* [40, 62]; chia cảm giác xúc giác thành hai loại: xúc giác (những cảm nhận qua làn da như rát, bỏng, nhẵn, sần, ráp...) và cảm giác cơ thể (những cảm nhận như nặng, nhẹ, say...); tác giả cũng gọi tên một loại cảm giác chung đó là cảm giác tổng hợp [40, 70]. Tuy vậy, công trình mới chỉ tập trung nghiên cứu ấn dụ chuyển đổi cảm giác như là sự kết hợp của hai hay nhiều từ ngữ chỉ những cảm giác sinh ra từ những trung khu cảm giác khác nhau từ góc nhìn tu từ học mà không đặt vấn đề nghiên cứu về nhóm từ ngữ chỉ cảm giác nói chung, cũng như không xem xét sự phát triển ngữ nghĩa của chúng dưới góc nhìn của ngữ nghĩa học tri nhận.

Có lẽ bài viết *Vài nhận xét về ngữ nghĩa vị từ cảm giác* của Nguyễn Văn Phở [90] là một trong ít công trình đề cập trực tiếp tới nhóm từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt. Tác giả gọi chúng là *vị từ cảm giác* và nêu nhận xét về ngữ nghĩa vị từ cảm giác qua góc nhìn chức năng luận, tác giả cũng đã đưa ra những nhận xét khái quát về từ ngữ trong nhóm này. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một bài báo, tác giả chưa thể có những phân tích, phân loại sâu sắc và cụ thể các từ trong nhóm. Ông

gộp chung tất cả những từ chỉ cảm nhận của con người như: *cảm thấy, nghe thấy...* với những từ chỉ cảm giác cụ thể của con người như *đau, xót, mỏi, đói, nóng, lạnh, buốt, tức, rát, tê, choáng...* với tên gọi chung là vị từ cảm giác.

Cùng quan tâm trực tiếp tới những từ chỉ cảm giác, Nguyễn Thị Phương trong luận văn thạc sĩ *Đặc trưng ngữ pháp- ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị cảm giác trong tiếng Việt* [93] đã vận dụng lí thuyết ngữ pháp chức năng về các quá trình tinh thần của Halliday để khảo sát và tìm hiểu nhóm từ chỉ cảm giác trên hai phương diện cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa. Tác giả đưa ra một số kết luận: Về ngữ pháp: các từ chỉ cảm giác thường là những từ có cấu trúc đa từ loại, vừa là động từ, vừa là tính từ, chúng có khả năng kết hợp đa dạng với nhiều yếu tố bao gồm cả thực từ (yếu tố chỉ người, chỉ bộ phận cơ thể) và hư từ (các phó từ *hoi, rất, quá, lắm, cực kì...* đặc biệt là *đang*; một số tình thái từ hoặc yếu tố chêm xen để bộc lộ sắc thái biểu cảm); từ chỉ cảm giác giữ chức vụ ngữ pháp chính là vai trò vị tổ trong câu. Về ngữ nghĩa: cấu trúc ngữ nghĩa của từ chỉ cảm giác bao giờ cũng gồm hai thành tố bắt buộc: yếu tố tác động và sự phản ứng. Yếu tố tác động đóng vai trò là nguyên nhân gây ra cảm giác, yếu tố thứ hai là phản ứng của cơ thể trước tác động đó. Tác giả cũng khẳng định chuyên nghĩa là hiện tượng ngữ nghĩa nổi bật nhất của nhóm từ chỉ cảm giác, liên quan trực tiếp đến hai nhóm từ gần gũi với nó: nhóm chỉ thuộc tính của sự vật, hiện tượng và nhóm biểu thị trạng thái tâm lí, tình cảm. [93, 105-106]. Luận văn đã có cái nhìn khá toàn diện về nhóm từ chỉ cảm giác ở cả hai mặt cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa theo góc nhìn ngữ pháp chức năng. Đó là những gợi ý cho chúng tôi khi tiếp tục lựa chọn đối tượng nghiên cứu là những từ ngữ chỉ cảm giác. Tuy nhiên, tác giả quan niệm “cảm giác là phản ứng bên trong, là sự trả lời của cơ thể trước một kích thích, một tác động nào đó, vì thế, cảm giác thuộc về chủ quan” [93, 29]. Nhóm từ biểu thị cảm giác, vì vậy, theo quan điểm của tác giả chỉ giới hạn là những từ chuyên chỉ cảm giác của con người như: *đau, nhức, rát, buồn, xót, đói, mỏi...* còn những từ như *ngon, ngọt, mặn, nhạt, nóng, lạnh...* là những từ vốn chỉ thuộc tính của sự vật, không được xếp vào nhóm từ chỉ cảm giác. Vì thế, luận văn mới chỉ giới hạn đối tượng nghiên cứu ở những từ biểu thị cảm giác được sinh ra do các tác động từ bên ngoài đến cơ thể: *đau, rát, xót, ngứa, lóa,*

*mỏi, ê, tê...và những từ biểu thị cảm giác được sinh ra do những nhu cầu từ bên trong cơ thể: đói, khát, thèm, no, đã, hả...Luận văn cũng mới dừng lại ở những nhận định khái quát về sự chuyển nghĩa của những từ biểu thị cảm giác theo giới hạn nghiên cứu mà chưa tiến hành miêu tả toàn diện sự phát triển ngữ nghĩa cũng như lý giải cơ sở phát triển nghĩa của chúng dưới góc nhìn của ngữ nghĩa học tri nhận.*

Liên quan đến những nghiên cứu riêng lẻ về từ ngữ chỉ cảm giác, cùng thời gian này, tác giả Nguyễn Văn Hiệp [43] nhắc đến vai trò của thị giác trong khi bàn về khái niệm tình thái, tác giả Nguyễn Tất Thắng [115] đã bàn riêng về vai trò của thị giác trong ngôn ngữ dưới góc nhìn tri nhận luận. Năm 2014, tác giả Bùi Minh Toán công bố bài báo Từ ngữ chỉ mùi vị trong truyện Kiều [129]... Cũng còn phải kể đến những bài báo được công bố rải rác trước đó hoặc gần đây như: tác giả Đào Thản với bài viết khá thú vị về *Nghĩa và sắc thái nghĩa của từ “ngọt”*, Một sợi rom vàng, tập 1 [104], Màu đỏ và thơ, Một sợi rom vàng, tập 2 [105]; Nguyễn Thị Bích Hợp (2013), *Tiểu trường từ vựng biểu thị cảm giác của con người với món ăn và ý niệm con người (trong tiếng Việt và tiếng Anh)* [51]; Nguyễn Thị Huyền (2013), *Nghĩa của từ NGỌT tiếng Việt trong sự so sánh với đơn vị tương đương tiếng Anh (qua một số cuốn từ điển)* [55]; *Phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ của các từ chỉ vị trong tiếng Việt* (2014), [56]; Nguyễn Thị Hạnh Phương (2016), *Sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngon trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân (so sánh với đơn vị tương đương trong tiếng Anh)* [95]; Nguyễn Thị Hương (2016), *Đối chiếu nghĩa của từ “eat” trong tiếng Anh với từ “ăn” trong tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa* [61]...

Tóm lại, cảm giác có vai trò quan trọng trong sự tri nhận của con người, không có cảm giác với sự hoạt động của 5 giác quan cơ bản, con người không thể tri nhận thế giới. Nhóm từ ngữ biểu thị cảm giác vì vậy có thể nói là nhóm từ cơ bản trong hệ thống từ vựng của mọi ngôn ngữ. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu từ trước tới nay trong tiếng Việt, gần như chỉ có nhóm động từ chỉ hoạt động của các cơ quan cảm giác với tên gọi *vị từ tri giác* hay *động từ cảm nhận, từ chỉ hoạt động cảm quan...* được quan tâm chú ý nhiều hơn, còn nhóm từ ngữ chỉ cảm giác nói chung dường như ít được quan tâm nghiên cứu một cách hệ thống. Cho đến thời điểm hiện tại, theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có một công trình nghiên cứu riêng nào đề

cập tới những từ ngữ biểu thị cảm giác nói chung (khảo sát, phân loại, miêu tả sự phát triển ngữ nghĩa) dưới góc nhìn tri nhận luận, đặc biệt là xem xét sự phát triển ngữ nghĩa của chúng và tiến hành lý giải sự phát triển ngữ nghĩa ấy trên cơ sở nghiệm thân.

#### **1.4. Nghiệm thân, tri nhận nghiệm thân và những khái niệm liên quan**

##### **1.4.1. Tri nhận và ngôn ngữ học tri nhận**

*Tri nhận (cognitive)* là thuật ngữ liên quan trực tiếp tới một khuynh hướng lý thuyết chung, xuất hiện trong tất cả các khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới vào những năm 70 của thế kỉ 20, đó là *khoa học tri nhận (cognitive science)*. *Tri nhận* được hiểu là quá trình tinh thần của con người, bao gồm tất cả những khả năng nhằm thu nhận, tàng trữ và xử lí thông tin, chế biến thành các tri thức diễn ra trong tâm trí con người sau khi được tiếp nhận những dữ liệu cảm tính bên ngoài; tri nhận cũng có thể được hiểu là các quá trình ý niệm hóa.

*Ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics)* có xuất phát điểm là một bộ phận của Khoa học tri nhận, là một xu thế mới trong nghiên cứu ngôn ngữ (và tâm trí), xem ngôn ngữ như một hoạt động tri nhận để từ đó chú trọng vào việc nghiên cứu nghĩa, các quá trình tri nhận (nghiệm thân) cũng như sự biểu hiện của nó.

##### **1.4.2. Nghiệm thân**

- **Quan niệm về nghiệm thân**

Đề tài lấy định nghĩa nghiệm thân theo nghĩa rộng của Tim Rohrer như lý thuyết để nghiên cứu về cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt. Tim Rohrer cho rằng: “Theo định nghĩa chung nhất, giả thuyết nghiệm thân nghĩa là sự khẳng định rằng sự trải nghiệm về thân thể, về nhận thức và về xã hội của con người đặt nền tảng cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta” (In its broadest definition, the embodiment hypothesis is the claim that human physical, cognitive, and social embodiment ground our conceptual and linguistic systems) [142, 8].

Nghiệm thân sẽ được hiểu như là một sự trải nghiệm chung của con người về cơ thể vật lí, về nhận thức và về xã hội. Theo nghĩa rộng này, nghiệm thân chính là nền tảng cơ sở cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta. Vì dù

nghiệm thân có xuất phát từ hàm ý chỉ sự từng trải và kinh nghiệm thân thể của con người thì cũng không thể hiểu đơn giản chỉ là những kinh nghiệm của cơ thể vật lý. Quá trình trải nghiệm của con người mang tính tương tác với thế giới khách quan cũng như nằm trong cộng đồng xã hội vốn đã chịu sự chế ước của văn hóa, dân tộc, cho nên nghiệm thân phải được hiểu theo nghĩa rộng. Ở đó, con người là trung tâm với tổng hòa các yếu tố về vật lý, sinh lí thần kinh cũng như trong các mối quan hệ xã hội, văn hóa cộng đồng.

Nói cách khác, theo quan điểm của đề tài, *nghiệm thân được hiểu như là sự trải nghiệm chung của con người- cơ thể vật lý, sinh học và con người văn hóa, xã hội.*

#### • Cơ sở nghiệm thân của sự phát triển ngữ nghĩa

Miêu tả sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghiệm thân là xuất phát từ những trải nghiệm thân thể của con người (cơ thể vật lý, sinh học bên trong) trong tương tác với môi trường văn hóa, xã hội và với thế giới vật chất bên ngoài...để tiến hành lý giải sự chuyển nghĩa của từ ngữ. *Trải nghiệm nghiệm thân ở đây đóng vai trò là cơ sở của quá trình mở rộng nhận thức thúc đẩy sự phát triển ngữ nghĩa thông qua những phương thức liên tưởng của tư duy* (mà cơ bản là ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm). Theo [112], những phương diện của sự nghiệm thân thúc đẩy quá trình chuyển nghĩa của từ ngữ (ý niệm) có thể là:

- + Sự tương liên trong kinh nghiệm trải nghiệm cơ thể;
- + Sự tương đồng cấu trúc trong tri giác;
- + Cội rễ sinh học, văn hóa giữa các ý niệm (nguồn- đích)...

Đó chính là những nền tảng kinh nghiệm có được nhờ vào sự trải nghiệm tương tác giữa cơ thể con người với chính mình và với môi trường văn hóa, xã hội bao quanh. Đó cũng là lí do thúc đẩy quá trình chuyển nghĩa từ miền ý niệm khởi nguồn sang những miền ý niệm phát triển (những miền đích). Đây cũng là cơ sở để khẳng định rằng sự chuyển nghĩa trong ngôn ngữ không phải là võ đoán hay di truyền.

#### 1.4.3. Một số khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến tri nhận nghiệm thân

##### • Ý niệm, ý niệm hóa; ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm

*Ý niệm (concept)* là đối tượng nghiên cứu quan trọng vào bậc nhất của ngôn

ngữ học tri nhận. Thuật ngữ này được tác giả Lý Toàn Thắng chọn dịch từ chữ *concept* trong tiếng Anh để phân biệt với thuật ngữ *khái niệm* thông thường hay được dịch. Ý niệm là kết quả, là sản phẩm của hoạt động tri nhận của con người về thế giới xung quanh cũng như chính bản thân mình qua tương tác với thế giới. Ý niệm có thể được biểu hiện bằng ngôn từ cũng có thể không, khi biểu hiện ra ngôn từ, chúng có thể xuất hiện dưới hình thức là từ hay câu.

**Ý niệm hóa (conceptualization)** cũng là một trong những luận thuyết cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận. Nếu *ý niệm* là sản phẩm của hoạt động tri nhận của con người thì *ý niệm hóa* có thể được hiểu chính là hoạt động tri nhận để hình thành nên những ý niệm. Như vậy, ý niệm hóa chính là những quá trình tinh thần để kiến tạo (construction) ý nghĩa, hình thành nên ý niệm.

**Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) và hoán dụ ý niệm (conceptual metonymy)** được coi là hai quá trình ý niệm hóa cơ bản và thú vị nhất, đặc biệt là ẩn dụ ý niệm. Không phải ngẫu nhiên, trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm lại được nghiên cứu đầu tiên và sâu sắc nhất trong các quá trình ý niệm hóa. ADYN là một cơ chế tri nhận dựa trên cơ sở hoạt động liên tục của các giác quan của con người nhằm tạo ra những ý niệm mới. Những ý niệm này có thể coi là những hình mẫu văn hóa, chịu sự chi phối chặt chẽ của ngôn ngữ và văn hóa bản ngữ. ADYN theo đó, chính là một trong những phương thức quan trọng nhất, mang tính cơ sở đối với quá trình tạo nghĩa.

**Hoán dụ ý niệm** cũng được coi là một phương thức tư duy, một đặc trưng căn bản của tri nhận, không chỉ thuộc về ngôn ngữ mà là bộ phận cấu thành của tư duy đời thường. Song khác với ADYN, HDYN là hiện tượng chiếu xạ xảy ra trong một miền ý niệm duy nhất trong đó một thành tố biểu trưng cho một thành tố khác trong cùng một miền ý niệm hoặc biểu trưng cho toàn bộ một miền ý niệm.

#### • Phạm trù và phạm trù hóa

**Phạm trù (categories)** là khái niệm cơ bản của mọi khoa học nói chung. Triết học định nghĩa phạm trù là khái niệm chung nhất, nền tảng nhất phản ánh những



thuộc tính và những quan hệ cơ bản, phổ biến nhất của các sự vật hiện tượng của hiện thực và nhận thức.

**Phạm trù hóa (categorization)** được hiểu là quá trình phân loại các sự vật hiện tượng trên thế giới thành các phạm trù. Theo quan điểm tri nhận, phạm trù hóa là một quá trình tinh thần phức tạp nhằm phân loại các sự vật hiện tượng mà sản phẩm của nó là các phạm trù tri nhận. Trên cơ sở này, con người mới có khả năng hình thành ý niệm, mới có được ý nghĩa của các kí hiệu ngôn ngữ.

- **Điển mẫu**

**Điển mẫu (prototype)** liên quan trực tiếp tới vấn đề quy loại phạm trù. Lý thuyết này ra đời như một cách để giải quyết những tồn tại không thể khắc phục trong lý thuyết phạm trù cổ điển của Aristotle. Thay vì quy loại phạm trù dựa trên cơ sở điều kiện cần và đủ, lý thuyết điển mẫu tập trung vào tư cách của các thành viên trong phạm trù. Mục tiêu quy loại các thành viên trong phạm trù của lý thuyết này không phải là vấn đề *có* hay *không* mà chính là vấn đề *mức độ điển hình* của các thành viên phạm trù: thành viên trung tâm/ hay không trung tâm; điển hình hay không điển hình; đâu là thí dụ đạt nhất; đâu là thí dụ nổi bật; là đại diện tiêu biểu nhất của các vật trong một lớp...

Tóm lại, lý thuyết điển mẫu là lý thuyết về bản chất của các phạm trù tự nhiên, nó cho chúng ta thấy được một thực tế rằng việc phân loại giữa các thành viên trong phạm trù không đơn giản là sự phân biệt dứt khoát “có/không” mà thực sự là một quá trình tinh tế và phức tạp với nhiều mức độ khác nhau của tính điển hình đòi hỏi chúng ta phải nhận biết và phân biệt. Đề tài sẽ áp dụng lý thuyết điển mẫu để xây dựng bộ tiêu chí nhận diện những thành viên trung tâm của các tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

- **Không gian tinh thần và pha trộn ý niệm**

**Không gian tinh thần (mental space)** (Fauconnier 1985, 1997) [dẫn theo 112] là lý thuyết quan trọng về kiến tạo nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận. Theo lý thuyết này, việc sản sinh và lí giải ngôn ngữ liên quan đến việc xây dựng không gian tinh thần có thể kết nối, liên thông và tương tác lẫn nhau. Các không gian tinh

thần này độc lập với ngôn ngữ và ngữ nghĩa dựa vào không gian tinh thần được giải thích. Theo đó, ngôn ngữ là biểu hiện bên ngoài của những cấu trúc tri nhận trừu tượng bên trong.

*Pha trộn ý niệm (conceptual blending)* chính là lý thuyết về không gian tinh thần được Fauconnier và Mark Turner mở rộng và nâng cấp [112, 88], như là một sự kết nối giữa lý thuyết không gian tinh thần của Fauconnier với lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson. Khi từ ngữ được đưa vào sử dụng, hình thành các KGTT một cách lâm thời, giữa chúng có sự tương tác kết nối tạo thành không gian chung (không gian pha trộn) [111, 89] để sản sinh ý nghĩa thực tại (tình huống) của lời nói. Không gian tinh thần hòa trộn đó chính là sự *pha trộn ý niệm*.

- **Biến đổi nghĩa, sáng tạo nghĩa và sự diễn giải**

*Biến đổi nghĩa (change of meaning, semantic change)* là cụm từ chỉ sự thay đổi về nghĩa nói chung trong nghiên cứu ngữ nghĩa học. Nó còn được gọi bằng những cái tên như chuyển nghĩa (shift of meaning), phát triển nghĩa (semantic development), mất nghĩa (loss of meaning) [69]... Như vậy, đây là một khái niệm về sự thay đổi nghĩa từ, nằm trong một khái niệm rộng hơn về sự biến đổi ngôn ngữ nói chung. Ngôn ngữ học tri nhận đặc biệt quan tâm tới nghĩa của ngôn ngữ, vì vậy, biến đổi nghĩa có thể được hiểu tập trung vào sự phát triển ngữ nghĩa, mà quá trình phát triển liên quan tới việc mở rộng từ một miền tương đối cụ thể sang những miền khác nhau với những nghĩa trừu tượng hơn.

*Sáng tạo nghĩa* là hoạt động nằm trong phạm trù sáng tạo ngôn ngữ nói chung, một hoạt động mà, theo David Lee, về bản chất, liên quan nhiều đến tri nhận [75, 267]. Đó là hoạt động dựa trên tri giác và sự kiến tạo các tương ứng ý niệm xuyên qua các không gian tinh thần. Cũng theo David Lee, sáng tạo ngôn ngữ không chỉ là tạo ra một từ mới hay một biểu thức mới, điển hình hơn chính là quá trình mở rộng nghĩa từ, khi đó, một từ gắn với một không gian tinh thần sẽ được áp vào một không gian tinh thần mới để tạo thành nghĩa mới. Điều này diễn ra tức là mạng tỏa tia được kiến tạo [75, 270]. Như vậy, sáng tạo nghĩa được hiểu là quá trình mở rộng, hình thành nghĩa mới, được thể hiện qua các nút trong mô hình tỏa tia, sự sáng tạo này không giới hạn, không phân biệt nghĩa ổn định (nghĩa từ vựng),

hay nghĩa lâm thời, nghĩa ngữ cảnh, mà mỗi khi một cách dùng được thiết lập, tức là ở đó tồn tại một sự sáng tạo. Sáng tạo nghĩa hay bản chất chính là sự sáng tạo ý niệm, hay nói chính xác hơn, với góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, *nghĩa được sáng tạo là do hệ ý niệm của con người mang bản chất sáng tạo cao* [127, 22].

*Sự diễn giải* là khái niệm được nhấn mạnh trong việc tiếp cận nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận. Ngôn ngữ học tri nhận là một lý thuyết, về mặt lịch sử, xuất hiện ban đầu là để phản đối ngữ pháp tạo sinh của N. Chomsky. Chính vì thế, nếu ngữ pháp tạo sinh xem nhẹ nghĩa thì ngôn ngữ học tri nhận ngược lại, rất chú trọng vào nghĩa. Hơn thế, ngôn ngữ học tri nhận, có thể nói, đã đưa ra một cách tiếp cận hoàn toàn khác biệt so với những cách tiếp cận về nghĩa trước đây. Đó là *cách tiếp cận mang tính tri nhận*, nhấn mạnh vào vai trò của sự diễn giải [75, 9]. *Sự diễn giải ở đây có thể được hiểu là việc diễn đạt và giải thích bằng ngôn ngữ về những chiến lược suy luận của tư duy gắn với mỗi nghĩa khác biệt trong cách tiếp cận đa nghĩa.*

Cụ thể, trong đề tài này, sự diễn giải sẽ được thể hiện qua những suy luận, phân tích, miêu tả, giải thích trên cơ sở nghiệm thân về những con đường phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

## **1.5. Từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt**

### **1.5.1. Khái niệm cảm giác, quá trình cảm giác**

Sở dĩ con người có thể tri nhận được thế giới là do cấu trúc tinh vi của chính bản thân con người mà bắt đầu từ cửa ngõ là một hệ thống hết sức phức tạp của các cơ quan cảm giác. *Cảm giác* chính là kết quả đầu tiên của sự cảm nhận hiện thực ở con người qua hoạt động của ngũ quan. Tất cả những cách định nghĩa về cảm giác đều thống nhất quan điểm cảm giác thuộc nhận thức cảm tính, giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức của con người. Tuy nhiên, cảm giác lại vô cùng quan trọng vì nếu không có nó, sẽ không có quá trình nhận thức cũng như quá trình hình thành tâm lý, tình cảm, những đặc trưng cơ bản của loài người. Tóm lại, có thể khẳng định, cảm giác đóng vai trò đặc biệt quan trọng, vai trò “kích hoạt” cho mọi hoạt động nhận thức cũng như tâm lý, tình cảm của con người.

*Quá trình cảm giác* theo [124, 98] được hình dung như sau: Các kích thích từ các sự vật hiện tượng tác động lên các giác quan, các giác quan tiếp nhận sau đó mã

hóa, chuyển tới não bộ. Tại vỏ não các thông tin này được xử lý và con người có được cảm giác. Như vậy, tất cả các thông tin bên ngoài được chuyển vào trong thông qua các kênh cảm giác. Khái quát quá trình cảm giác: 1. Kích thích xuất hiện và tác động vào một cơ quan thụ cảm. 2. Xuất hiện xung thần kinh được truyền theo các dây thần kinh tới não. 3. Vùng thần kinh cảm giác tương ứng ở vỏ não hoạt động tạo ra cảm giác. Con người còn có những cảm giác từ các kích thích xuất hiện bên trong cơ thể. Nói cách khác, con người không chỉ có các cảm giác phản ánh các thuộc tính của sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan mà còn có các cảm giác phản ánh chính các trạng thái của cơ thể đang tồn tại (cảm giác đói, khát). Các cảm giác có nguồn gốc từ các kích thích bên trong này thường ít rõ ràng và được điều chỉnh bởi hệ thần kinh.

### 1.5.3. Quan niệm về từ ngữ chỉ cảm giác

Có thể nói, liên quan đến *cảm giác* là một nội hàm khá rộng: từ *hoạt động* của các cơ quan cảm giác như *nhìn, nghe, sờ, ngửi, nếm...* đến *phản ứng* của từng cơ quan cảm giác, của từng bộ phận cơ thể hay toàn bộ cơ thể trước một tác động nào đó từ môi trường bên ngoài, hoặc từ chính tác động bên trong cơ thể con người (mang tính chất nội quan); cảm giác cũng liên quan đến *kết quả* cảm nhận của các giác quan, và thậm chí có vẻ rất gần với cảm nhận của tâm lý, tình cảm...

Trước phạm vi rộng lớn liên quan đến phạm trù cảm giác, đề tài xác định: *Từ ngữ chỉ cảm giác là những từ ngữ gọi tên các cảm giác nói chung gắn với các bộ phận cơ thể con người mà trước hết là các cơ quan cảm giác (các giác quan), từ những cảm giác mang tính tự cảm, bộc lộ trạng thái của chính các giác quan đó cũng như trạng thái của toàn bộ cơ thể (vật lý, sinh học) đến những cảm giác mang tính thụ cảm thuộc tính của sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan gắn liền với mỗi giác quan. Đó là những từ ngữ như: chói, lóa, đỏ, đen, cao, thấp, cong, thẳng, xấu, đẹp...(Thị giác); ù, điếc, vàng, inh, trầm, bổng, ồn...(Thính giác); ngứa, ngán, lợm, mặn, ngọt, chua, đắng, cay, chát, bùi, ngon...(Vị giác); ngạt, tịt, thơm, thối, khét...(Khứu giác); xót, rát, ngứa, êm, mịn, thô, sần, mượt...(Xúc giác); những từ ngữ gọi tên những cảm giác được cảm nhận bằng bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể con người như: mỏi, nhức, đau, ê, tê, ghê; nóng, lạnh, mát, ẩm, rét (vốn là thuộc tính được nhận biết qua xúc giác)...; những từ ngữ chỉ*

cảm giác của thần kinh như: phê, say, choáng...; những từ ngữ chỉ cảm giác nội quan: chán, no, đói, khát, háo, thèm...

Như vậy, theo quan điểm của chúng tôi, từ ngữ chỉ cảm giác được phân biệt với những từ ngữ chỉ tâm lí, tình cảm như: *vui, buồn, phấn khởi, hào hứng, mong, nhớ...*, đó là lớp từ ngữ hay đi kèm với từ “cảm giác” trong sử dụng với những kết hợp kiểu như *cảm giác buồn, cảm giác nhớ...* nhưng khác về bản chất so với lớp từ ngữ chỉ cảm giác. Chúng tôi cũng phân biệt những từ ngữ chỉ cảm giác với lớp từ ngữ chỉ hoạt động của các cơ quan cảm giác như: *nhìn, nghe, sờ, ngửi, nếm...* và đồng quan điểm với tác giả Đỗ Hữu Châu, gọi chúng là những từ chỉ hoạt động cảm quan (động từ cảm quan).

### **1.6. Nghĩa của từ và sự phát triển ngữ nghĩa của từ theo quan điểm của ngữ nghĩa học tri nhận**

Ngữ nghĩa học tri nhận là một khuynh hướng ngữ nghĩa học có cách tiếp cận lí thuyết phân biệt với các khuynh hướng ngữ nghĩa học truyền thống như ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ nghĩa học hình thức. Cùng quan tâm đến nghĩa nhưng ngữ nghĩa học tri nhận đề cao, coi trọng sự tri nhận trong nghiên cứu nghĩa, tức là đề cao sự tri giác, nhận thức, năng lực tư duy trong phân tích, miêu tả nghĩa. Trong khi ngữ nghĩa học truyền thống nghiên cứu nghĩa, xem xét và giải thích sự thay đổi nghĩa không gắn với ngữ cảnh; ngữ nghĩa học cấu trúc có cái nhìn toàn diện hơn về nghĩa trong cấu trúc hệ thống nhưng cũng chưa coi trọng đúng mức đến hành chức, đến hoạt động trong xác định, miêu tả nghĩa; ngữ pháp tạo sinh của Chomsky do đề cao quá trình tạo sinh cũng như cách tiếp cận hình thức, có nói đến nghĩa nhưng thực chất lại là xem nhẹ nghĩa [122, 55].

Cách tiếp cận mới của ngữ nghĩa học tri nhận (rộng hơn là ngôn ngữ học tri nhận) thể hiện ở việc xác định bản chất ngôn ngữ là một năng lực tinh thần, là một trong những khả năng tri nhận của con người. Nghĩa của ngôn ngữ cũng là một năng lực tinh thần, có được nhờ tư duy trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân. Đây là điều mà ngữ nghĩa học cấu trúc nói riêng, ngữ nghĩa học truyền thống nói chung chưa khai thác, chưa chú ý đúng mức. Nếu ngữ nghĩa học cấu trúc nhấn mạnh đến kết quả của sự chuyển nghĩa như là *kết quả của quá trình nghĩa tạo ra nghĩa dựa vào nét nghĩa* thì ngữ nghĩa học tri nhận lại dành sự quan tâm, chú trọng đến *nguyên*

*lý của quá trình tạo nghĩa như là một năng lực tư duy của con người. Đặc biệt, với giả thuyết nghiệm thân, ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra lý thuyết làm cơ sở lý giải gốc rễ của quá trình tạo nghĩa trong ngôn ngữ.*

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, đơn vị của tinh thần, của tư duy tương ứng với *nghĩa* (của từ) trong ngôn ngữ là *ý niệm*. Tuy nhiên, nghĩa của từ ở đây không được hiểu như cách quan niệm “cấu trúc luận” mà Đỗ Hữu Châu (1980: 105-106) [dẫn theo 109, 28] đã dẫn ra, khi ông cho rằng “ý nghĩa của từ là tập hợp của một số thành phần ý nghĩa nhất định: ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái; rằng sự vật hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào tư duy thành các khái niệm, được phản ánh vào ngôn ngữ thành các ý nghĩa biểu vật và từ các ý nghĩa biểu vật mà có được các ý nghĩa biểu niệm tương ứng”. Nghĩa của từ, theo ngữ nghĩa học tri nhận, là sự biểu đạt cái ý niệm có trong tâm trí con người về thực thể nào đó [109, 53]. *Sự phát triển ngữ nghĩa* vì thế, bản chất chính là *sự phát triển ý niệm; cấu trúc ngữ nghĩa* thực chất là sự ngoại hiện của *cấu trúc ý niệm* và *tỏa tia* chính là mô hình *sự phát triển của cấu trúc ý niệm* được biểu hiện qua mạng ngữ nghĩa. Cấu trúc ý niệm có tính tầng bậc, cấu trúc tỏa tia theo đó cũng mang tính tầng bậc. Và bởi *ý niệm* thuộc về tư duy, gắn với sự sáng tạo của người sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh riêng biệt theo trải nghiệm nghiệm thân nên không có giới hạn; mạng ngữ nghĩa theo mô hình tỏa tia vì thế cũng không xác định giới hạn phát triển...

Tóm lại, theo quan điểm của ngữ nghĩa học tri nhận (cũng là của ngôn ngữ học tri nhận), *nghĩa là sự ngoại hiện của ý niệm, cấu trúc ngữ nghĩa là sự ngoại hiện của cấu trúc ý niệm và sự phát triển ngữ nghĩa chính là ngoại hiện của sự phát triển ý niệm*, với tính sáng tạo, biến thiên không giới hạn trên cơ sở nghiệm thân, theo sự biến thiên trong trải nghiệm của con người. Vì thế, quan điểm của ngữ nghĩa học tri nhận cho rằng, khi miêu tả ngữ nghĩa, phải miêu tả những cái biểu diễn tinh thần.

Theo định hướng này, khi nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân, ngoài việc xác định các nghĩa như là kết quả của sự phát triển, đề tài đặt vấn đề tập trung vào diễn giải những trải nghiệm nghiệm thân như là lý do cho sự hình thành, diễn tiến những con đường phát

triển ngữ nghĩa. Đề tài cũng xác định quan điểm *coi các từ là những phạm trù ý niệm*, một từ đại diện một phạm trù của những ý nghĩa khác biệt song có quan hệ với nhau, thể hiện hiệu ứng điển mẫu. Mỗi phạm trù ý niệm tạo thành một mạng tỏa tia ý niệm với *nghĩa khởi nguồn* (điển mẫu) và *các nghĩa phát triển* (hiệu ứng điển mẫu). Như vậy, mạng ngữ nghĩa theo sơ đồ tỏa tia là sự thể hiện của tỏa tia ý niệm từ nghĩa khởi nguồn đến các nghĩa phát triển. Miêu tả sự phát triển ngữ nghĩa trên cơ sở nghiệm thân chính là sự diễn giải những con đường biểu diễn tinh thần, cũng là miêu tả sự phát triển của cấu trúc ý niệm trong quá trình tương tác trải nghiệm tạo nghĩa theo góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận.

### 1.7. Tiêu kết chương 1

1. Một trong những đóng góp nổi bật của ngôn ngữ học tri nhận chính là ở góc nhìn khẳng định cơ sở quan trọng của sự phát triển ngữ nghĩa: *giả thuyết nghiệm thân như một nguyên lý của sự phát triển ngữ nghĩa* mà ngôn ngữ học truyền thống đã chưa thể gọi tên và khẳng định.

2. Nghĩa của từ, theo ngữ nghĩa học tri nhận, là sự biểu đạt cái ý niệm có trong tâm trí con người về thực thể nào đó. Ý niệm là đơn vị của tinh thần, của tư duy tương ứng với *nghĩa* (của từ) trong ngôn ngữ. Ý niệm được hình thành trong ý thức của con người và được khởi phát từ những kinh nghiệm mà con người thu được thông qua quá trình tri giác thế giới bằng các cơ quan cảm giác. Vì lẽ đó, tìm hiểu sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác cũng chính là quá trình tìm đến với tư duy, qua quá trình diễn giải về *sự phát triển ý niệm cảm giác*. Sự diễn giải ấy đòi hỏi một sự dụng công tỉ mỉ, một khả năng liên tưởng, phát hiện, kết nối và gọi tên những con đường (phương thức liên tưởng) cho sự phát triển được thể hiện ra bằng ngữ nghĩa.

Chương 1 như vậy, ngoài việc tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đối tượng nghiên cứu, đã xác định quan điểm về nghiệm thân; quan điểm về từ ngữ chỉ cảm giác của đề tài. Chương 1 cũng tập trung nhìn nhận về vấn đề nghĩa từ, cấu trúc ngữ nghĩa cũng như sự phát triển ngữ nghĩa theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận để định hướng triển khai đề tài trong những chương tiếp theo.

## Chương 2

# KHẢO SÁT VÀ MIÊU TẢ NGŨ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT

### 2.1. Dẫn nhập

Trong chương 2 này, dựa trên định nghĩa về từ ngữ chỉ cảm giác đã được xác lập ở chương 1, chúng tôi tiến hành khảo sát thống kê về những từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển tiếng Việt và trong cuộc sống hằng ngày. Chúng tôi cũng phân loại từ ngữ chỉ cảm giác thành các nhóm, tiểu nhóm dựa trên tiêu chí nhất định; áp dụng lí thuyết điển mẫu để xây dựng bộ tiêu chí xác định phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu. Từ đó, xác lập danh sách những từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu cho mỗi tiểu nhóm trong tiếng Việt; tiến hành miêu tả ngữ nghĩa của chúng đã được ghi lại trong từ điển; xác định nghĩa khởi nguồn, các nghĩa phát triển của chúng trong cuộc sống hằng ngày; so sánh ngữ nghĩa thực tế sử dụng của chúng trong cuộc sống hằng ngày với nghĩa từ điển để nhận xét, rút ra những kết luận cần thiết. Chương này cũng đưa ra nội dung kết quả đã được tiến hành qua phiếu khảo sát [Phụ lục 2] như một trong những kênh thực tiễn để tham khảo, góp phần xây dựng quan điểm cũng như làm cơ sở đối chiếu trong quá trình thực hiện đề tài.

### 2.2. Khảo sát, phân loại từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt

#### 2.2.1. Xác định phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt

Theo quan điểm của chúng tôi, như đã đề cập ở chương 1, *từ ngữ chỉ cảm giác là những từ ngữ gọi tên các cảm giác nói chung gắn với các bộ phận cơ thể con người mà trước hết là các cơ quan cảm giác (các giác quan), từ những cảm giác mang tính tự cảm, bộc lộ trạng thái của chính các giác quan đó cũng như trạng thái của toàn bộ cơ thể (cảm giác vận động, sinh lý thần kinh) đến những cảm giác mang tính thụ cảm thuộc tính của sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan gắn liền với mỗi giác quan.*

Quan điểm về từ ngữ chỉ cảm giác của đề tài, như vậy, bao hàm cả những từ ngữ vốn chỉ *thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng* đã được phân biệt với



từ ngữ chỉ cảm giác theo quan điểm của một số tác giả đi trước như Nguyễn Ngọc Trâm [131], Nguyễn Thị Phương [93]... Sở dĩ như vậy là vì, theo quan điểm của chúng tôi, sự vật hiện tượng xung quanh chúng ta vốn có nhiều thuộc tính, chúng tồn tại độc lập, mang tính khách quan, ý muốn của con người không thể thay đổi hay làm biến dạng được chúng, tuy nhiên, những thuộc tính, tính chất của đối tượng được con người cảm nhận có liên quan trực tiếp đến cảm giác cũng như hoạt động của các giác quan và có nét nghĩa hàm chỉ sự đánh giá, theo chúng tôi là thuộc về cảm giác vì trong chúng không chỉ có nghĩa chỉ thuộc tính mà còn có nghĩa chỉ cảm giác được nhận biết bằng chính cảm nhận của con người. Nói cách khác, chúng vừa là từ ngữ chỉ thuộc tính của sự vật hiện tượng, vừa là từ ngữ chỉ cảm giác được nhận cảm qua các giác quan. Vì vậy, những từ ngữ vốn chỉ thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng được các giác quan của con người cảm nhận, mang lại những phản ứng chủ quan sẽ là đối tượng khảo sát của đề tài, tiêu biểu trong đó là những từ ngữ hàm chỉ sự đánh giá như: *ngon, ngọt, nóng, lạnh, mặn, nhạt...* Theo quan điểm này, chúng tôi tiến hành khảo sát những từ ngữ chỉ cảm giác nói chung trong từ điển và trong cuộc sống hằng ngày. Để thêm một kênh tham khảo, trong phiếu điều tra qua bảng hỏi “Về ý niệm cảm giác và ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong sự tri nhận của người Việt”, [Phụ lục 2], ở phần I: “Tri nhận về ý niệm cảm giác”, chúng tôi đã đặt câu hỏi (mục 1) để khảo sát sự nhận diện từ ngữ chỉ cảm giác trên 150 phiếu. Kết quả cụ thể được thể hiện qua bảng 2.1 sau đây:

**Bảng 2.1: Kết quả nhận diện những nhóm từ ngữ (theo gợi ý) KHÔNG thuộc về phạm trù cảm giác qua phiếu hỏi**

STT	Nhóm từ ngữ gợi ý	Số lượng phiếu lựa chọn	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	lóa, điếc, ngạt, ngứa, lợm, đau, mỏi...	0	0%	
2	háo, đói, no, thèm, khát, ám ách...	0	0%	
3	xấu, đẹp, cong, thẳng, đỏ, vàng...	98	65%	

4	sách, bút, nhà, xe, cơm, nước...	146	97%	
5	say, choáng, phê, cuồng...	0	0%	
6	buồn, vui, chán, ghét, yêu, thương...	16	11%	
7	ồn, thơm, êm, ngon...	0	0%	
8	đi, chạy, ném, ngòi, nói...	148	99%	

Nhận xét:

- Qua kết quả của bảng trên, có thể thấy, người Việt không khó để tri nhận về ý niệm cảm giác đối với những từ ngữ chỉ cảm giác trực tiếp gắn với các giác quan của con người như: *lóa, điếc, ngạt, ngứa, lợm, đau, mới...*; cảm giác của bộ phận cơ thể, toàn bộ cơ thể: *háo, đói, no, thèm, khát, ám ách...* hay cảm giác sinh lí, thần kinh của cơ thể con người như: *say, choáng, phê, cuồng...* Bằng chứng là chúng được tri nhận tập trung ở mức độ tuyệt đối (0 phiếu lựa chọn mức độ KHÔNG liên quan cho các nhóm 1; 2; 5; 7). Cũng là gần như tuyệt đối người Việt được khảo sát xác định tập trung hai nhóm KHÔNG thuộc về cảm giác, đó là nhóm chỉ sự vật: *sách, bút, nhà, xe, cơm, nước...* (nhóm 4 với 146/150 phiếu lựa chọn, chiếm 97%) và nhóm chỉ hành động: *đi, chạy, ném, ngòi, nói...* (nhóm 8 với 148/150 phiếu, chiếm 99%).

- Tuy nhiên, đối với nhóm từ ngữ chỉ tình cảm: *buồn, vui, chán, ghét, yêu, thương...* (nhóm 6) và nhóm từ ngữ chỉ thuộc tính- đánh giá sự vật hiện tượng: *xấu, đẹp, cong, thẳng, đỏ, vàng...*(nhóm 3) thì việc nhận diện lại có sự đảo chiều đáng chú ý. Cụ thể là chỉ có 16/150 phiếu cho rằng nhóm từ ngữ chỉ tình cảm không thuộc về ý niệm cảm giác, nghĩa là có tới 134/150 phiếu mặc nhiên xếp từ ngữ chỉ tình cảm vào những từ ngữ chỉ ý niệm cảm giác. Trong khi có 98/150 cho rằng nhóm từ ngữ chỉ thuộc tính- đánh giá sự vật hiện tượng (nhóm 3) không thuộc ý niệm cảm giác. Kết quả khảo sát này đã giúp chúng tôi có cái nhìn khái quát hơn về sự tri nhận của người Việt với ý niệm cảm giác. Cụ thể là:

+ Người Việt khá băn khoăn khi xác định mức độ liên quan của nhóm từ ngữ chỉ thuộc tính- đánh giá sự vật, hiện tượng với ý niệm cảm giác. Kết quả khảo sát thăm dò cho thấy chỉ có 35% số người được khảo sát cho rằng những từ ngữ chỉ

thuộc tính như *xấu, đẹp, cong, thẳng, đỏ, vàng...* thuộc về ý niệm cảm giác. Nguyên nhân có lẽ do người Việt tri nhận rằng cảm giác thường phải là những phản ứng gắn liền với chính cơ thể con người, trong khi *xấu, đẹp, cong, thẳng, đỏ, vàng...* là thuộc tính thuộc về sự vật hiện tượng bên ngoài con người nên không cho rằng chúng thuộc ý niệm cảm giác. Điều đó cho thấy, trong sự tri nhận đơn giản thường ngày, họ đã bỏ qua mối liên quan trực tiếp của những từ này với cảm giác thị giác cũng như không chú trọng đến nét nghĩa hàm chỉ sự đánh giá chủ quan của người nói trong ngữ nghĩa của chúng.

+ Ý niệm về cảm giác trong tri nhận của người Việt cũng không có sự phân biệt rõ ràng với ý niệm về tâm lí, tình cảm. Bằng chứng là phần lớn người Việt được khảo sát (89%) đã cho rằng những từ ngữ như *buồn, vui, chán, ghét, yêu, thương* là những từ ngữ chỉ cảm giác. Nguyên nhân đầu tiên có lẽ là do thói quen sử dụng từ *cảm giác* (thay vì sử dụng từ *cảm thấy*) kết hợp với những từ ngữ chỉ tâm lí, tình cảm như *thương, yêu, chán, ghét, vui, buồn...* thành những cụm từ như *cảm giác chán, cảm giác vui, cảm giác thương...* phổ biến trong cách dùng ngôn ngữ của người Việt; còn nguyên nhân sâu xa của sự nhầm lẫn này là những từ chỉ cảm giác có ngữ nghĩa tương đối gần gũi với các từ chỉ tâm lí- tình cảm (đặc biệt là nhóm từ ngữ chỉ cảm giác chung của toàn bộ cơ thể như: *nhức, đau, mỏi, oải, nhói, buốt...*), có khả năng chuyển nghĩa khá dễ dàng sang từ tâm lí- tình cảm, vì ngữ nghĩa của các từ tâm lí-tình cảm tuy là kết quả của quá trình phân tích hiện thực nhưng vẫn mang dấu ấn của quá trình cảm nhận hiện thực.

### **2.2.2. Kết quả thống kê từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển và trong cuộc sống hằng ngày**

Khảo sát “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên- Viện ngôn ngữ học, NXB. Khoa học xã hội, Trung tâm từ điển học, 2011) [88] theo quan điểm về từ ngữ chỉ cảm giác của đề tài, chúng tôi thu được 1.349 từ ngữ chỉ cảm giác, chiếm tỉ lệ 3,26 % trong tổng số mục từ có trong từ điển (41.300 mục từ) [Phụ lục 1].

Qua cuộc sống hằng ngày, ngoài những từ ngữ chỉ cảm giác đã có trong từ điển, chúng tôi cũng thu thập được một số từ ngữ chỉ ý niệm về cảm giác chưa

được nằm trong vốn từ vựng quen thuộc, vì thế, chưa được ghi lại trong từ điển. Phần lớn những từ ngữ này đều xuất phát từ ngôn ngữ của giới trẻ nhưng hiện nay đã được sử dụng khá phổ biến trong cuộc sống hằng ngày. Đó là những từ ngữ như: *đơ đơ* (thần kinh không bình thường, mất hẳn khả năng hoạt động), *ngáo đá* (hoang tưởng ảo giác như ảo thị, ảo thanh, ám ảnh bị hại, nhìn thấy quái vật...khi sử dụng ma túy đá), *ngẩn* (thần kinh không bình thường đến mức ngẩn ngơ), *khìn khìn* (mùi khó ngửi khó tả)...Có những trường hợp từ ngữ chỉ cảm giác là sự kết hợp chặt chẽ như những tổ hợp mang tính thành ngữ tuy bản chất vẫn là sự mở rộng nghĩa để biểu thị tâm lí tình cảm: *nóng mũi* (bực mình biểu hiện ra nét mặt), *nóng máu* (bực đến nóng trong người, muốn phản ứng ngay), *đau điều* (đau lòng), *thắt tim* (đau tim, lo lắng), *xanh chín* (liều mạng), *say nắng* (có tình cảm, thích ai đó)... Ngoài ra, còn có những từ ngữ có nghĩa ổn định nằm trong vốn từ vựng quen thuộc nhưng khi sử dụng, lại được khoác thêm những nghĩa mới chỉ cảm giác như: *ngáo* (hoang tưởng), *tởn* (ghê người), *leng keng* (ở trạng thái thần kinh không bình thường)...

Đối với những từ ngữ chỉ cảm giác đã được ghi lại trong từ điển thì trong cuộc sống hằng ngày, hầu hết chúng được mở rộng nghĩa hơn nhiều so với những nghĩa đã được ghi lại trong từ điển.

### **2.2.3. Kết quả phân loại phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt**

Có nhiều tiêu chí để phân loại từ ngữ chỉ cảm giác như: Nguyên nhân gây ra cảm giác (tác động bên trong, tác động bên ngoài); Kênh thu nhận cảm giác (các cơ quan cảm giác); Tính chất tích cực hay tiêu cực của cảm giác; Tính chất trực tiếp hay gián tiếp của cảm giác... Đề tài phân loại từ ngữ chỉ cảm giác thành các nhóm dựa trên việc kết hợp các tiêu chí: cơ quan cảm giác, tính chất tự cảm/ thụ cảm của cơ quan cảm giác và cơ thể, nguyên nhân gây cảm giác...

Trước tiên, chúng tôi dựa vào tính chất tự cảm/ thụ cảm của cảm giác để chia từ ngữ gọi tên các cảm giác thành hai nhóm lớn: nhóm 1 và nhóm 2. Sau đó, chúng tôi tiếp tục phân chia 2 nhóm lớn thành các tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác dựa vào sự tự cảm trực tiếp trên các cơ quan cảm giác, cơ thể trải nghiệm cảm giác hay là sự

thụ cảm thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng qua sự cảm nhận của các giác quan. Kết quả phân loại các từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo quan điểm của đề tài được thể hiện qua bảng 2.2 dưới đây.

**2.2.3.1. Bảng 2.2: Kết quả phân loại từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt**

<b>Nhóm</b>	<b>Bộ phận cảm giác</b>	<b>Tiểu nhóm</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>NHÓM 1</b>  Từ ngữ chỉ cảm giác TỰ CẢM TRỰC TIẾP	Cảm giác trực tiếp của các giác quan	1.1. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của thị giác	13 tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt
		1.2. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của thính giác	
		1.3. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của khứu giác	
		1.4. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của xúc giác	
		1.5. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của vị giác	
	Cảm giác trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể	1.6. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể trước tác nhân nào đó	
		1.7. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của toàn bộ cơ thể xuất phát từ nhu cầu bên trong của cơ thể	
		1.8. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của cơ thể về sinh lí thần kinh khi bị kích thích	
<b>NHÓM 2</b>	Thị giác	2.1. Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về màu sắc, kích thước, hình dạng, vị trí, sự đánh giá... của sự vật hiện tượng qua thị giác	
	Thính	2.2. Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về	

Từ ngữ chỉ cảm giác THỤ CẢM THUỘ C TÍNH	giác	âm thanh của sự vật hiện tượng qua thính giác	
	Khứu giác	2.3. Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mùi của sự vật hiện tượng qua khứu giác	
	Xúc giác	2.4. Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mặt tiếp xúc của sự vật hiện tượng qua xúc giác	
	Vị giác	2.5. Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về vị của sự vật hiện tượng qua vị giác	

Nhận xét:

- Từ ngữ chỉ cảm giác thuộc nhóm 1 (cảm giác tự cảm trực tiếp) nghiêng về tính chất chỉ *cảm giác- cơ thể*, tức là cảm giác trực tiếp tại các giác quan, bộ phận hay toàn bộ cơ thể con người (cũng có thể hiểu đó là những “tiếng nói” để bộc lộ chính mình từ phản ứng sinh lí thần kinh của các giác quan hay cơ thể).

- Từ ngữ chỉ cảm giác thuộc nhóm 2 (cảm giác thụ cảm thuộc tính) lại nghiêng về tính chất chỉ *cảm giác- thuộc tính*, tức là cảm giác mang tính chất đánh giá, nhận hiệu về thuộc tính của sự vật hiện tượng do các giác quan hay cơ thể cảm nhận được. Vì vậy, dễ nhận thấy nét nghĩa chung hàm chỉ sự đánh giá chủ quan của từ ngữ chỉ cảm giác thuộc nhóm 2. Kết quả phân loại 1.349 từ ngữ chỉ cảm giác khảo sát được trong từ điển theo các tiểu nhóm được thể hiện qua bảng 2.3 sau đây:

### 2.2.3.2. Bảng 2.3: Kết quả thống kê về số lượng và tỷ lệ theo tiểu nhóm của từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển tiếng Việt

TT	Các tiểu nhóm	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ví dụ từ ngữ
1	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "thị giác"	16	1,2	chói, lóa, quáng, mờ, lòa, nhòe, xốn,...
2	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "thính giác"	7	0,5	ù, điếc, váng, inh, ...

3	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "khứu giác"	6	0,4	ngạt, tịt, tắc, he, hăng,...
4	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "xúc giác"	23	1,7	xót, rát, buốt, nhột, bì bì, tê, rậm, ngứa,...
5	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "vị giác"	6	0,4	lợm, ngấy, ngán,...
6	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể trước tác nhân nào đó	87	6,4	nhức, đau, mỏi, ê ẩm, oải, nhói, buốt, giật mình,...
7	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của toàn bộ cơ thể xuất phát từ nhu cầu bên trong của cơ thể	22	1,6	no, đói, khát, thèm, háo, còn cào, âm ách,...
8	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của cơ thể về sinh lí thần kinh khi bị kích thích	62	4,6	phê, say, ghê, choáng, mê, quay cuồng, ngất ngây, chệnh choáng..
9	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về màu sắc, kích thước, hình dạng, vị trí, sự đánh giá... của sự vật hiện tượng qua thị giác	593	44	đỏ, đen, cao, thấp, ngắn, dài, cong, thẳng, to, nhỏ, xa, gần, kè, sát, xấu, đẹp...
10	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về âm thanh của sự vật hiện tượng qua thính giác	276	20,5	rè, ồn, ồn ào, ào ào, thánh thót, im ắng, lặng, lặng ngắt,...
11	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mùi của sự vật hiện tượng qua khứu giác	51	3,8	thơm, thối, khét, hôi, tanh, gây, hắc, khảm, khú,...
12	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mặt tiếp xúc của sự vật hiện	131	9,7	êm, mịn, thô, ráp, sần, trơn, nhẵn, xù, rậm,

	tượng qua xúc giác			nóng, lạnh, mát, ấm,...
13	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về vị của sự vật hiện tượng qua vị giác	69	5,2	mặn, ngọt, chua, đắng, cay, chát, bùi, ngon, nhạt, lợ, vừa,...
	Tổng số	1.349	100%	

Nhận xét:

- Thực tế khảo sát cho thấy có những từ ngữ không chỉ dừng lại ở việc biểu thị một cảm giác mà có thể biểu thị nhiều cảm giác, chúng là sự chồng lấn, pha trộn giữa những cảm giác khác nhau, thường được thể hiện bằng từ ghép. Ví dụ: *ấm thấp, ấm mốc, chua ngọt,...* Điều này nói lên khả năng tri nhận tổng hợp của con người trong việc cùng lúc phối hợp, phát huy khả năng của nhiều giác quan. Lại cũng có những từ ngữ chỉ cảm giác xuất hiện ở cả hai tiểu nhóm 6 (*Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể trước tác nhân nào đó*) và 12 (*Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mặt tiếp xúc của sự vật hiện tượng qua xúc giác*), đó là những từ ngữ chỉ cảm giác về nhiệt như: *nóng, lạnh, ấm, mát...* Có thể giải thích lí do là vì trong trường hợp này, bộ phận cơ thể hay toàn bộ cơ thể con người cũng lại đóng vai trò chính là vật chất mang thuộc tính.

- Xét về số lượng: + Tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính qua thị giác chiếm số lượng lớn nhất với 44% (593/1349), kế đến là tiểu nhóm từ ngữ thụ cảm thuộc tính qua thính giác với 20,5 % (276/1349). Đây là điều không khó giải thích, vì kênh thị giác và thính giác của con người là hai kênh chính trong việc thu nhận thông tin về thế giới bên ngoài. Như vậy, từ ngữ thuộc nhóm 2 *cảm giác-thuộc tính* gắn với các giác quan này chiếm số lượng lớn là dễ hiểu.

+ Ngược lại, tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp thuộc nhóm 1 *cảm giác- cơ thể* gắn với các giác quan như xúc giác, khứu giác, vị giác chiếm số lượng nhỏ nhất (xúc giác 1,7%; khứu giác và vị giác 0,4%). Điều này cũng tương ứng với vai trò về khả năng thu nhận thông tin từ thế giới khách quan của các giác quan này theo nhận định của các nhà tâm lí học [124, 100].



## 2.3. Ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt

### 2.3.1. Xác lập hệ thống những từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu (theo các tiểu nhóm) trong tiếng Việt

#### 2.3.1.1. Bộ tiêu chí

Để xác định những từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu cho mỗi tiểu nhóm của phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác, chúng tôi tiến hành xây dựng bộ tiêu chí dựa trên lý thuyết điển mẫu. Tham khảo những tài liệu đã có về việc xây dựng, xác lập điển mẫu [39], [20], về từ ngữ chỉ cảm giác [4], [90], [93], kết hợp với thực tế tư liệu đã tổng hợp được, chúng tôi từng bước tiến hành xác lập bộ tiêu chí. Trước tiên, chúng tôi xác định những phương diện liên quan đến ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác như những tiêu chí chung; tiếp đến, chúng tôi chỉ ra những điểm khác biệt ở từng phương diện trong bộ tiêu chí chung của hai nhóm từ ngữ chỉ cảm giác. Trên cơ sở đó, chúng tôi đi đến xác lập một bộ tiêu chí điển mẫu cho từng tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt. Cụ thể: Những tiêu chí chung về ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác được chúng tôi xác định bao gồm:

- (1) Nguyên nhân tạo ra cảm giác
- (2) Vị trí cảm giác
- (3) Đặc điểm cảm giác
- (4) Kết quả cảm giác

Các tiêu chí chung về ngữ nghĩa này được thể hiện cụ thể trên hai nhóm từ ngữ chỉ cảm giác theo bảng 2.4 sau đây.

**Bảng 2.4: Sự thể hiện các tiêu chí chung về ngữ nghĩa ở hai nhóm từ ngữ chỉ cảm giác**

Các tiêu chí chung	Tiêu chí NHÓM 1	Tiêu chí NHÓM 2
(1) Nguyên nhân tạo ra cảm giác	Ngưỡng của tính chất tác động	Thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng tác động
(2) Vị trí cảm giác	(Nhận cảm) tại chính các	(Nhận cảm) thông qua các cơ

	cơ quan cảm giác, bộ phận cơ thể hoặc toàn bộ cơ thể	quan cảm giác
(3) Đặc điểm cảm giác	Phản ứng tự cảm trực tiếp	Phản ứng thụ cảm thuộc tính
(4) Kết quả cảm giác	Cảm giác tiêu cực	Cảm giác chủ quan về thuộc tính khách quan

**Bảng 2.5: Tiêu chí xác định điển mẫu các tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác NHÓM 1**

STT	Các tiểu nhóm	Nội dung tiêu chí
1	Cảm giác tự cảm trực tiếp của thị giác	Phản ứng của thị giác khi cường độ ánh sáng vượt quá ngưỡng kiểm soát của thị giác. Cảm giác khó chịu.
2	Cảm giác tự cảm trực tiếp của thính giác	Phản ứng của thính giác khi cường độ âm thanh vượt quá ngưỡng kiểm soát của thính giác. Cảm giác khó chịu.
3	Cảm giác tự cảm trực tiếp của khứu giác	Phản ứng của khứu giác khi cường độ mùi vượt quá ngưỡng kiểm soát của khứu giác. Cảm giác khó chịu.
4	Cảm giác tự cảm trực tiếp của xúc giác	Phản ứng của xúc giác khi sự tác động vào mặt tiếp xúc vượt quá ngưỡng kiểm soát của xúc giác. Cảm giác khó chịu.
5	Cảm giác tự cảm trực tiếp của vị giác	Phản ứng của vị giác khi sự tác động của vị vượt quá ngưỡng kiểm soát của vị giác. Cảm giác khó chịu.
6	Cảm giác tự cảm trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể trước tác nhân nào đó	Phản ứng của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể khi sự tác động vượt quá ngưỡng kiểm soát của cơ thể. Cảm giác khó chịu.
7	Cảm giác tự cảm trực tiếp của toàn bộ cơ thể xuất phát từ nhu	Phản ứng của cơ thể khi nhu cầu bên trong vượt quá ngưỡng kiểm soát của cơ thể.

	câu bên trong của cơ thể	Cảm giác khó chịu.
8	Cảm giác tự cảm trực tiếp của cơ thể về sinh lý thần kinh khi bị kích thích	Phản ứng của cơ thể khi sự kích thích về sinh lý thần kinh vượt quá ngưỡng kiểm soát của cơ thể. Cảm giác khó chịu.

**Bảng 2.6: Tiêu chí xác định điển mẫu các tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác NHÓM 2**

STT	Các tiểu nhóm	Nội dung tiêu chí
1	Cảm giác thụ cảm thuộc tính của sự vật hiện tượng qua thị giác	Phản ứng thụ cảm của thị giác về thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng tác động vào thị giác. Cảm giác nhận cảm chủ quan về những thuộc tính đó.
2	Cảm giác thụ cảm thuộc tính về âm thanh của sự vật hiện tượng qua thính giác	Phản ứng thụ cảm của thính giác về thuộc tính, tính chất của âm thanh tác động vào thính giác. Cảm giác nhận cảm chủ quan về âm thanh.
3	Cảm giác thụ cảm thuộc tính về mùi của sự vật hiện tượng qua khứu giác	Phản ứng thụ cảm của khứu giác về thuộc tính, tính chất của mùi tác động vào khứu giác. Cảm giác nhận cảm chủ quan về mùi.
4	Cảm giác thụ cảm thuộc tính về mặt tiếp xúc của sự vật hiện tượng qua xúc giác	Phản ứng thụ cảm của xúc giác về thuộc tính, tính chất của vật tiếp xúc tác động vào xúc giác. Cảm giác nhận cảm chủ quan về thuộc tính bề mặt tiếp xúc.
5	Cảm giác thụ cảm thuộc tính về vị của sự vật hiện tượng qua vị giác	Phản ứng thụ cảm của vị giác về thuộc tính, tính chất của vị tác động vào vị giác. Cảm giác nhận cảm chủ quan về vị

Trên đây là những tiêu chí ngữ nghĩa được chúng tôi xác lập dựa trên sự phân biệt các cách thức cảm giác đặc trưng cho từng tiểu nhóm để xác định các thành viên điển mẫu của từng tiểu nhóm.

Với dung lượng có hạn, chúng tôi tiếp tục lựa chọn mỗi tiểu nhóm từ 2 đến 3 thành viên tiêu biểu nhất để miêu tả ngữ nghĩa theo mục đích nghiên cứu đã xác định. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nhận diện những từ ngữ điển mẫu đại diện này dựa trên các tiêu chí ngữ dụng. Cụ thể là các tiêu chí:

- (1). Nổi trội nhất
- (2). Được sử dụng phổ biến nhất, xuất hiện với tần suất nhiều nhất
- (3). Chuyên nghĩa mạnh mẽ nhất trong sử dụng

### 2.3.1.2. Danh sách từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt

Kết hợp các tiêu chí ngữ nghĩa và phân nào ngữ dụng đã xác định ở trên để xem xét các từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt; dựa vào điều kiện, phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi lựa chọn mỗi nhóm 1 thành viên đại diện từ ngữ chỉ cảm giác đáp ứng tốt nhất các tiêu chí theo từng tiểu nhóm trong tiếng Việt. Cụ thể:

**Bảng 2.7: Danh sách từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu đại diện cho mỗi tiểu nhóm trong tiếng Việt**

STT	Các tiểu nhóm	Từ ngữ điển mẫu
1	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của thị giác	CHÓI
2	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của thính giác	ĐIẾC
3	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của khứu giác	TỊT
4	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của xúc giác	XÓT
5	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của vị giác	NGÁN
6	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của bộ phận và toàn bộ cơ thể	ĐAU
7	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của toàn bộ cơ thể do nhu cầu bên trong tác động	HÁO
8	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của cơ thể về sinh lí thần kinh	SAY

9	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính qua thị giác	ĐỎ
10	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính qua thính giác	ỒN
11	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính qua khứu giác	THƠM
12	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính qua xúc giác	ÊM
13	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính qua vị giác	NGON

Ở kênh tham khảo, trong phiếu hỏi, cũng ở Phần I: “Tri nhận về ý niệm cảm giác”, mục 2, chúng tôi đặt vấn đề yêu cầu người được khảo sát đưa ra quan điểm của mình trong lựa chọn từ ngữ tiêu biểu, đại diện cho mỗi tiểu nhóm.

Sau đây, tương ứng với mỗi tiểu nhóm là 3 từ ngữ tiêu biểu được lựa chọn nhiều nhất trong phiếu điều tra theo kết quả thu được của chúng tôi.

**Bảng 2.8: Kết quả nhận diện 3 từ ngữ tiêu biểu của mỗi tiểu nhóm qua phiếu hỏi**

STT	Các tiểu nhóm	Từ ngữ tiêu biểu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của thị giác	chói	118/150	79 %
		quáng	93/150	62 %
		lóa	72/150	48 %
2	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của thính giác	điếc	125/150	83 %
		ù	84/150	56 %
		inh	68/150	45 %
3	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của khứu giác	tịt	138/150	92 %
		ngạt	102/150	68 %
		tắc	73/150	49 %
4	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp	xót	127/150	85 %

	của xúc giác	ngứa	123/150	82 %
		rát	89/150	59 %
5	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của vị giác	ngán	98/150	65 %
		tê	81/150	54 %
		ngấy	62/150	41 %
6	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể trước tác nhân nào đó	đau	132/150	88 %
		nhức	125/150	83 %
		mỏi	97/150	65 %
7	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của toàn bộ cơ thể xuất phát từ nhu cầu bên trong của cơ thể	đói	127/150	85 %
		thèm	96/150	64 %
		khát	72/150	48 %
8	Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của cơ thể về sinh lí thần kinh khi bị kích thích	say	113/150	75 %
		choáng	102/150	68 %
		điên	75/150	50 %
9	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về màu sắc, kích thước, hình dạng, vị trí, sự đánh giá... của sự vật hiện tượng qua thị giác	đỏ	132/150	88 %
		tròn	89/150	59 %
		đẹp	83/150	55 %
10	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về âm thanh của sự vật hiện tượng qua thính giác	ồn	92/150	61 %
		trầm	85/150	57 %
		im	64/150	43 %
11	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mùi của sự vật hiện tượng qua khứu giác	thơm	142/150	95 %
		hắc	89/150	59 %
		khét	67/150	45 %

12	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mặt tiếp xúc của sự vật hiện tượng qua xúc giác	mịn	94/150	63 %
		êm	92/150	61 %
		trơn	76/150	51 %
13	Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về vị của sự vật hiện tượng qua vị giác	ngon	137/150	91 %
		ngọt	118/150	79 %
		mặn	86/150	57 %

Nhận xét:

- Kết quả này cho thấy sự tri nhận của người Việt về từ ngữ tiêu biểu trong mỗi tiểu nhóm tuy không có trường hợp nào có kết quả tuyệt đối (100%) nhưng cũng khá tập trung ở những từ tiêu biểu như đã được trình bày trong bảng trên.

- Tuy nhiên, như đã có dịp đề cập, chúng tôi chỉ sử dụng kết quả bảng điều tra này như là kênh tham khảo để thêm một góc nhìn về sự tri nhận từ ngữ chỉ cảm giác tiêu biểu của người Việt trong so sánh với những kết quả được rút ra từ những phương pháp lý thuyết chứ không hoàn toàn lấy kết quả khảo sát này như kết quả cuối cùng của đề tài.

### 2.3.2. Miêu tả ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt

#### 2.3.2.1. Nghĩa gốc và nghĩa phái sinh được ghi trong từ điển

**Bảng 2.9: Nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh được ghi trong từ điển của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu**

Các tiểu nhóm	Điển mẫu	Nghĩa gốc	Các nghĩa phái sinh	
			Ngữ nghĩa	Số lượng
1.1. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm	CHÓI [88,	t. 1 Có cảm giác thị giác hoặc thính giác bị rối loạn do tác	2. [màu sắc] Tươi quá, đến mức như làm lóa mắt. <i>hoa gạo đỏ chói; chiếc áo vàng</i>	2

<p>trực tiếp của "thị giác"</p>	<p>228-229]</p>	<p>động của ánh sáng hoặc âm thanh có cường độ quá mạnh <i>tiếng nổ chói tai</i></p>	<p><i>chói</i> 3. Có cảm giác nhói buốt như bị đâm tại một chỗ nào đó. <i>đầu đau chói; chói xương hông</i> Mục từ: <i>chói chang, chói lòa, chói lói, chói lợi, chói ngời,</i></p>	
<p>1.2. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "thính giác"</p>	<p>ĐIẾC [88, 418]</p>	<p>t 1 Mất khả năng nghe, do tai bị tật <i>bị điếc bẩm sinh, cháu bé vừa câm vừa điếc</i></p>	<p>2. Không còn khả năng phát ra tiếng bình thường như những vật cùng loại: <i>lựu đạn điếc, bánh pháo có nhiều quả bị điếc</i> 3. Không phát triển như bình thường, bị khô và quắt lại (thường nói về quả): <i>cau điếc, đu đủ điếc</i> Mục từ: <i>điếc đặc, điếc không sợ súng, điếc lác, điếc lòi</i></p>	<p>2</p>
<p>1.3. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "khứu giác"</p>	<p>TỊT [88, 1285]</p>	<p>t 1. Ở trạng thái bị bịt kín hoàn toàn, không có chỗ hở thông ra với bên ngoài <i>đóng tịt cửa lại, lấp tịt cửa hang</i></p>	<p>2. Ở trạng thái bị làm cho hoàn toàn không có phần nào nhô lên, thò ra trên bề mặt cả: <i>đóng tịt cái đỉnh vào tường, ấn tịt chiếc que xuống mặt đất</i> 3. Ở trạng thái sát hẳn xuống dưới, tương như không còn thấy có chiều cao nữa: <i>nhà</i></p>	<p>4</p>



			<p><i>cửa thấp tịt, người lùn tịt</i></p> <p>4. Ở trạng thái không có hoặc không còn khả năng nào đó theo như bình thường, tựa như hoạt động hoặc tác dụng bị chặn hẳn lại: <i>máy chạy được một lúc lại tịt, trả lời được mấy câu là tịt</i></p> <p>5. Từ biểu thị mức độ triệt để của một hành vi nhằm tự tạo cho mình một trạng thái hoàn toàn tiêu cực: <i>sợ quá, nhắm tịt mắt lại; ở tịt đấy không về; biết nhưng cứ lờ tịt đi.</i></p>	
1.4. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "xúc giác"	XÓT [88, 1472]	<p><i>đg hoặc t</i> 1. Có cảm giác đau rát như khi vết thương bị xát muối <i>mắt đau nên tra thuốc vào thấy xót</i></p>	<p>2. Thương thâm thía: <i>xót con, của đau con xót tng</i></p> <p>3. kng Tiếc lảm: <i>xót công xót của, mất tiền ai mà chả xót</i></p>	2
1.5. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của "vị giác"	NGÁN [88, 858]	<p><i>đg</i> 1. Ở trạng thái không thể tiếp nhận, không thể chịu đựng thêm được nữa.  <i>ăn nhiều phát ngán,</i></p>	<p>2. kng ngại đến mức sợ: <i>ngán đòn, chẳng ngán gì hết</i></p> <p>mục từ: ngán ngẫm, ngao ngán</p>	1

<p>1.6. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể trước tác nhân nào đó</p>	<p>ĐAU [88, 386]</p>	<p><i>t hay đg</i></p> <p>1. Có cảm giác khó chịu ở bộ phận nào đó của cơ thể do bị tổn thương</p> <p><i>đau nhói ở tim, đau dạ dày</i></p>	<p>2. ph óm: <i>đau nặng đã mấy hôm; đói ăn rau, đau uống thuốc tng</i></p> <p>3. Ở trạng thái tinh thần, tình cảm rất khó chịu do bị mất mát hay tổn thất rất lớn nào đó: <i>lòng đau như cắt, ruột đau chín chiều</i></p> <p>4. Làm cho đau, cho tổn thương: <i>chuyện đau lòng, miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời (tng)</i></p>	<p>3</p>
<p>1.7. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp của toàn bộ cơ thể xuất phát từ nhu cầu bên trong của cơ thể</p>	<p>HÁO [88, 548]</p>	<p><i>đg ham, thích đến mức như không còn nghĩ gì khác (thường hàm ý chê)</i></p> <p><i>háo của, háo sắc</i></p> <p><i>t</i> 1. Có cảm giác trong người khô khan, cơ thể thiếu nước, muốn ăn uống các chất tươi mát.</p> <p><i>sau cơn sốt người rất háo</i></p>	<p>các mục từ:</p> <p>háo danh, háo hức, háo khí, háo nước, háo sắc</p>	<p>0</p>
<p>1.8. Từ ngữ chỉ cảm giác tự cảm trực tiếp</p>	<p>SAY [88, 1093]</p>	<p><i>đg</i> 1. ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng, nôn nao do tác động của rượu,</p>	<p>2. Ở trạng thái bị cuốn hút hoàn toàn, đến mức như không biết gì đến xung quanh: <i>Tiếng hát làm say</i></p>	<p>2</p>

của cơ thể về sinh lí thần kinh khi bị kích thích		thuộc hay các yếu tố có tác dụng kích thích  <i>say sóng, say nắng, rượu lạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm cd</i>	<i>lòng người; Thoắt thôi tay lại cầm tay, càng yêu vì nét càng say vì tình (Truyện Kiều)</i>  3. Ngủ rất sâu, không còn hay biết gì cả: <i>ngủ say như chết</i>	
2.1. Từ ngữ chỉ cảm giác cảm tính về màu sắc, kích thước, hình dạng, vị trí, sự đánh giá... của sự vật hiện tượng qua thị giác	ĐỎ [88, 431]	t 1. có màu như màu của son, của máu  vd: <i>khăn quàng đỏ, cờ đỏ sao vàng, mặt đỏ như gấc</i>	2. Ở trạng thái hoặc làm cho ở trạng thái cháy [nói về lửa]: <i>đèn đã đỏ, lửa đã đỏ lại bỏ thêm rom (tng).</i>  3. Thuộc về cách mạng vô sản, có tư tưởng vô sản [do coi màu đỏ là biểu tượng của cách mạng vô sản]: <i>đội tự vệ đỏ.</i>  4. Có được sự may mắn ngẫu nhiên nào đó: <i>số đỏ, vận đỏ đã đến</i>	3
2.2. Từ ngữ chỉ cảm giác cảm tính về âm thanh của sự vật hiện tượng qua	ỒN [88, 973]	t 1. có nhiều âm thanh tiếng động lẫn lộn làm cho khó nghe, khó chịu  <i>đóng cửa cho đỡ ồn, ồn quá</i>	mục từ: ồn ã, ồn ào	0

thính giác				
2.3. Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mùi của sự vật hiện tượng qua khứu giác	THƠM [88, 1230]	t 1. Có mùi như mùi hương của hoa, dễ chịu, làm cho thích người  <i>hương thơm, cuốn sách còn thơm mùi giấy mới</i>	2. Tiếng tăm tốt, được người đời nhắc đến và ca ngợi  <i>được tiếng thơm, đòi cho sạch, rách cho thơm (tng)</i>	1
2.4. Từ ngữ chỉ cảm giác thụ cảm thuộc tính về mặt tiếp xúc của sự vật hiện tượng qua xúc giác	ÊM [88, 476]	t 1. Mềm, dịu, gây cảm giác dễ chịu khi đụng chạm vào  <i>đệm êm, ghé ngòai rất êm</i>	2. Nhẹ nhàng trong chuyển động, không gây tiếng động đáng kể: <i>xe chạy êm, đi rất êm</i>  3. Nhẹ nhàng, nghe dễ chịu hoặc dễ bị thuyết phục: <i>giọng hát rất êm, nghe êm tai nên cũng đồng ý</i>  4. Thời tiết không có hiện tượng biến động, không có mưa gió, cũng không nắng to: <i>trời êm, biển lặng, được buổi êm trời</i>  5. Yên ỏn, không có gì lôi thôi, rắc rối phải giải quyết <i>mọi chuyện đều êm cả, trong ỏm ngoài êm</i>	4

2.5. Từ ngữ chỉ cảm giác cảm thụ cảm thuộc tính về vị của sự vật hiện tượng qua vị giác	NGON [88, 881]	t 1. [Thức ăn, thức uống] gây được cảm giác thích thú, làm cho ăn hoặc uống không thấy chán. <i>thức ăn ngon, chè ngon, miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời...</i>	2. (Ngủ) say và yên giấc, đem lại cảm giác khoan khoái. <i>Ngủ ngon.</i> 3. kng. (Làm việc gì) nhanh, gọn và rất dễ dàng, coi như không có gì khó khăn cả. <i>Bài này thì nó giải ngon.</i> 4. [ph, kng] giỏi, cừ <i>có ngon thì nhào vô!</i> 5. [kng] tốt, đẹp, đem lại sự hài lòng. <i>chiếc xe vẫn còn ngon chán!</i>	4
---	----------------	--	---	---

Nhận xét:

- Từ điển hiện nay đã miêu tả nghĩa từ gắn với trạng thái hành chức, tức là đã chú ý đến hoạt động của từ trong ngữ lưu gắn với mỗi vỏ ngữ âm của từ cũng như sự phát triển ngữ nghĩa của từ. Vì vậy, như bảng thống kê trên, ngoài nghĩa gốc, từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu có nhiều nhất là 4 nghĩa phái sinh được ghi lại trong từ điển.

- Tuy nhiên, cơ chế nghĩa và cơ chế mô tả nghĩa trong từ điển nói chung vẫn thuộc về quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc hệ thống. Ngoài ra, các nghĩa khác biệt có liên quan trong từ điển dường như chưa được sắp xếp theo một quy tắc thống nhất. Có nhiều trường hợp đã được tách riêng ra thành mục từ, nhưng nghĩa của chúng vẫn bị trùng lặp.

Sự trình bày như vậy dù rất hữu dụng trong việc mang lại cho người sử dụng các thông tin về từng từ riêng biệt và làm sáng tỏ những khái niệm không quen thuộc song vẫn nặng về liệt kê mà chưa được nhìn một cách có hệ thống, biện chứng. Cách trình bày như vậy cũng chưa cho ta biết được mối liên hệ giữa những nghĩa mới được tạo thành với nghĩa gốc ban đầu cũng như những khúc xạ nào đã được hình thành trong mối liên hệ giữa nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh.

## 2.3.2.2. Nghĩa khởi nguồn và nghĩa phát triển dùng trong cuộc sống hằng ngày

**Bảng 2.10: Nghĩa khởi nguồn và sự thể hiện của các nghĩa phát triển dùng trong cuộc sống hằng ngày của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu**

Từ ngữ	Nghĩa khởi nguồn	Biểu hiện của các nghĩa phát triển	
		Ngữ nghĩa qua ngữ cảnh điển hình	Số lượng
CHÓI	Cảm giác thị giác mắt kiểm soát do tác động của cường độ ánh sáng vượt quá ngưỡng thị giác. <i>Chói mắt</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cảm giác thính giác mắt kiểm soát: <i>Choe chói suốt ngày, chói cả tai; chói lỗ nhĩ quá rồi đấy...</i></li> <li>2. Cảm giác nhói buốt tại một bộ phận cơ thể nào đó: <i>đầu đau chói; chói xương hông; đau chói sườn...</i></li> <li>3. Màu sắc tươi đến mức lóa mắt: <i>Màu áo chói quá; hoa vàng chói;...</i></li> <li>4. Sáng đẹp rực rỡ: <i>Ngôi sao sáng chói; rũ một số thứ để đừng dậy chói lòa; từ cõi nào trở về mà chói lợi vậy?...</i></li> <li>5. Ánh sáng quá mức, gây khó chịu: <i>Đẹp diệu dàng mà không chói lóa; mặt trời đỏ chói...</i></li> <li>6. Sự tỏa sáng: <i>Cứ chói chang đi các nàng;...</i></li> </ol>	6
ĐIẾC	Cảm giác không nghe được hoặc nghe khó khăn của thính giác <i>tai điếc; bà lão bị điếc;</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cảm giác không ngửi được của khứu giác: <i>điếc ngửi, mũi điếc;...</i></li> <li>2. Cảm giác không nhìn được của thị giác: <i>mắt điếc;...</i></li> <li>3. Không còn khả năng phát ra âm thanh như bình thường: <i>pháo điếc, đạn điếc;...</i></li> <li>4. Không phát triển như bình thường, bị khô</li> </ol>	6

		<p>và quất lại (thường nói về quả): <i>cau điếc, đu đủ điếc;...</i></p> <p>5. Tâm lí khó chịu: <i>cứ lái nhải suốt ngày điếc cả tai; ...</i></p> <p>6. Sự liều lĩnh, thản nhiên làm việc nguy hiểm khó khăn: <i>điếc không sợ súng; ...</i></p>	
TỊT	<p>Cảm giác khứu giác bị bít kín hoàn toàn, không có chỗ hở thông ra với bên ngoài</p> <p><i>bị tịt mũi</i></p>	<p>1. Làm cho có trạng thái không hở, không nhô, không nhìn thấy: <i>đóng tịt cái đình vào tường; lấp tịt cửa hang;...</i></p> <p>2. Trạng thái không có chiều cao, thấp hẳn xuống dưới: <i>lùn tịt, thấp tịt;...</i></p> <p>3. Trạng thái không còn khả năng như bình thường (không nổ, không kêu, không biết...): <i>đạn tịt, im tịt... Tiên sư cái thằng mạng, Thỉnh thoảng nó lại đơ. Bị tịt cái thằng ấy. Còn khổ hơn tịt thơ. (Thơ tịt 3- Thái Bá Tân)</i></p> <p>4. Trạng thái mất khả năng hoàn toàn, triệt để: <i>tịt mít, tịt ngòi;...</i></p>	4
XÓT	<p>Cảm giác đau rất trên da như vết thương bị xát muối</p> <p><i>bôi thuốc sát trùng rất xót</i></p>	<p>1. Cảm xúc, tình cảm thấm thía, nhớ thương: <i>xót con, xót cháu;...</i></p> <p>2. Sự đau đớn: <i>bài học đau xót;...</i></p> <p>3. Sự tiếc nuối: <i>xót công, xót của;...</i></p> <p>4. Sự pha trộn cảm xúc đau đớn và tiếc nuối: <i>xót ruột, xót lòng;...</i></p>	4
NGÁN	<p>Cảm giác vị giác</p>	<p>1. Tâm trạng chán chường: <i>ngán ngẩm với thời tiết và giao thông Việt Nam; ngán ngẩm</i></p>	

	không thể tiếp nhận, không thể chịu đựng thêm được nữa  <i>ăn nhiều phát ngán,...</i>	<i>công việc này quá rồi; ...</i>  2. Tâm lí lo sợ: <i>rất ngán những trận đòn của bố; ngán nhất là những cú đánh đầu bóng bóng; giỏi thì xông hết vào đây, tao không ngán bố con thằng nào đâu...</i>  3. Sự quá sức chịu đựng của tâm lí: <i>ngán đến phát điên cái tính khí dở ông dở thằng của mày; ...</i>	3
ĐAU	Cảm giác khó chịu ở bộ phận nào đó của cơ thể do bị tổn thương  <i>đau nhói ở tim, đau dạ dày; ...</i>	1. Sự khó chịu ở toàn bộ cơ thể: <i>đau yếu liên miên; người đau ê ẩm; ...</i>  2. Trạng thái tinh thần, tình cảm khó chịu ở mức độ cao: <i>lòng đau như cắt; ...</i>  3. Tâm trạng buồn rầu: <i>gặp chuyện đau buồn; ...</i>  4. Tâm trạng không yên lòng: <i>đau lòng trước hậu quả do mưa lũ vùng cao; ...</i>  5. Trạng thái chết lặng, bất ngờ: <i>đau điếng khi biết bị phản bội; ...</i>	5
HÁO	Cảm giác trong người khô khan, cơ thể thiếu nước, muốn ăn uống các chất tươi mát.  <i>Sau cơn sốt người rất háo; ...</i>	1. Sự ham thích quá mức: <i>háo sắc, háo danh, háo thắng; ...</i>  2. Sự nóng lòng: <i>Háo hức hội sách mùa thu Hà Nội; ...</i>  3. Khả năng hút, thấm, ngấm nước: <i>háo nước; ...</i>  4. Nhu cầu cần, phụ thuộc: <i>háo khí; ...</i>	4
SAY	Cảm giác ngây ngất, choáng váng, nôn nao do tác động của rượu,	1. Trạng thái tâm lí bị cuốn hút vào điều gì đó: <i>say lòng người, say sưa; ...</i>  2. Trạng thái thích ai đó: <i>anh ấy đã say nắng</i>	3



	<p>thuốc hay các yếu tố có tác dụng kích thích.</p> <p><i>say rượu, say sóng, say thuốc lào</i></p>	<p><i>cô ta rồi;...</i></p> <p>3. Trạng thái tâm lí đắm chìm, mê mết, không biết gì đến xung quanh: <i>say đắm, say mê;...</i></p>	
ĐỎ	<p>Cảm giác nhận cảm về màu như màu son, màu máu của thị giác.</p> <p>vd: <i>khăn quàng đỏ, cờ đỏ sao vàng, mặt đỏ như gấc.</i></p>	<p>1. Sự may mắn: <i>Số đỏ, đỏ tình, vận đỏ, đỏ và đen;...</i></p> <p>2. Sự tốt đẹp, hạnh phúc: <i>Ước mơ đỏ; Hành trình đỏ; ...Chương trình “sắc đỏ sưởi ấm vùng cao”;...</i></p> <p>3. Sự nhiệt huyết, đam mê: <i>Trái tim anh chia hai phần tươi đỏ;...</i></p> <p>4. Sự lãng mạn, mạnh mẽ, cuồng nhiệt trong tình yêu: <i>Valentine đỏ;...</i></p> <p>5. Sự hy vọng, tin tưởng vào ngày mai tươi sáng: <i>cuộc chia ly màu đỏ;...</i></p> <p>6. Tâm trạng buồn nhớ, mong ngóng: <i>đỏ hoe đôi mắt vì ai, đỏ mắt tìm người kẻ nghiệp;...</i></p> <p>7. Tâm trạng xấu hổ, ngượng ngùng: <i>đỏ như khuôn mặt, mặt đỏ như gấc;...</i></p> <p>8. Trạng thái giận dữ đến tột độ: <i>mặt đỏ tía tai, mặt đỏ gay gắt;...</i></p> <p>9. Biểu tượng của cuộc cách mạng vô sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ sự hy sinh oanh liệt</li> <li>+ lí tưởng, chí khí cách mạng</li> <li>+ Nhiệt huyết, khí thế chiến đấu bảo vệ tổ</li> </ul>	17

		<p>quốc</p> <p>+ Sức sống, niềm tin mãnh liệt vào chiến thắng: <i>Lá đỏ</i>;</p> <p>-<i>Ngàn muôn năm lịch sử những anh hùng. Sẽ đỏ rực với những ngày đẫm huyết (Từ ấy)</i></p> <p>-<i>Chí ta như núi thiên thai ấy. Đỏ rực chiều hôm dậy cánh đồng (Gió lộng)</i></p> <p>-<i>Nhạc đỏ; ...</i></p> <p>10. Cấm, phải dừng lại, cảnh báo nguy cấp, nguy hiểm: <i>Đường đỏ, đèn đỏ; thẻ đỏ (bóng đá); chỉ giới đường đỏ... sách đỏ; cảnh báo đỏ; báo động đỏ; gửi tới hậu thư đỏ; ...</i></p> <p>11. Sức khỏe tốt: <i>da dẻ đỏ dẫn; Tron lông đỏ da; ...</i></p> <p>12. Tuổi trẻ: <i>Màu hoa đỏ; ...</i></p> <p>13. Sự cháy: <i>Than đỏ, đỏ lửa; ...</i></p> <p>14. Cái quý, hiếm: <i>Những hạt giống đỏ của lịch sử; ...</i></p> <p>15. Sự kiện quan trọng, sự đẳng cấp, thế giới của những người nổi tiếng: <i>thảm đỏ; Bí mật thảm đỏ; Phong cách thảm đỏ; ...</i></p> <p>16. Vẻ đẹp, sự quyến rũ của phái nữ: <i>Mắt tím môi đỏ; cái đẹp nghìn là một thời son đỏ thật nổi bật; Anh ta đã không thể vượt qua được làn môi đỏ mộng ấy; ...</i></p> <p>17. Hàm ý chê về diện mạo, hình thức của phụ nữ: <i>mắt xanh mỏ đỏ; ...</i></p>	
--	--	--	--

<p>ỒN (ỒN ÀO)</p>	<p>Cảm giác nhận cảm về âm thanh có nhiều tiếng động lẫn lộn làm cho khó nghe, khó chịu của thính giác</p> <p><i>đóng cửa cho đỡ ồn ào, đường phố ồn ào, náo nhiệt; ...</i></p>	<p>1. Lối sống, tính cách: <i>Người Trung Quốc có ồn ào?; Những cô gái ồn ào; ...</i></p> <p>2. Cách giải quyết công việc: <i>Không nên xử lí việc này một cách ồn ào; ...</i></p>	<p>2</p>
<p>THƠM</p>	<p>Cảm giác nhận cảm về mùi dễ chịu như mùi hương của hoa, làm cho thích người</p> <p><i>hương thơm, cuốn sách còn thơm mùi giấy mới</i></p>	<p>1. Nhân cách, đạo đức tốt đẹp: <i>tiếng thơm; Đói cho sạch, rách cho thơm; ...</i></p> <p>2. Đẹp: <i>đi giữa đường thơm; ...</i></p> <p>3. Hay: <i>Cỏ thơm lần giờ trước đèn; ...</i></p> <p>DT+ thơm</p> <p><i>nén thơm, chè thơm, hoa thơm, bưởi thơm, nước thơm, túi thơm, dầu thơm, gạo thơm, sen thơm, bánh thơm dịu dịu êm êm; ...</i></p>	<p>3</p>
<p>ÊM</p>	<p>Cảm giác nhận cảm về độ mềm, dịu, dễ chịu khi đụng chạm vào của xúc giác</p> <p><i>đệm êm, ghế ngồi rất êm</i></p>	<p>1. Sự dễ chịu của thính giác: <i>giọng hát êm ái; giọng nói êm ái; ...</i></p> <p>2. Không gây tiếng động: <i>xe chạy êm; ...</i></p> <p>3. Vừa ý, vừa lòng, dễ bị thuyết phục: <i>nghe êm tai; ...</i></p> <p>4. Yên ổn, không biến động: <i>Trong ấm ngoài êm; trời êm, biển êm; ...</i></p> <p>5. Hết rắc rối: <i>mọi việc êm rồi; ...</i></p>	<p>5</p>
<p>NGON</p>	<p>Cảm giác về sự dễ chịu, thích thú, khi ăn hoặc uống không thấy</p>	<p>1. Hải lòng, thỏa mãn: <i>nhìn ngon, nghe ngon lỗ nhĩ nhĩ, sờ ngon tay ra phết; ...</i></p>	<p>8</p>

	chán của vị giác.  <i>thức ăn ngon, chè ngon, miếng ngon nhớ lâu...</i>	2. Khoan khoái: <i>ngủ ngon;...</i>  3. Khả năng giải quyết việc gì đó một cách dễ dàng: <i>ngon ăn, ngon xơi, ngon nghề, ngon trót, ngon ơ, bài toán này làm ngon;...</i>  4. Giỏi: <i>anh ấy nói tiếng Anh không khác gì người Anh, ngon thiệt! có ngon thì nhào vô;...</i>  5. Làm cho bị thuyết phục: <i>đồ dành ngon ngọt, nói ngon nói ngọt;...</i>  6. Tốt: <i>xe này máy còn ngon, sức khỏe còn ngon, 30 năm nữa vẫn chạy ngon;...</i>  7. Tốt đẹp: <i>chúc anh mọi việc đều ngon nhé;...</i>  8. Hay, đẹp: <i>đóng bộ thể này ngon, hôm qua mày phát biểu ngon, trông mày dạo này ngon ra đấy;...</i>	
--	---	--	--

Nhận xét:

- Từ ngữ chỉ cảm giác được sử dụng phổ biến trong cuộc sống hằng ngày và được chuyển nghĩa với những biểu hiện phong phú, đa dạng. Trong quan sát của chúng tôi, trường hợp có sự chuyển nghĩa ít nhất là *ồn* với 2 biểu hiện nghĩa phát triển; *ngán, say* với 3 biểu hiện nghĩa phát triển; trường hợp có sự chuyển nghĩa nhiều nhất là *đỏ* với 17 biểu hiện nghĩa phát triển. Như vậy, so với số lượng nghĩa chuyển được ghi lại khách quan trong từ điển ở Bảng 2.9 trước đó, có thể thấy rằng, ngữ nghĩa của chúng thực tế khảo sát được luôn ở trạng thái động, luôn phát triển không ngừng.

- Trên quan điểm về cơ sở nghiệm thân của sự phát triển ngữ nghĩa, chúng tôi, trong một số trường hợp, xác định nghĩa khởi nguồn của từ ngữ chỉ cảm giác tiếng Việt không hoàn toàn trùng khớp với sự xác định về nghĩa gốc đã được ghi lại trong từ điển.

Ví dụ: trường hợp của *chói*: từ điển (Bảng 2.5) đã miêu tả: “*đg* chiếu sáng mạnh: *nặng chói vào mắt*; *t* có cảm giác thị giác hoặc thính giác bị rối loạn do tác động của ánh sáng hoặc âm thanh có cường độ quá mạnh” [88, 228]. Theo quan điểm của chúng tôi, nghĩa khởi nguồn của *chói* bắt đầu từ trạng thái của cơ quan thị giác khi tiếp nhận nguồn ánh sáng với cường độ cao rọi thẳng vượt quá ngưỡng tiếp nhận và có phản ứng nheo lại, sau đó mới có sự chuyển đổi sang cảm giác thính giác nhờ cơ chế tư duy tương đồng. Từ điển cũng không phân biệt rõ *lóa* với *chói* [88, 736], cho rằng chúng đều chỉ sự rối loạn của thị giác trước ánh sáng mạnh. Điều này được chúng tôi đề cập tới ngay trong việc xác định nghĩa khởi nguồn của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu ở một số trường hợp [Bảng 2.10] và ở chương 3 khi lí giải sự phát triển ngữ nghĩa cũng như chỉ ra cơ sở của sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

Hay trường hợp của từ *háo*, từ điển [88, 548] xác định có 2 từ *háo*, một động từ và một tính từ: *đg* ham, thích đến mức như không còn nghĩ gì khác (thường hàm ý chê): *háo của*, *háo sắc* và *t* 1. Có cảm giác trong người khô khan, cơ thể thiếu nước, muốn ăn uống các chất tươi mát: *sau cơn sốt người rất háo*. Tuy nhiên, từ góc nhìn nghiệm thân, chúng tôi xác định được rằng nghĩa khởi nguồn của *háo* xuất phát từ trải nghiệm cảm giác trong người khô khan, cơ thể thiếu nước, muốn ăn uống các chất tươi mát: *Sau cơn sốt người rất háo*;...sau đó mới phát triển các nghĩa khác [Bảng 2.10].

Trong phần II của phiếu điều tra: “Tri nhận về ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác”, với yêu cầu nhận diện nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong sử dụng (mục 3, 4); cảm nhận về con đường chuyển nghĩa (mục 5); xác định sự phổ biến/ không phổ biến của những cách diễn đạt có sử dụng từ ngữ chỉ cảm giác (mục 6), chúng tôi nhận thấy đa phần người Việt không gặp khó khăn nhiều trong việc nhận diện đúng nghĩa sử dụng của từ ngữ chỉ cảm giác.

Bằng chứng là có đến hơn 91% số phiếu (137/150) nhận diện đúng nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác trong sử dụng. Cũng có đến 18/20 cách diễn đạt ngôn ngữ được khảo sát (mục 6) có tỷ lệ từ 95% phiếu (142/150) đến 100% phiếu (150/150) xác nhận mức độ “rất phổ biến” của nghĩa chuyển trong sử dụng qua

những cách diễn đạt cụ thể được khảo sát. Điều này cho thấy mức độ mạnh trong cách dùng nghĩa chuyên của từ ngữ chỉ cảm giác trong ngôn ngữ hằng ngày.

Tuy nhiên, khi được yêu cầu đưa ra quan điểm trong nhận hiểu về con đường chuyển nghĩa, cụ thể là mức độ chuyển nghĩa từ gần đến xa so với nghĩa ban đầu của các nghĩa chuyên cho mỗi trường hợp cụ thể (mục 5) thì kết quả lại rất tản mạn dù ở phần III của phiếu hỏi, có đến 98 % ý kiến (147/150 phiếu) cho rằng có thể lí giải con đường chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác và việc lí giải đó là cần thiết và rất cần thiết (mục 7). Như vậy, tuy có cho rằng việc lí giải sự chuyển nghĩa của từ ngữ là cần thiết, người sử dụng ngôn ngữ cũng chưa có một sự nhận hiểu đủ rõ về vấn đề này. Dự đoán trước về điều đó, trong Phần III của phiếu hỏi, ở mục 8 chúng tôi đưa ra các phương án để người được khảo sát nhận hiểu về cơ sở cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác. Kết quả khá tập trung với gần 90 % phương án trả lời đúng (134/150 phiếu); Nhưng người khảo sát có vẻ như lại gặp khó khăn khi phải lựa chọn lí do hợp lí nhất cho việc lí giải về cơ sở đó (mục 9), kết quả vì thế chỉ có 48 % lựa chọn đúng (73/150 phiếu).

Tuy tạm dừng lại ở phạm vi điều tra xã hội trên diện hẹp, song những kết quả thu được từ phiếu hỏi cũng là một kênh thực tiễn giúp chúng tôi tham khảo để có cái nhìn nhiều chiều hơn về nội dung nghiên cứu của đề tài.

## **2.4. Tiểu kết chương 2**

Với mục đích nhận diện, phân loại và nhìn nhận về sự phát triển, đưa ra một bức tranh hiện trạng về số lượng cũng như ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt, chương 2 đã tập trung giải quyết được những vấn đề sau:

1. Nhấn mạnh quan điểm về phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt để thực hiện khảo sát thống kê và phạm trù hóa đối tượng nghiên cứu (vì nội hàm quan niệm về từ ngữ chỉ cảm giác trong các tài liệu đã có chưa thống nhất). Chúng tôi cho rằng phạm trù từ ngữ chỉ cảm giác không chỉ giới hạn ở những từ ngữ gọi tên các cảm giác nói chung gắn với các giác quan hay cơ thể con người mà còn bao hàm cả những từ ngữ vốn chỉ thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng được các giác quan của con người cảm nhận, mang lại những phản ứng chủ quan. Có thể nói chúng vừa là từ ngữ chỉ thuộc tính của sự vật hiện tượng, vừa là từ ngữ chỉ cảm giác

được nhận cảm qua các giác quan, tiêu biểu là những từ như: ngon, ngọt, nóng, lạnh, mặn, nhạt... Theo quan điểm đó, chúng tôi khảo sát trong từ điển và thu được 1.349 từ ngữ chỉ cảm giác, chiếm 3, 26 % trong tổng số 41.300 mục từ trong từ điển. Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát từ ngữ chỉ cảm giác tiếng Việt trong cuộc sống hằng ngày, xác định những từ ngữ chỉ cảm giác chưa được ghi lại trong từ điển và thấy rằng phần lớn chúng xuất phát từ ngôn ngữ của giới trẻ và được sử dụng khá phổ biến trong cuộc sống hiện nay.

2. Xác định được các tiêu chí để tiến hành phân loại từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt. Cụ thể, chúng tôi tiến hành phân loại từ ngữ chỉ cảm giác dựa trên việc kết hợp các tiêu chí: cơ quan cảm giác; tính chất tự cảm/thụ cảm của cơ quan cảm giác và cơ thể; nguyên nhân gây cảm giác... Kết quả là chúng bao gồm 2 nhóm lớn và 13 tiểu nhóm cụ thể.

3. Xây dựng được bộ tiêu chí, từng bước xác định điển mẫu cho 13 tiểu nhóm từ ngữ chỉ cảm giác theo lý thuyết điển mẫu. Bộ tiêu chí bao gồm 2 phương diện: tiêu chí ngữ nghĩa và tiêu chí ngữ dụng. Trên cơ sở mức độ đáp ứng các tiêu chí, chúng tôi lựa chọn mỗi tiểu nhóm 1 thành viên điển mẫu và miêu tả ngữ nghĩa của chúng.

4. Miêu tả ngữ nghĩa với nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu khách quan qua từ điển (Bảng 2.9). Quan trọng hơn, chúng tôi đã *xác định nghĩa khởi nguồn và các nghĩa phát triển* của từ ngữ chỉ cảm giác trong thực tế sử dụng hằng ngày để thấy được sự phát triển phong phú của chúng trong thực tế sinh động thường ngày (Bảng 2.10). Đó là cơ sở để chúng tôi so sánh và rút ra những kết luận cần thiết. Trong phần này, xuất phát từ quan điểm về cơ sở nghiệm thân của sự phát triển ngữ nghĩa, chúng tôi cũng đưa ra kết quả mới trong việc xác định nghĩa khởi nguồn của một số trường hợp từ ngữ chỉ cảm giác không giống như nghĩa gốc đã được nêu trong từ điển tiếng Việt.

Chương 2 còn đưa ra kết quả điều tra qua bảng hỏi, phân tích số liệu và sử dụng như là một kênh tham khảo. Kết quả của chương 2 chính là ngữ liệu cần thiết để sang chương 3, chúng tôi tiến hành miêu tả, diễn giải cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

### Chương 3

## CƠ SỞ NGHIỆM THÂN CHO SỰ PHÁT TRIỂN NGỮ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC ĐIỂN MẪU TRONG TIẾNG VIỆT

### 3.1. Dẫn nhập

Chương 2 đã khảo sát, xác định nghĩa khởi nguồn (miền nguồn) và các nghĩa phát triển (miền đích) từ ý niệm trung tâm thuộc phạm trù cảm giác. Song điều đáng quan tâm hàng đầu là việc giải thích tại sao lại có hiện tượng đa nghĩa đó, tại sao từ một miền nguồn chỉ cảm giác, các từ ngữ lại có thể mở rộng nghĩa tới nhiều miền đích như vậy? Các nghĩa phát triển này có mối liên hệ như thế nào với nghĩa ban đầu? Cơ chế tri nhận nào thúc đẩy quá trình tạo nghĩa và mở rộng ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác nói riêng, của từ ngữ nói chung? Những nghĩa phát triển được xuất hiện trong sự biến đổi ngữ nghĩa ấy lưu lại dấu vết gì của tư duy- văn hóa người Việt? Sau đây, vận dụng giả thuyết nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận, kết hợp với những diễn giải mang tính nội suy của bản thân cũng như tiếp thu kinh nghiệm của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ, chúng tôi sẽ tiến hành lí giải, phát hiện cơ sở cho sự mở rộng ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt.

### 3.2. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt

#### 3.2.1. Mô hình tri nhận khái quát các miền NGUỒN- ĐÍCH của sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác

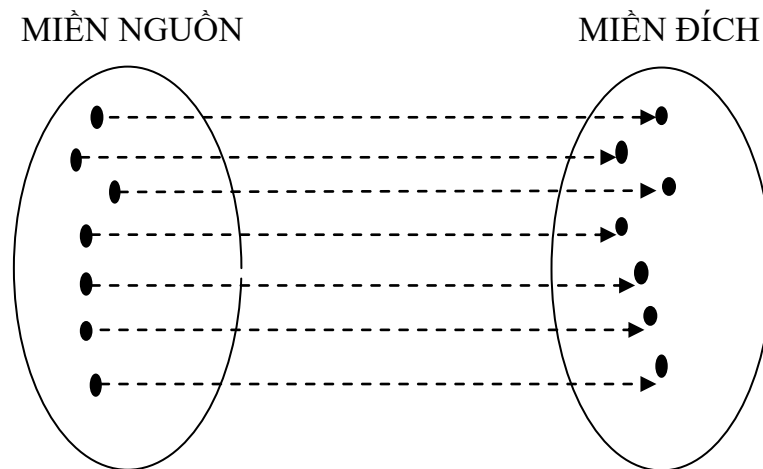
Kết quả khảo sát ở chương 2 cho thấy từ ngữ chỉ cảm giác có thể phát triển từ một miền nguồn cảm giác sang nhiều miền đích khác nhau. Nổi bật là sự chuyển nghĩa sang miền đích là các cảm giác khác và miền đích tâm lý tình cảm. Quá trình chuyển nghĩa ấy có nguồn gốc từ nhận thức, thông qua các phương thức chuyển nghĩa cơ bản là ADYN và HDYN, dựa trên cơ sở nghiệm thân. Sau đây chúng tôi sẽ tiến hành khái quát quá trình chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác từ miền nguồn sang miền đích thông qua việc mô hình hóa lược đồ hình ảnh chiếu xạ NGUỒN- ĐÍCH.



### 3.2.1.1. Mô hình tổng quát chiếu xạ trong ADYN

Như ở phần cơ sở lí luận đã đề cập, sự chuyển nghĩa, theo ngôn ngữ học tri nhận, được thực hiện cơ bản qua hai phương thức tư duy: ADYN và HDYN. Qua khảo sát và miêu tả sự chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu, chúng tôi nhận thấy phương thức tư duy cơ bản trong chuyển nghĩa cảm giác tới hai miền đích chính (miền cảm giác khác và miền tâm lí, tình cảm) là ADYN. Vì vậy, dưới đây, chúng tôi sẽ tiến hành mô hình hóa quá trình chuyển nghĩa qua ADYN như là một phương thức tư duy cơ bản trong chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác.

Nếu HDYN chiếu xạ từ miền nguồn sang miền đích trong cùng một miền ý niệm thì ADYN xuất phát từ bản chất tri nhận, là sự ý niệm hóa miền A thông qua miền B, tức là sự chiếu xạ xuyên miền ý niệm, làm thành hệ thống nhất quán, một chiều như một mô hình tri nhận trong tinh thần con người. Có thể hình dung mô hình tổng quát chiếu xạ từ miền nguồn sang miền đích của ADYN qua hình 3.1:

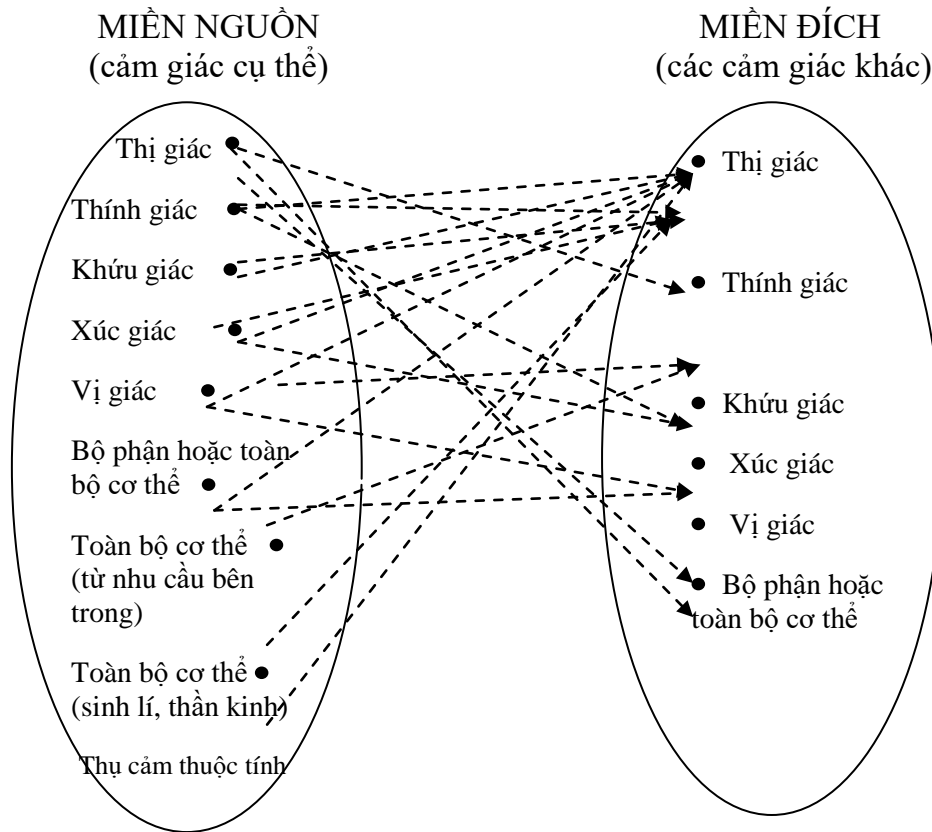


Hình 3.1. Mô hình tổng quát chiếu xạ nguồn- đích trong ADYN

Ở hình trên, hai vòng tròn tượng trưng cho hai miền ý niệm: NGUỒN- ĐÍCH; những điểm chấm đen ở hai miền tượng trưng cho những điểm tương ứng được chiếu xạ; đường thẳng nối hai điểm chấm đen tượng trưng cho đường chiếu xạ và mũi tên tượng trưng cho sự chiếu xạ một chiều trong ADYN. Sơ đồ này được chúng tôi phỏng theo sơ đồ đồ hình hoá sự khác biệt giữa ẩn dụ và hoán dụ [100].

### 3.2.1.2. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác sang các miền đích chính

a. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác cụ thể sang các miền cảm giác khác.

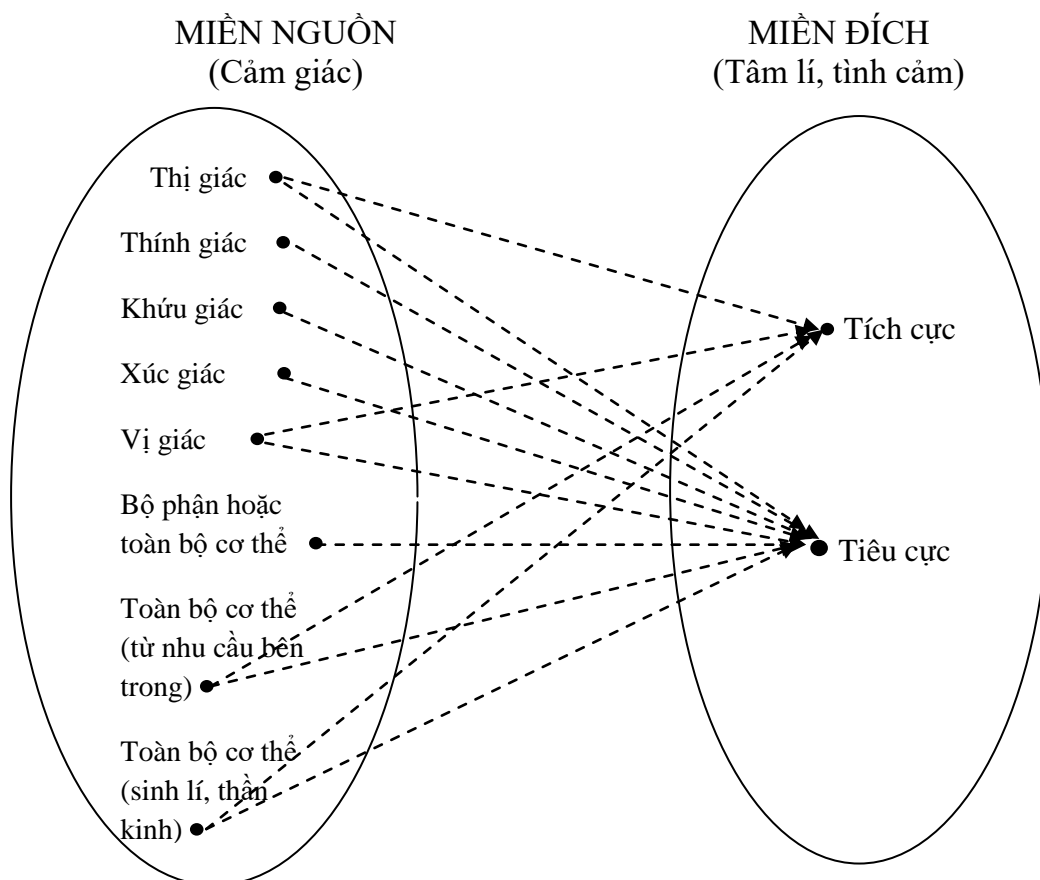


Hình 3.2. Mô hình chiếu xạ từ miền nguồn là một cảm giác cụ thể sang miền đích là các cảm giác khác

Mô hình chiếu xạ 3.2 cho thấy sự chuyển nghĩa giữa các từ ngữ chỉ cảm giác không hẳn là đồng đều. Tuy nhiên, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy khả năng chuyển nghĩa sang các miền đích chỉ cảm giác khác từ một miền nguồn cảm giác cụ thể của từ ngữ chỉ cảm giác là khá linh hoạt, đặc biệt là khả năng chuyển nghĩa sang miền đích chỉ cảm giác thính giác và thị giác. Điều này có lẽ cũng liên quan đến lí do mà chúng tôi đã đề cập tới ở chương 2: thị giác và thính giác của con người là hai kênh chính của cơ thể trong việc thu nhận thông tin từ thế giới xung quanh.

Những miêu tả cụ thể cho sự chuyển nghĩa chúng tôi sẽ đề cập cụ thể hơn trong mục 3.2.2.

b. Mô hình chiếu xạ ADYN từ miền nguồn cảm giác sang miền đích tâm lí, tình cảm



Hình 3.3. Mô hình chiếu xạ từ miền nguồn cảm giác sang miền đích là miền tâm lí tình cảm

Như chúng tôi đã có dịp nhắc tới, hầu như tất cả các từ ngữ chỉ cảm giác đều có khả năng chuyển nghĩa mạnh mẽ sang miền đích chỉ tâm lí, tình cảm. Chương 2 đã cho thấy nghĩa khởi nguồn của hầu hết các từ ngữ chỉ cảm giác nhóm 1 là cảm giác tiêu cực. Có lẽ hướng chuyển nghĩa chủ đạo nghiêng về cảm giác tâm lí tình cảm tiêu cực cũng được định hướng bởi điều đó qua mô hình chiếu xạ khái quát 3.3 ở trên. Những miêu tả cụ thể cho sự chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác từ miền nguồn cảm giác sang miền đích tâm lí tình cảm cũng sẽ được chúng tôi đề cập cụ thể trong khi diễn giải sự phát triển ngữ nghĩa của những trường hợp điển mẫu ở mục 3.2.2.

### 3.2.1.3. Một số ADYN từ miền nguồn cảm giác

Trên cơ sở diễn giải sự mở rộng ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác, qua biểu đạt ngôn từ, chúng tôi nhận thấy những ADYN liên quan đến miền nguồn cảm giác. Sau đây là những ADYN cơ sở và ADYN dưới bậc cơ bản:

STT	Ẩn dụ ý niệm cơ sở	Ẩn dụ ý niệm dưới bậc
1	TRẢI NGHIỆM TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN	TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM THỊ GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM THÍNH GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM KHỨU GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM XÚC GIÁC
		TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM VỊ GIÁC
2	SỰ ĐÁNH GIÁ LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN	TÍCH CỰC LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN
		TIÊU CỰC LÀ TRẢI NGHIỆM GIÁC QUAN

Những ADYN trong bảng trên và cả bậc dưới nó (trong những diễn giải cụ thể mục 3.2.2.) lại có thể được xem như những biểu hiện cụ thể của một ADYN ở bậc trên, đó là ADYN: TRẢI NGHIỆM TÌNH CẢM LÀ TRẢI NGHIỆM THÂN THỂ.

### ***3.2.2. Diễn giải cụ thể cơ sở tri nhận nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu***

#### ***3.2.2.1. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của CHÓI***

Trải nghiệm của thị giác cho thấy CHÓI là cảm giác mắt bị rối loạn, phải nheo lại do cường độ tác động mạnh, chiếu thẳng của ánh sáng. Vì vậy, trong ngôn ngữ, CHÓI được dùng với nghĩa BỊ RỐI LOẠN. Nghĩa này cũng được chuyển dùng để chỉ cảm giác bị rối loạn của cơ quan thính giác dưới tác động quá mạnh về cường độ tác động của âm thanh. Xét những ví dụ sau:

*(1) Gặp đèn xe chiếu ngược, mắt thường bị chói.*

*(2) Xin chị, cứ choe chóa suốt ngày, chói cả tai.*

Nếu ở (1), *chói (mắt)* được dùng với nghĩa khởi nguồn: cảm giác thị giác bị rối loạn khả năng nhìn thì ở (2), *chói* từ trải nghiệm cảm giác của thị giác đã chuyển sang cảm giác của thính giác (*chói tai*) dựa trên sự tương đồng giữa cảm giác của thị giác và sự cảm nhận của cảm giác thính giác. Nói cách khác, có sự xác lập hai không gian

tinh thần, một không gian thị giác và một không gian thính giác. Các tương ứng được kiến tạo giữa:

(a) Sự tác động của ánh sáng với cường độ mạnh đến mắt (thị giác) và sự tác động của những yếu tố bên ngoài có ý nghĩa tiêu cực tương tự đến tai (thính giác).

(b) Thị giác trải nghiệm cảm giác khó chịu khi bị rối loạn khả năng nhìn và thính giác cảm nhận được sự khó chịu tương tự ở khả năng nghe.

(c) Hai không gian tinh thần gặp gỡ nhau ở sự không thoải mái, không dễ chịu.

Như vậy, bằng sự trải nghiệm của cơ thể (nghiệm thân), cụ thể ở đây là xuất phát từ chính cơ quan thị giác, tư duy của con người với khả năng liên tưởng tương đồng đã thiết lập những không gian tinh thần, kết quả là sự biểu hiện ra ngôn ngữ những nghĩa phát triển như trường hợp của ẩn dụ chuyển đổi cảm giác được phân tích ở trên. Điều đó cho phép chúng ta hình dung về một con đường phát triển ngữ nghĩa (một hướng tỏa tia ý niệm) từ sự pha trộn những không gian tinh thần của CHÓI- phạm trù ý niệm trung tâm đang xét.

Ở một phương diện khác, với những ví dụ sau:

(3) *Màu áo đỏ chói quá, không hợp với bờ đê!*

(4) *Một ngôi sao sáng chói đã xuất hiện; Phút một, nó trở nên chói sáng...*

(5) *Cứ chói chang đi các nàng; Nhiều đứa con gái cứ tưởng mình là nắng và cho mình cái quyền được chói chang...*

Chính vì trải nghiệm của thị giác cho thấy CHÓI là do có nguồn ánh sáng mạnh tác động, được thị giác cảm nhận về độ sáng, vì vậy trong ngôn ngữ, *chói* được dùng chỉ màu sắc TƯỚI SÁNG đến chói mắt (3). Độ sáng ấy tác động rất mạnh, vượt lên mức bình thường. Vì thế, theo hướng tích cực, CHÓI còn được dùng với nghĩa SÁNG ĐẸP RỰC RỠ (4). CHÓI cũng được dùng để chỉ sự TỎA SÁNG nói chung trong kết hợp *chói chang* (5). Như vậy, ở hướng phát triển ngữ nghĩa này, phương diện tích cực của ánh sáng về màu sắc chính là kết quả của sự trải nghiệm nghiệm thân được chú ý (nổi trội). Và chúng ta có thể nghĩ đến *ADYN TÍCH CỰC LÀ ÁNH SÁNG* đã chi phối hướng tỏa tia ý niệm này.

Trải nghiệm của thị giác cũng lại cho thấy tính chất độ sáng tác động gây *chói* là QUÁ MỨC, DỄ GÂY CHÚ Ý không cần thiết. Vì thế, có cách nói (6) *Đôi áo khác đi, trong phòng thi mặc áo vàng chói thế chỉ tổ bị soi thôi*. Vẫn theo hướng phát triển này, trải nghiệm của thị giác còn cho thấy CHÓI là cảm giác rất khó chịu của cơ quan thị giác, ánh sáng với cường độ quá mạnh như mũi kim xuyên thẳng khiến cơ quan tiếp nhận nhức nhối. Vì sự tương đồng đó, trong ngôn ngữ, CHÓI còn được chuyển dùng với nghĩa NHỨC NHỐI ở những bộ phận khác trên cơ thể con người: (7) *Đầu tự nhiên đau chói; Không làm thì đôi, làm thì chói xương hông (cd)*. Có thể coi đây là bậc hai trong chuyển nghĩa của hướng tỏa tia này. Ngữ nghĩa theo hướng phát triển này dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân về mức độ tác động của ánh sáng khi thị giác của con người trải nghiệm. Có thể nhận thấy *ADYN TIÊU CỰC LÀ ÁNH SÁNG QUÁ MỨC* đã thiết lập con đường chuyển nghĩa này.

Trải nghiệm khó chịu của thị giác trước sự tác động của ánh sáng vượt trên mức bình thường ấy lại một lần nữa, theo một hướng tỏa tia ý niệm khác sang không gian tâm lí, tình cảm tương đồng. Cụ thể là chuyển nghĩa chỉ sự QUÁ KHÓ CHỊU của thái độ. Ta có thể bắt gặp trong những cách diễn đạt như:

(8) *Cái gì cũng có cách giải quyết, thái độ của mày chói thế để làm gì?*

Thái độ *chói* theo cách dùng ở đây là thái độ thể hiện sự khó chịu ở mức độ cao, tác động tiêu cực tới người tiếp xúc, khiến người tiếp xúc cảm nhận được và phải phản ứng lại. Hướng phát triển ngữ nghĩa này chính là kết quả của sự gặp gỡ giữa hai không gian tinh thần, không gian tinh thần của thị giác và không gian tâm lí, tình cảm.

Như vậy, ở trường hợp của CHÓI, chúng ta có thể bước đầu xác định được 4 hướng phát triển ngữ nghĩa, cũng là sự phác thảo của 4 con đường phát triển ý niệm *chói* tương ứng trong tư duy mà con người có được dựa trên sự tương tác nghiệm thân giữa chính cơ thể con người với thế giới.

### 3.2.2.2. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐIEC

Xét những ví dụ sau:

(12) *Tai bị điếc không nghe thấy gì.*

(13) *Bệnh polip mũi có khả năng gây điếc ngửi.*

(14) *Mắt thẳng này đang bị điếc, không chấp.*

Từ trải nghiệm nghiệm thân của thính giác: cảm giác KHÔNG NGHE ĐƯỢC hoặc nghe khó khăn do bị tật hoặc một lí do khác từ chính cơ thể sinh lí (12), điếc chuyển nghĩa chỉ cảm giác của khứu giác KHÔNG NGŨI ĐƯỢC (13) và cảm giác của thị giác: KHÔNG NHÌN ĐƯỢC (14) nhờ vào sự tương đồng ý niệm giữa các không gian tinh thần trong nhận cảm kết quả thực hiện chức năng (tai có chức năng nghe nhưng không nghe được; mũi có chức năng ngửi nhưng không ngửi được và mắt có chức năng nhìn nhưng nhìn không thấy...) của các cơ quan cảm giác tương ứng. Một lần nữa chúng ta bắt gặp kết quả của những kiến tạo tinh thần thông qua hiện tượng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác trong ngôn ngữ. Chuyển nghĩa theo hướng tỏa tia ý niệm này dựa trên *ADYN KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG LÀ KHÔNG THỰC HIỆN ĐƯỢC CHỨC NĂNG*. Sự phát triển ý niệm điếc, theo hướng này, phát triển thêm một bậc ở trải nghiệm nghiệm thân mất khả năng của thính giác, điếc được chuyển dùng với nghĩa MẤT TÁC DỤNG (không nổ được) trong những cách diễn đạt:

(15) *Nên thử súng trước khi dùng phòng đạn điếc; May cho chúng mày là quả pháo cối ấy điếc đấy...*

Trải nghiệm cảm giác bất thường của thính giác khi bị điếc, ĐIẾC còn được dùng để chỉ sự KHÔNG BÌNH THƯỜNG trong chức năng sinh sản: (16) *Thật khổ cho thân phận “cau điếc”.*

Ở một hướng khác, từ trải nghiệm nghiệm thân của cảm giác thính giác: không nghe được vì tác động quá ngưỡng của âm thanh gây rối loạn, điếc chuyển dùng với nghĩa RỐI LOẠN trong khả năng thực hiện chức năng của các cơ quan cảm giác khác. Từ rối loạn thính giác: (17) *Hát hò gì mà âm ỉ suốt ngày đêm, điếc cả tai;* đến rối loạn khứu giác vì mùi quá ngưỡng khó ngửi: (18) *Hãi hùng với nhà vệ sinh trường tiểu học A, khai điếc mũi...* hoặc cũng có khi là mùi hấp dẫn quá ngưỡng (19) *Đang làm món gì thế, thơm điếc cả mũi...* Cùng tác động đến chức năng

của các cơ quan cảm giác nhưng đây là hướng phát triển ngữ nghĩa có hiệu ứng của tâm lý, chính vì thế, nó có thể tỏa tia theo một hướng riêng.

Theo một hướng khác trong sự trải nghiệm cảm giác *điếc* của thính giác: không nghe được âm thanh nên không biết, *điếc* được chuyển dùng với nghĩa KHÔNG BIẾT trong ngôn ngữ: (20) *Đúng là loại “điếc không sợ súng”*.

Thành ngữ “*điếc không sợ súng*” xuất phát từ trải nghiệm thực tế: người bị điếc thì tiếng súng không thể làm họ giật mình, không biết nên không sợ, dù đó có là điều nguy hiểm thế nào chẳng nữa. Từ nghĩa thực mang cơ sở nghiệm thân ấy mới chuyển sang hàm ý người chưa biết sự việc đó hoặc chưa từng trải nghiệm nỗi sợ hãi đó thì không biết sợ, họ vẫn thản nhiên làm cái việc có thể là rất nguy hiểm, khó khăn.

### 3.2.2.3. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của TỊT

Trong từ điển, TỊT được kê với nghĩa: biểu thị mức độ triệt để của một hành vi nhằm tự tạo cho mình một trạng thái hoàn toàn tiêu cực: *sợ quá, nhắm tịt mắt lại; ở tịt đấy không về; biết nhưng cứ lờ tịt đi*. [88,1285]. Chúng tôi không tán thành ý này. Từ điển đã căn cứ vào nghĩa của từ trong những ngữ cảnh sử dụng để hiểu về nó. Tuy nhiên, nhiều khi vì đó là những hoàn cảnh riêng biệt nên các nghĩa gắn với từ ngữ không khôi trở nên khá tách biệt, rời rạc. Bằng sự xuất phát từ nhận thức, tư duy, tinh thần với cái gốc là những trải nghiệm nghiệm thân của con người, chúng ta có thể xâu chuỗi đường đi của từ ngữ để sự chuyển nghĩa của chúng trở nên sáng rõ và mạch lạc hơn.

Trong trường hợp của *tịt*, xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân về cảm giác khứu giác cho thấy TỊT là trạng thái mũi BỊ BÍT KÍN (đường ống dẫn thở của mũi bị tắc), dường như không thở được (25) *Thay đổi thời tiết, nó bị tịt mũi suốt*. Dựa trên sự tương liên về kinh nghiệm, *tịt* được chuyển dùng để biểu thị trạng thái không có chỗ hở thông ra với bên ngoài, với nghĩa KÍN trong tri nhận của thị giác qua những cách diễn đạt: (26) *đóng tịt cửa, lấp tịt cửa hang, nhắm tịt mắt lại*. Đây cũng là trường hợp của những ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (từ khứu giác sang thị



giác) dựa trên cơ sở của sự tương đồng ý niệm giữa các không gian tinh thần như đã có dịp phân tích ở những trường hợp trước.

Trải nghiệm cảm giác thị giác cho biết *kín* tức là khó để thấy, và sự tương đồng tri giác lại một lần nữa giúp con người nhận thức về một trong những trạng thái khó thấy là bị làm cho hoàn toàn không có phần nào nhô lên, thò ra trên bề mặt. *Tịt* vì thế tiếp tục được chuyển dùng với nghĩa: làm cho KHÔNG NHÔ LÊN, KHÔNG THÒ RA: (27) *đóng tịt cái đỉnh vào tường, ở tịt trong nhà*; hoặc trạng thái THẤP HẸN ĐI: (28) *nhà cửa thấp tịt, người lùn tịt*. Trạng thái đó khiến mọi người dường như không biết đến, thêm một lần, *tịt* lại được dùng với nghĩa: làm cho KHÔNG BIẾT ĐẾN: (29) *lờ tịt chuyện ấy đi...ADYN KHÔNG BIẾT LÀ KHÔNG NHÌN THẤY GÌ*.

Ở một hướng phát triển khác, trải nghiệm cảm giác khứ giác mất khả năng ngửi, thờ như bình thường khiến con người có được nhận thức về trạng thái ngừng thực hiện hoạt động nào đó, *tịt* chuyển dùng với nghĩa NGỪNG HOẠT ĐỘNG: (30) *Máy chạy một tí lại tịt; Trả lời được một câu rồi tịt*. Tiếp tục với sự liên tưởng về tác dụng dường như bị chặn hẳn lại, *tịt* được chuyển dùng với nghĩa MẮT TÁC DỤNG nói chung: (31) *Ôi chao, tịt ngòi rồi*. Và vì hoạt động hoặc tác dụng bị vô hiệu khiến cho kết quả nhận được là bế tắc, *tịt* phát triển thêm một bậc, chuyển dùng với nghĩa BẾ TẮC ở cách dùng *tịt thơ*:

(32) *Tiên sư cái thằng mạng, Thịnh thoảng nó lại đơ. Bị tịt cái thằng ấy, Còn khổ hơn tịt thơ. (Thơ tịt 3- Thái Bá Tân).*

*ADYN KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG LÀ KHÔNG THỰC HIỆN ĐƯỢC CHỨC NĂNG*

#### 3.2.2.4. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGỬA

Từ trải nghiệm của cảm giác xúc giác BÚT RÚT ngoài da, cần được giải ngay để xoa dịu: (39) *đầu bần nên ngứa, gãi cho đỡ ngứa,....*NGỬA dựa trên yêu cầu về mức độ đáp ứng tức thời của phản ứng qua trải nghiệm mà chuyển nghĩa chỉ PHẢN ỨNG TỨC THÌ và MUỐN LÀM CÁI GÌ ĐÓ: (40) *ngứa chân đá cho một cái; ở nhà mãi, thấy ngứa tay ngứa chân quá. ADYN PHẢN ỨNG LÀ NGỬA*

Theo một phương diện khác, ngứa là trải nghiệm cảm giác rất KHÓ CHỊU của cơ quan xúc giác, sự khó chịu ấy tương đồng với sự khó chịu trong tâm lý,

đó là cơ sở cho sự chuyển nghĩa của *ngứa* dùng trong những trường hợp chỉ sự BỨC MÌNH của tâm lí, thái độ: (41) *nghe mà ngứa cái lỗ tai; ngứa mắt; ngứa miệng...* Ở mức độ cao hơn, *ngứa* chuyển nghĩa thêm một bậc để chỉ sự CÁU GIẬN: (42) *ngứa tiết; tao đang ngứa một số thứ rồi đấy nhá...*

*ADYN KHÓ CHỊU, BỨC MÌNH LÀ NGỨA*

3.2.2.5. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGÁN

Trải nghiệm trạng thái KHÔNG THỂ TIẾP NHẬN THÊM ĐƯỢC NỮA của vị giác khiến con người phát chán: (46) *Những món ăn chống ngán ngày tết, NGÁN* vì thế được chuyển dùng với nghĩa chỉ cảm giác tương tự của nhiều giác quan khác: (47) *ngán mắt, ngán lỗ mũi, ngán tai, ngán mớ vào đồng sách vở này...*

Trải nghiệm trạng thái ngán đến mức có cảm giác KHÔNG THỂ CHỊU ĐỰNG THÊM được nữa, ngán chuyển nghĩa chỉ cảm giác CHÁN của tâm lí, tình cảm:

(48) *Phát ngán cái tính khí dở ông dở thằng; nghĩ đời mà ngán cho đời; Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (Truyện Kiều)*

Trạng thái như không chịu đựng thêm được nữa khiến con người lo ngại, thậm chí phát sợ, NGÁN vì thế chuyển dùng với nghĩa SỢ, LO NGẠI:

(49) *Bốc thăm world cup U20: Việt Nam không ngán bằng tử thần; ngán đòn roi; người Việt uống bia, đến nhà sản xuất cũng phải ngán; chẳng ngán gì hết.*

*ADYN KHÔNG THỂ CHỊU ĐỰNG THÊM ĐƯỢC NỮA LÀ NGÁN; SỢ, LO NGẠI LÀ NGÁN*

3.2.2.6. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐAU

Xuất phát từ chính trải nghiệm nghiệm thân cảm giác khó chịu ở một bộ phận cơ thể hoặc ở toàn bộ cơ thể do bị tổn thương: (52) *đau dạ dày, đau chân, đau xương...*, trên cơ sở tương đồng cảm giác, ĐAU chuyển nghĩa chỉ trạng thái ÓM nói chung: (53) *đói ăn rau, đau uống thuốc (tng)*. Thường cảm giác ĐAU là có nguyên nhân tác động, sự tương liên về kinh nghiệm ấy là cơ sở để *đau* chuyển nghĩa LÀM

CHO ĐAU trong những cách diễn đạt: (54) *miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời (tng); ngã cái đau điếng; đau yếu...*

Dựa trên sự tương đồng trong nhận cảm giữa cảm giác thương tổn khi bị đau với những TỖN THẤT về tinh thần, tình cảm, *đau* chuyển nghĩa chỉ tâm lí, tình cảm: (55) *lòng đau như cắt, ruột đau chín chiều, chuyện đau lòng*. Trải nghiệm cảm giác đau thót tim khi sợ hãi, đau còn được dùng để chỉ sự sợ hãi trong kết hợp *đau thót tim*; Cũng là trải nghiệm thực tế cười nhiều khiến đau thắt ruột, đau còn được dùng với nghĩa *buồn cười* trong kết hợp *đau ruột...*

#### ADYN TỖN THẤT, MÁT MÁT LÀ ĐAU

##### 3.2.2.7. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của HÁO

HÁO xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân cảm giác trong người khô khan, cơ thể thiếu nước, thiếu chất, có NHU CẦU muốn ăn uống các chất tươi mát:

(61) *Sau cơn sốt, nó thấy người rất háo, cứ khô khát thêm một thứ gì đó.*

Trên cơ sở tương đồng tri giác giữa các không gian tinh thần cùng miền cảm giác, *háo* chuyển dùng chỉ cảm giác của các cơ quan cảm giác khác, đặc biệt là vị giác: *háo ngọt, háo chua...*

Từ trải nghiệm nghiệm thân cơ thể khi thiếu nước, uống đến đâu cảm giác biết đến đó, quá trình hút thấm là ngay lập tức, HÁO còn được chuyển dùng với nghĩa DỄ BỊ NGÂM NƯỚC: *háo nước*

(62) *Tuần tới sẽ làm thí nghiệm về tính háo nước của axit Sulfuric đặc.*

Trong quá trình trải nghiệm cảm giác *háo*, tư duy của con người nhận thức nhu cầu cần đáp ứng ngay lập tức ở mức độ cao, HÁO vì thế được chuyển dùng chỉ trạng thái tâm lí, tình cảm với nghĩa HAM, THÍCH QUÁ MỨC đến như không còn nghĩ được gì khác (thường hàm ý chê):

(63) *Người đâu mà hội đủ tính xấu: háo sắc, háo danh, háo thắng...*

Cũng từ trải nghiệm cảm giác muốn được đáp ứng ngay lập tức nhưng chưa được khiến trong lòng nôn nóng chờ đợi, HÁO còn được dùng với nghĩa NÓNG LÒNG CHỜ ĐỢI trong tổ hợp *háo hức*:

(64) *Háo hức hội sách mùa thu Hà Nội*

Ở một phương diện khác, cảm giác khô khát khi cơ thể thiếu nước, sự phụ thuộc khi chưa thể thoát ra được cảm giác ấy nếu chưa được đáp ứng, HÁO còn mang nghĩa CẦN, PHỤ THUỘC: *háo khí*

(65) *Háo khí là từ chỉ sinh vật hoặc quá trình sinh học chỉ sống và hoạt động được, hoặc chỉ xảy ra được trong môi trường có không khí.*

*ANYN NHU CẦU CAO LÀ HÁO; HAM THÍCH QUÁ MỨC LÀ HÁO*

### 3.2.2.8. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của SAY

SAY là trải nghiệm của con người xuất phát từ trạng thái NGÂY NGẤT, CHOÁNG VÁNG, NÔN NAO do tác động của rượu, thuốc hay các yếu tố có tác dụng kích thích: *say sóng, say nắng, say rượu*

(69) *Rượu lạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm cả*

Ở một phương diện khác, khi bị kích thích, con người ở vào trạng thái ngây ngất, mê mết, khó cưỡng như không biết gì đến xung quanh, SAY được chuyển dùng với nghĩa BỊ CUỐN HÚT HOÀN TOÀN:

(70) *“Mưa trên phố Huế” qua giọng ca Bảo Yến mượt mà, đắm thắm làm say lòng người nghe.*

Sự tương đồng giữa trạng thái mê mết, không biết gì đến xung quanh khi say với trạng thái không biết gì khi ngủ là cơ sở để tư duy con người mở rộng ý niệm say sang trạng thái chìm sâu vào giấc ngủ, KHÔNG CÒN HAY BIẾT GÌ: *ngủ say như chết: (71) Họ đang ngủ say như chết với những tư thế vô cùng bá đạo. Phát triển thêm một bậc nữa, say còn được dùng để chỉ trạng thái đi vào cõi vĩnh hằng: say giấc ngàn thu...*

*ADYN BỊ CUỐN HÚT HOÀN TOÀN LÀ SAY ; KHÔNG CÒN HAY BIẾT GÌ LÀ SAY*

### 3.2.2.9. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ĐỎ

Trải nghiệm của thị giác cho thấy đỏ là màu nổi bật, dễ tri nhận nhất:

- Màu sắc của Đỏ huy hoàng, sáng sủa, tươi vui, vì thế, nó là biểu tượng của sự tốt đẹp, may mắn, hạnh phúc. Đỏ là màu chủ đạo được dùng để trang hoàng trong năm mới và cũng là màu sắc chính trong đám cưới. Chính vậy, trong ngôn ngữ, ĐỎ được dùng với nghĩa MAY MẮN, TỐT ĐẸP, HẠNH PHÚC, QUÝ HIẾM

(80) *Số đỏ, đỏ tình, vận đỏ, đỏ và đen, Ước mơ đỏ; Những hạt giống đỏ của lịch sử*

- Vì là màu nổi bật, có khả năng lập tức nhận được sự chú ý của con người nên: + Đỏ được sử dụng làm tín hiệu cảnh báo khẩn cấp, cảnh báo nguy hiểm cho con người. Lối thoát khẩn cấp trong máy bay chở khách được chỉ dẫn bằng biển hiệu và đèn đỏ. Trong tài chính-kế toán, mực đỏ được sử dụng để biểu thị số nợ, cũng như lỗ trong bảng cân đối tài chính (vì thế có thuật ngữ "trong màu đỏ" thông thường để chỉ sự thua lỗ tài chính). Từ đó, trong ngôn ngữ, đỏ còn được dùng với nghĩa là KHẨN CẤP, NGUY HIỂM.

(81) *cảnh báo đỏ; báo động đỏ*

+ Đỏ cũng được sử dụng làm tín hiệu dừng, cấm: ví dụ, các biển hiệu dừng, đèn tín hiệu dừng trong giao thông, đèn phanh hay đèn chớp của các xe buýt trường học. Vì thế trong ngôn ngữ, ĐỎ còn có nghĩa là DỪNG, CẤM. "Đường đỏ" là sự miêu tả của khu vực cấm (như trên bản đồ).

(82) *đèn đỏ; thẻ đỏ (bóng đá); đường đỏ*

Trải nghiệm của thị giác cũng cho thấy đỏ là màu của lửa: Vì thế trong ngôn ngữ, ĐỎ cũng có những nghĩa tương quan với các tính chất của lửa:

- *Khả năng cháy sáng, ấm áp*: được sử dụng để chỉ các khu vực ấm áp trên bản đồ thời tiết hoặc cho các cảnh báo liên quan tới nhiệt. Các vòi nước có dẫn nước nóng thông thường được dán nhãn hoặc đánh dấu bằng màu đỏ. Đỏ là màu phổ biến của các hộp chữa cháy, các thiết bị phòng cháy chữa cháy và nghề chữa cháy. Trong ngôn ngữ, Đỏ vì thế còn có nghĩa là CHÁY, NÓNG.

(83) *Than đỏ, đỏ lửa*

- *Khả năng bùng cháy*: biểu tượng cho nguồn năng lượng dồi dào, đầy nội lực, bất ngờ; tượng trưng cho sự sáng tạo, mới mẻ, đầy sức mạnh và quyền lực. Vì

thể trong ngôn ngữ, có khi Đỏ được dùng với nghĩa SỨC MẠNH SÁNG TẠO, ĐẰNG CẤP, QUYỀN LỰC.

(84) *Thảm đỏ; Phong cách thảm đỏ; Bí mật thảm đỏ*

- *Khả năng thiêu rụi, tàn phá*: Lửa có thể thấp sáng, nhưng lửa cũng có thể thiêu rụi mọi thứ thành tro. Sức tàn phá, hủy diệt của lửa cũng khiến người ta liên tưởng tới sự nguy hiểm, khốc liệt, chiến tranh. Vì vậy Đỏ- màu của lửa còn được dùng với nghĩa CHIẾN TRANH, NGUY HIỂM.

(85) *gửi tới hậu thư đỏ*

Trải nghiệm của thị giác cho thấy Đỏ còn là màu của *mặt trời*: nguồn năng lượng vô tận giúp nhân loại tồn tại, duy trì sự sống. Đỏ cũng chính là biểu tượng của sự vĩnh hằng, vĩnh cửu, bất diệt, vô biên. Vì thế, Đỏ còn được dùng với nghĩa SỨC MẠNH VÔ BIÊN, NHIỆT HUYẾT KHÔNG VỚI CẠN, NIỀM TIN, NIỀM HY VỌNG BẤT DIỆT...

(86) *Lá đỏ, cuộc chia ly màu đỏ. Trái tim anh chia hai phần tươi đỏ*

Trải nghiệm của thị giác cho thấy đỏ còn là màu của *máu*:

- Biểu tượng cho sinh lực, năng lượng giúp con người duy trì sự sống: máu quý giá đối với con người, hiến máu vì thế là hành động cao cả, thể hiện sự chia sẻ, lòng tốt và tình thương. Đỏ vì thế cũng có nghĩa là LÒNG TỐT, TÌNH THƯƠNG, SỰ CHIA SẺ

(87) *hành trình đỏ; Chương trình “sắc đỏ sưởi ấm vùng cao”; Chương trình “chủ nhật đỏ”*

- Biểu tượng cho khí tiết trong chiến đấu: Đỏ là màu cờ của nhiều nước, với nghĩa biểu tượng cho màu máu, cho sự hi sinh vì Tổ quốc, dân tộc. Vì thế, trong ngôn ngữ, đỏ còn có nghĩa là CHÍ KHÍ CÁCH MẠNG, LÍ TƯỞNG, SỰ HI SINH OANH LIỆT.

(88) - *Chí ta như núi thiên thai ấy. Đỏ rực chiều hôm dậy cánh đồng (Gió lộng)*

- *Nhạc đỏ*

Trải nghiệm của thị giác cũng cho thấy đỏ còn là màu của *trái tim*: Trái tim là biểu tượng của tình yêu đôi lứa, nó gắn với những xúc cảm của tình yêu, sự lãng mạn, vẻ đẹp, sự đam mê, quyến rũ... Vì thế, ĐỎ trong ngôn ngữ có khi được sử dụng với nghĩa LÃNG MẠN, TÌNH YÊU, CÁI ĐẸP, SỰ QUYẾN RŨ, ĐAM MÊ

(89) *Valentine đỏ; Mắt tím môi đỏ; cái đẹp nghĩa là một thỏi son đỏ thật nổi bật; Anh ta đã không thể vượt qua được làn môi đỏ mọng quyến rũ ấy*

Trải nghiệm của cơ thể:

- Phản ứng cơ thể khi tiếp xúc màu đỏ: Màu đỏ kích thích tuyến yên, tăng nhịp đập của tim làm cho người tiếp nhận bị kích thích, bỗng thấy năng nổ, mạnh mẽ như được tiếp thêm sức mạnh. ĐỎ vì thế còn được dùng với nghĩa KHỎE MẠNH, NHIỆT HUYẾT, KHÍ THỂ

(90) *da dẻ đỏ dẫn; Trơn lông đỏ da; Màu hoa đỏ*

- Phản ứng sinh lý thần kinh của con người khi giận dữ, khi xấu hổ, ngượng ngùng mặt đỏ lên, tai đỏ lên... ĐỎ vì thế còn được dùng với nghĩa GIẬN DỮ, XẤU HỔ, NGƯỢNG NGÙNG

(91) *đỏ mặt tía tai, mặt đỏ gay gắt; đỏ như khuôn mặt, đỏ mặt lên, đỏ bừng mặt, hình như hai má em bừng đỏ*

- Phản ứng đỏ lên tự nhiên của mắt khi nhìn nhiều, khi khóc nhiều khiến ĐỎ còn được dùng với nghĩa TRÔNG NGÓNG, BUỒN NHỚ...

(92) *đỏ hoe đôi mắt vì ai; đỏ mắt tìm người kế nghiệp*

### 3.2.2.10. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ỒN (ỒN ẢO)

Trải nghiệm thính giác cho thấy ỒN [nói khái quát] là có NHIỀU ÂM THANH TIẾNG ĐỘNG lẫn lộn làm cho khó nghe, khó chịu: (99) *đóng cửa cho đỡ ồn; phòng học này ồn quá.*

Trải nghiệm thính giác *ồn* với âm thanh dễ tác động đến nhiều người, dễ gây chú ý cho thấy sự tương đồng với cách thể hiện khoa trương trong lối sống, nhằm thu hút đông đảo nhất sự chú ý của mọi người, *ồn* chuyển nghĩa chỉ sự KHOA TRƯƠNG:

*(100) cách sống ồn ào, lối quảng cáo ồn ào*

Cũng chính sự trải nghiệm thính giác với tính chất âm thanh lớn, gây âm ỉ, không dễ chịu như vậy khiến con người liên tưởng tới cách giải quyết công việc âm ỉ khiến nhiều người biết, ồn ào vì vậy chuyển nghĩa chỉ sự ĐAO TỌ BÚA LỚN trong giải quyết công việc:

*(101) Không nên xử lí việc này một cách ồn ào*

Từ trải nghiệm thính giác cho thấy ồn là âm thanh nổi, nó khiến con người liên tưởng tới tính cách mạnh mẽ sôi nổi của tuổi thanh niên. Vì vậy, ồn (ồn ào) được chuyển dùng chỉ tính cách MẠNH MẼ, SÔI NỔI của tuổi thanh niên đầy nhiệt huyết: *(102) Những cô gái ồn ào;*

*(103) Rồi cái thời ồn ào ấy cũng trôi qua...*

*ADYN: KHOA TRƯỞNG LÀ ỒN*

*TUỔI TRẺ LÀ SỰ ỒN ÀO*

### 3.2.2.11. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của THƠM

Trải nghiệm cảm giác khứu giác thơm: CÓ MÙI NHƯ MÙI HƯƠNG CỦA HOA, dễ chịu, làm cho thích người: *(106) hương thơm, cuốn sách còn thơm mùi giấy mới.* Với nghĩa này, thơm hầu như kết hợp được về phía trước với danh từ (DT+thơm): *nén thơm, chè thơm, hoa thơm, bưởi thơm, nước thơm, túi thơm, dầu thơm, gạo thơm, sen thơm, bánh thơm...*

Sự tri nhận về tính chất của mùi thơm qua trải nghiệm thực tế rất dễ chịu mang lại sự thích thú khi thưởng thức cho con người. Tính chất tích cực của đối tượng tác động mang lại cảm xúc khó quên khiến con người liên tưởng tới sự dễ chịu thích thú không chán khi đứng trước một vẻ đẹp, một sự quyến rũ nào đó. *Thơm* vì thế được dùng chỉ VẺ ĐẸP, SỰ QUYẾN RŨ nói chung trong những cách diễn đạt ngôn ngữ:

*(107) đi giữa đường thơm, cô ấy thơm như mùi mít chín*

Sự trải nghiệm tính chất khó quên đó của mùi *thơm* cũng tương đồng với sự trải nghiệm cái hay, đẹp trong văn chương; *thơm* chuyển nghĩa chỉ cái HAY, ĐẸP trong văn chương:



*(108) Cỏ thơm lần giờ trước đèn*

Sự tri nhận về tác dụng của mùi thơm vương vấn tác động tích cực đến thái độ tiếp nhận của con người khiến con người có sự liên tưởng tương đồng tới sức sống lâu bền của những vẻ đẹp nhân cách. Vì vậy, từ trải nghiệm của cảm giác khứu giác, *thơm* được chuyển nghĩa chỉ sự ĐẸP ĐẼ TRONG NHÂN CÁCH, ĐẠO ĐỨC khiến người đời nhắc đến và ca ngợi:

*(109) được tiếng thơm; đời cho sạch, rách cho thơm (tng)*

*ADYN: VẼ ĐẸP NÓI CHUNG LÀ THƠM; NHÂN CÁCH ĐẠO ĐỨC TỐT ĐẸP LÀ THƠM*

### 3.2.2.12. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của ÊM

ÊM là sự trải nghiệm cảm giác xúc giác MỀM, dịu, gây cảm giác DỄ CHỊU khi đụng chạm vào: *(115) đệm êm, ghé ngòai rất êm*

Từ trải nghiệm cảm giác xúc giác về tính chất êm ái của bề mặt vật tiếp xúc, tư duy của con người liên tưởng tới sự êm ái, nhẹ nhàng của âm thanh. Sự tương đồng đó khiến *êm* được mở rộng nghĩa từ nghĩa khởi nguồn chỉ cảm giác xúc giác sang nghĩa chỉ cảm giác của thính giác khi cảm nhận âm thanh của giọng nói, giọng hát NHẸ NHÀNG, LAN TỎA: *(116) giọng hát rất êm, giọng nói rất êm ái* hay âm thanh của sự chuyển động nhẹ đến mức như KHÔNG GÂY TIẾNG ĐỘNG: *(117) xe chạy êm, máy chạy êm ru*. Êm là cảm giác rất dịu nhẹ, không ồn ào, biến động. Vì thế, tiếp tục được chuyển dùng với nghĩa KHÔNG BIẾN ĐỘNG trong những cách sử dụng: *(118) trời êm, biển lặng; được buổi êm trời*. Trải nghiệm tính chất của cảm giác *êm* cũng dễ khiến người ta liên tưởng tới sự yên ổn, không có gì lôi thôi, rắc rối phải giải quyết, thêm một lần nữa, *êm* chuyển dùng với nghĩa YÊN ỔN: *(119) mọi chuyện đều êm cả, trong ấm ngoài êm*

Ở một hướng phát triển khác, từ trải nghiệm về kết quả tiếp nhận của xúc giác cho thấy ÊM là cảm giác dễ bị thuyết phục. Vì vậy, theo hướng tư duy này, *êm* được chuyển nghĩa từ cảm giác xúc giác sang chỉ tâm lí, tình cảm với nghĩa VỪA Ý VỪA LÒNG: *(120) nghe êm tai nên cũng đồng ý*

*ADYN: YÊN ỔN KHÔNG BIẾN ĐỘNG LÀ ÊM; VỪA Ý VỪA LÒNG LÀ ÊM*

### 3.2.2.13. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của NGON

Theo chúng tôi, *ngon* xuất phát từ sự trải nghiệm nghiệm thân cảm giác hợp khẩu vị đến thích thú không thấy chán của vị giác. Cảm giác này đem lại cho con người sự thỏa mãn, hài lòng. Vậy nên, NGON được chuyển dùng để diễn tả sự HÀI LÒNG, THỎA MÃN của các giác quan khác: (127) *nhìn món này ngon quá, mới người đã thấy ngon ghê, nghe ngon lỗ nhĩ nhĩ, sờ ngon tay ra phết...* Ngon cũng theo hướng này được dùng để chỉ sự KHOAN KHOÁI khi có giác ngủ yên, đem lại cảm giác thoải mái, dễ chịu: (128) *ngủ ngon.*

Trải nghiệm vị giác cho thấy *ngon* là điều DỄ DÀNG CHẤP NHẬN. Vì vậy, *ngon* còn có nét nghĩa DỄ DÀNG trong lời nói: (129) *ngon ăn, ngon xoi, ngon nghề, ngon trót, ngon ơ, bài toán này làm ngon...* Diễn tả điều gì đó không dễ thực hiện, nhưng lại dễ dàng đạt được với kết quả cao khiến người khác phải nể phục, công nhận là giỏi, *ngon* phát triển thêm một bước nữa với nét nghĩa GIỎI trong những cách nói: (130) *bắn súng tay trái mà đạt 100 điểm, thế mới ngon!, anh ấy nói tiếng Anh không khác gì người Anh, ngon thiệt!* Đó cũng là nghĩa phát triển của *ngon* trong cách nói hàm ý thách thức: *có ngon thì nhào vô! Có ngon thì làm đi!*

Ở hướng trải nghiệm vị giác NGON cho tư duy nhận thức rằng đó là điều được hưởng lợi, *ngon* được mở rộng trong những cách dùng với nghĩa CÓ LỢI: (131) *hợp đồng này ngon đấy (quyết đi), mức lương thế là ngon rồi, mua được cái xe này giá ngon...*

Từ trải nghiệm cảm giác vị giác *ngon* mang lại, tư duy nhận biết rõ ràng rằng đó là điều dễ khiến con người bị thuyết phục. Vì vậy, *ngon* từ cảm giác vị giác, còn được phát triển nghĩa LÀM CHO BỊ THUYẾT PHỤC trong: (132) *đồ dành ngon ngọt, nói ngon nói ngọt...*

Cũng từ trải nghiệm vị giác, con người nhận thức được *ngon* là điều ta luôn mong muốn hướng tới. Vì vậy, *ngon* được dùng với nghĩa TỐT trong những cách nói: (133) *đạt điểm ngon thế, xe này máy còn ngon, xe ngon vậy còn phàn nàn gì, bút bi Thiên Long viết ngon đấy, sức khỏe còn ngon, 30 năm nữa vẫn chạy ngon...*

Hay nghĩa TỐT ĐẸP trong những lời chúc thân mật: (134) *chúc anh mọi việc đều ngon nhé, chúc em có kết quả thật ngon trong kì thi ngày mai...* Cũng từ trải nghiệm này mà theo lối ẩn dụ, *ngon* còn được dùng với nghĩa HAY, ĐẸP mang hàm ý của một lời khen: (135) *đóng bộ thể này ngon, hôm qua mày phát biểu ngon...*

Như vậy, từ nghĩa khởi nguồn chỉ cảm giác vị giác của ngon, trên cơ sở nghiệm thân, ngon có sự phát triển ngữ nghĩa theo nhiều con đường. Chúng tôi bước đầu xác định được 5 con đường: 1. Điều thỏa mãn, hài lòng, không thấy chán. 2. Điều dễ dàng chấp nhận. 3. Điều được hưởng lợi. 4. Điều làm cho bị thuyết phục. 5. Điều mong muốn hướng tới. Từ những hướng phát triển này, *ngon* tiếp tục được chuyển dùng với nhiều nghĩa khác nhau nhưng vẫn nằm trong một mối quan hệ với *ngon- điển mẫu trung tâm*, hình thành nên một *phạm trù ý niệm mang tính tỏa tia* mà chúng tôi sẽ trình bày kĩ hơn ở phần sau.

### **Nhận xét:**

Thông qua sự miêu tả, phân tích, diễn giải về cơ sở phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt cũng như xác định phương thức tư duy thông qua các ADYN cảm giác (theo tinh thần mô tả sự phát triển ngữ nghĩa là mô tả ngoại hiện của sự phát triển ý niệm với cơ chế tri nhận tiến hóa của ngôn ngữ học tri nhận. Cơ chế tri nhận này cho thấy các ý niệm được nhìn một cách biện chứng, linh hoạt với sự phong phú đa dạng của mối quan hệ giữa chúng), chúng tôi rút ra một vài nhận xét sau:

1. Nghĩa khởi nguồn xuất phát của những từ ngữ chỉ cảm giác có thể được phân loại chủ yếu theo hai hướng khác biệt về sắc thái: Sắc thái dương tính (tích cực) với cảm giác hài lòng, dễ chịu và sắc thái âm tính (tiêu cực) với cảm giác khó chịu, không hài lòng (các từ điển mẫu nhóm 1 đều mang sắc thái khởi nguồn âm tính). Các nghĩa phát triển (nghĩa chuyên) vì thế cũng có xu hướng phân tách thành hai sắc thái như vậy. Cụ thể là khi mở rộng nghĩa, các từ ngữ chỉ cảm giác vốn ở sắc thái biểu cảm nào sẽ có xu thế ưu tiên theo hướng của sắc thái ban đầu đó.

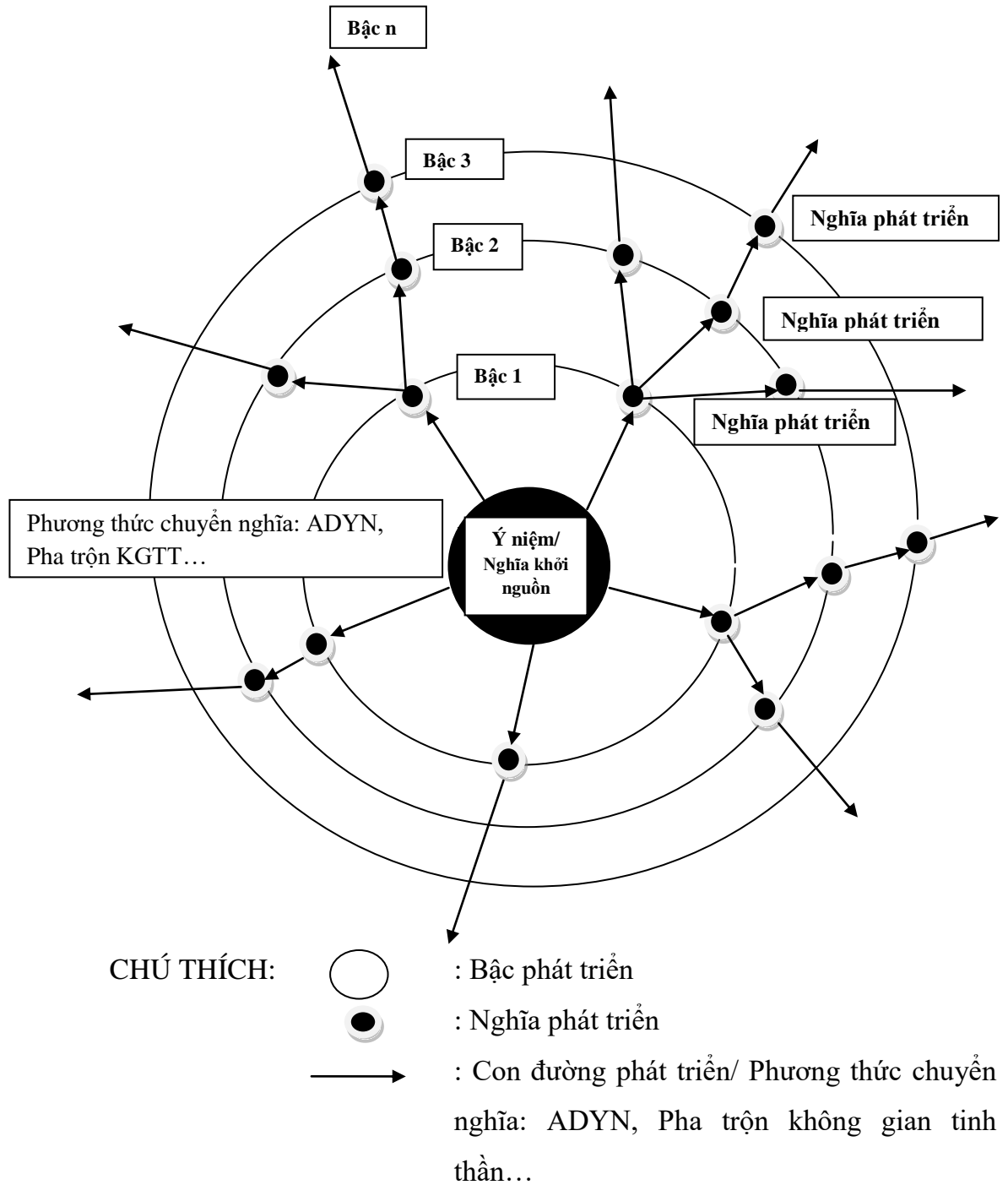
2. Dù biểu hiện chuyển nghĩa là khá đa dạng, phong phú như trên, tuy nhiên, điểm chung nổi bật có thể nhận thấy là tất cả các trường hợp từ ngữ chỉ cảm giác

điển mẫu đều chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ những trạng thái tinh thần của con người, tức là xuất phát từ miền nguồn cảm giác nhưng miền đích hướng tới đều tập trung gặp gỡ ở thế giới tinh thần, cảm xúc, tình cảm của con người.

### ***3.2.3. Mạng lưới phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt***

Qua so sánh, tổng hợp sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong sử dụng trên cơ sở nghiệm thân như phần trên đã phân tích với ngữ nghĩa của chúng được thể hiện trong từ điển, chúng tôi sẽ tiến hành sơ đồ hóa sự phát triển ngữ nghĩa của chúng theo mô hình mạng tỏa tia. Mạng tỏa tia ngữ nghĩa ấy chính là sự tỏa tia ý niệm với các con đường hình thành và phát triển của cấu trúc ý niệm (về cảm giác) được ngoại hiện qua sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt.

Mô hình tổng quát về sự phát triển ý niệm- phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ nói chung, của từ ngữ chỉ cảm giác nói riêng



Hình 3.4 Sơ đồ tổng quát về cấu trúc ý niệm/ cấu trúc ngữ nghĩa/ mô hình tọa tia của từ ngữ

### 3.3. Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở ngữ liệu của chương 2, chương 3 áp dụng thủ pháp nội suy của ngôn ngữ học tri nhận, tập trung vào diễn giải, miêu tả cơ sở nghiệm thân của những con đường phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu trong tiếng Việt cũng như sơ đồ hóa sự phát triển ngữ nghĩa ấy qua mạng lưới tỏa tia. Cụ thể kết quả của chương 3 như sau:

1. Mô hình tri nhận khái quát các miền Nguồn- Đích của sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu cho thấy từ một miền nguồn cảm giác, từ ngữ chỉ cảm giác có thể phát triển sang nhiều miền đích khác nhau, nổi bật là sự chuyển nghĩa sang miền cảm giác khác và miền tâm lí, tình cảm với phương thức chuyển nghĩa cơ bản là ADYN và HDYN, đặc biệt là ADYN.

2. Miêu tả cụ thể sự phát triển ngữ nghĩa của từng trường hợp từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu; khám phá, phát hiện và phác thảo về quá trình vận động chuyển nghĩa của từng từ ngữ chỉ cảm giác trên cơ sở nghiệm thân. Qua việc lí giải sự vận hành phát triển của từ ngữ chỉ cảm giác, với phương thức tư duy ẩn dụ ý niệm, chúng tôi mong muốn có thêm minh chứng để khẳng định vai trò quan trọng của sự nghiệm thân đối với quá trình phát triển ngữ nghĩa trong ngôn ngữ.

3. Mạng lưới ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác điển mẫu được xây dựng qua mô hình tỏa tia ý niệm. Qua mô hình tỏa tia, phác họa rõ hơn cấu trúc ý niệm của chúng vì mạng lưới ngữ nghĩa qua tỏa tia chính là sự thể hiện của cấu trúc ý niệm. Vì vậy, những mạng lưới này không chỉ phác họa diễn tiến của sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác mà còn cho thấy kết quả của sự phát triển ý niệm cảm giác. Đó là một quá trình tỏa tia ý niệm có sự phát triển theo tầng bậc (được thể hiện qua các vòng tròn tượng trưng), từ một phạm trù ý niệm trung tâm (điển mẫu/ nghĩa khởi nguồn) tỏa tia đến các ý niệm cơ sở (hiệu ứng điển mẫu/ nghĩa phát triển) tạo thành một phạm trù đa nghĩa. Quá trình tỏa tia ý niệm cảm giác này bắt nguồn từ nhận thức, dựa trên chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ với cơ sở là tính nghiệm thân.

## KẾT LUẬN

Kết quả thu được trong quá trình thực hiện đề tài *Nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của một số từ ngữ chỉ cảm giác trong tiếng Việt theo giả thuyết nghiệm thân* cho phép chúng tôi rút ra những kết luận sau đây:

1. Từ ngữ chỉ cảm giác là những đơn vị từ vựng và theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, với quan niệm nghĩa của từ chính là ý niệm mà từ biểu đạt thì từ ngữ chỉ cảm giác nói riêng, từ ngữ nói chung cũng là những đơn vị ý niệm.

2. Quá trình phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác thực chất là quá trình ý niệm hóa diễn ra trong tư duy, tâm trí của con người. Đó là quá trình mở rộng ngữ nghĩa từ miền nguồn ý niệm chỉ cảm giác sang nhiều miền đích khác nhau.

3. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác có tính nghiệm thân. Chính những trải nghiệm cơ thể vật lí, sinh học, xã hội... của con người kích hoạt tâm trí, cách tư duy, là nền tảng cho những kiến tạo ngữ nghĩa không giới hạn. Tư duy vận hành và mở rộng phạm vi nhận thức nhờ vào sự liên tưởng, đặc biệt là liên tưởng tương đồng. Trong đó, sự nghiệm thân, trải nghiệm nói chung của con người, bắt đầu từ cơ thể sinh học, cơ thể vật lí trong tương tác với thế giới thực tại là cơ sở tạo sinh liên tưởng, mà chính các cơ quan cảm giác giữ vai trò là nơi bắt đầu, kích hoạt và lưu giữ những trải nghiệm chân thực trong tương tác giữa con người với thế giới bên ngoài. Con người, vì thế luôn ở vị trí trung tâm của sự tri nhận. Xuất phát từ con người để nhận hiểu thế giới, và qua thế giới lại trở về để hiểu chính bản thân con người và thế giới tinh thần của con người... Điều này càng khẳng định việc lấy nguyên lý “dĩ nhân vi trung” làm cơ sở phương pháp luận của ngôn ngữ học tri nhận là hợp lý và đúng đắn. Không có con người, sẽ không có tư duy và tri nhận, và đương nhiên cũng không tồn tại ngôn ngữ và văn hóa nhân loại.

4. Kết quả của việc miêu tả, diễn giải trên cơ sở nghiệm thân sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác nói riêng, của từ ngữ nói chung cho thấy rõ ràng rằng ngữ nghĩa không phải là hoàn toàn võ đoán; nội dung và phương thức kinh nghiệm của con người đối với thế giới đã chế ước cấu trúc ngữ nghĩa cũng như

khả năng liên tưởng tương đồng tạo sinh ẩn dụ của tư duy, hệ quả là đã không ngừng mở rộng ngữ nghĩa, để đến lượt mình, ngôn ngữ lại chính là một nguồn lực tạo nghĩa không giới hạn. Vì vậy, nghiên cứu cấu trúc và ngữ nghĩa nên được tiếp cận từ góc độ trải nghiệm và tri nhận của con người. Suy rộng ra, các bình diện của ngôn ngữ đều là kết quả của sự trải nghiệm và tri nhận của con người. Tất cả mang đậm dấu ấn của tính nghiệm thân.

5. Xuất phát từ cơ sở nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận, chúng ta sẽ lí giải được nhiều hiện tượng ngữ nghĩa trong ngôn ngữ mà nếu chỉ theo quan niệm truyền thống, chúng ta sẽ không thể nào lí giải được. Tuy nhiên, đây không phải là công việc đơn giản, vì hoạt động của tâm trí, tư duy là hoạt động diễn ra ở bên trong tinh thần, không dễ để nắm bắt tường tận vì khó có thể đo đếm chính xác. Chính ngôn ngữ đã đóng vai trò là dạng vật chất âm thanh (hoặc chữ viết) hiện thực hóa tư duy, giúp chúng ta có cơ hội để tiếp cận, lí giải những gì đã xảy ra trong tâm trí của cộng đồng thông qua biến đổi của ngôn ngữ quan sát được. Thông qua việc vận dụng lí thuyết nghiệm thân để nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác, đề tài vì thế mong muốn góp phần chứng minh và khẳng định năng lực giải thích ngữ nghĩa của ngôn ngữ học tri nhận trong chiều sâu tư duy của con người.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2008), “Cognition: nhận tri và nhận thức, Concept: ý niệm hay khái niệm”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 1-12.
2. Đỗ Hữu Châu (1995), *Giản yếu về ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (10), tr. 1-18.
6. Chomsky N. (2012), *Ngôn ngữ & Ý thức*, Hoàng Văn Vân dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa & ngôn ngữ phương Đông*, NXB Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Hồng Cồn (đồng tác giả) (2005), *Việt ngữ học dưới ánh sáng các lí thuyết hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Hồng Cồn (đồng tác giả) (2006), *Những vấn đề ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Trần Văn Cơ (2006), “Ngôn ngữ học tri nhận là gì?”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (7), tr.1-17.
11. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Trần Văn Cơ (2007), “Nhận thức, tri nhận- hai hay một (Tìm hiểu thêm về Ngôn ngữ học tri nhận)”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (7), tr.19-23.
13. Trần Văn Cơ (2010), “Việt ngữ học tri nhận”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (11), tr.33-45.
14. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận- Từ điển (Trường giải& Đối chiếu)*, NXB Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Đức Dân (1996), *Logic & tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Đức Dân (2001), “Sự hình dung không gian trong ngữ nghĩa của loại từ và danh từ chỉ đơn vị”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (3), tr.1-9.
17. Nguyễn Đức Dân (2009), “Tri nhận không gian trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (12), tr.1-14.

18. Nguyễn Đức Dân (2009), *Những giới từ không gian, sự chuyển nghĩa và ẩn dụ*, <http://google.com.vn>.
19. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ- văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Đỗ Hồng Dương (2011), *Khảo sát chủ ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn của lý thuyết điển mẫu*, Đề tài Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Hữu Đạt (2011), *Tri nhận không gian, thời gian trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
22. Hữu Đạt, Nguyễn Thanh Hương (2016), “Thử so sánh các động từ chỉ hành động nhận thức bằng xúc giác trong tiếng Việt và tiếng Anh”, *Hội thảo khoa học Quốc tế- Đại học Tân Trào*, tr. 134-141.
23. Lâm Quang Đông (2008), *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
24. Đinh Văn Đức (1985), “Góp một vài suy nghĩ vào vấn đề thảo luận: Từ- hình vị- tiếng trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (1), tr. 42-56.
25. Đinh Văn Đức (2010), *Các bài giảng về Từ pháp học tiếng Việt - Từ loại nhìn từ bình diện chức năng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
26. Đinh Văn Đức (2012), *Ngôn ngữ học đại cương - Những nội dung quan yếu*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
27. Đinh Văn Đức (2013), *Ngôn ngữ và Tư duy- Một tiếp cận*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
28. Đinh Văn Đức (2015), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ Loại I&II*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
29. Geeraerts D. (2010), *Theories of lexical semantics*, Oxford University Press, bản dịch (2015), Phạm Văn Lam, *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
31. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Cơ sở ngôn ngữ học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
32. Nguyễn Thiện Giáp (2011), “Về ngôn ngữ học tri nhận”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (9), tr. 44-50.

33. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
34. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghiã học Việt ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam. Hà Nội.
35. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
36. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt- Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
37. Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng (2005), *Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh- Việt; Việt- Anh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014), *Ấn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*, Đề tài Tiên sĩ Ngữ văn, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
39. Nguyễn Khánh Hà (2009), *Câu điều kiện tiếng Việt- Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
40. Đỗ Thị Hằng (2006), *Ấn dụ tu từ bổ sung trong thơ văn Việt Nam từ 1930 đến nay*, Đề tài Tiên sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
41. Nguyễn Văn Hiệp (2002), “Vài nét về lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (10), tr.16-35.
42. Nguyễn Văn Hiệp (2003), “Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 26-34.
43. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
44. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
45. Nguyễn Văn Hiệp (2012), “Ngữ nghĩa của RA trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân”, *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, NXB Thông tin và Truyền thông.
46. Nguyễn Văn Hiệp (2013), “Ngữ nghĩa của RA, VÀO trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế về nghiên cứu so sánh nhân văn Đài Việt & Hội thảo quốc tế chữ latin Đài Loan*, tr.46-58.
47. Nguyễn Hòa (2007), “Hệ hình nhận thức trong nghiên cứu ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (1), tr. 6-26.

48. Nguyễn Hòa (2007), “Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (7), tr. 1-8.
49. Nguyễn Thái Hòa (2005), *Từ điển tu từ- Phong cách- Thi pháp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
50. Hoàng Thị Hòa (2014), *Nghiên cứu lớp động từ tri giác trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*, Đề tài Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
51. Nguyễn Thị Bích Hợp (2013), “Tiểu trường từ vựng biểu thị cảm giác của con người với món ăn và ý niệm con người (trong tiếng Việt và tiếng Anh)”, *Tạp chí Từ điển và Bách khoa thư* (3), tr. 72-77.
52. Nguyễn Thị Bích Hợp (2015), *Ẩn dụ ý niệm miền “đồ ăn” trong tiếng Việt*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
53. Đỗ Việt Hùng, (2002), “Ý và nghĩa- hai quan niệm về ngữ nghĩa học”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (16), tr. 15-21.
54. Đỗ Việt Hùng (2004), “Nét nghĩa và hoạt động của nét nghĩa trong kết hợp từ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 21-30.
55. Đỗ Việt Hùng (2012), *Ngữ nghĩa học, Từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Huyền (2013), “Nghĩa của từ ngọt tiếng Việt trong sự so sánh với đơn vị tương đương tiếng Anh (qua một số cuốn từ điển)”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư* (4), tr. 66-69
57. Nguyễn Thị Huyền (2014), “Phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ của các từ chỉ vị trong tiếng Việt”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư* (3), tr. 73-79.
58. Phan Thế Hưng (2007), “Tính hiện thân trong ẩn dụ ý niệm”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (4), tr. 1-16.
59. Phan Thế Hưng (2009), *Ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên cơ sở liệu tiếng Việt và tiếng Anh)*, Đề tài tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
60. Trịnh Thu Hương (2014), *Giới từ trong thành ngữ tiếng Anh (có so sánh với thành ngữ tiếng Việt)*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

61. Nguyễn Thị Hương (2016), “Đối chiếu nghĩa của từ eat trong tiếng Anh với từ ăn trong tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (8), tr. 56-67.
62. Trần Thị Hương (2009), *Nghiên cứu nhóm từ biểu thị hoạt động thị giác của con người trong tiếng Việt và tiếng Pháp*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
63. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
64. Kuhn T. (2008), *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*, Chu Lan Đình dịch, NXB Tri thức.
65. Đinh Trọng Lạc (1998), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
66. Nguyễn Lai (2001), *Ngữ nghĩa nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
67. Nguyễn Lai (2010), “Cảm nhận và suy nghĩ về tâm kinh điển trong hướng đi của ngôn ngữ học tri nhận”, *Tạp chí ngôn ngữ* (8), tr.1-11.
68. Nguyễn Lai (2012), *Nhận thức từ tiền đề ngôn ngữ và hoạt động thực tiễn*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
69. Phạm Văn Lam (2007), *Bước đầu khảo sát sự phát triển nghĩa của một số nhóm từ vựng trong tiếng Việt từ năm 1945 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
70. Đào Thanh Lan (2002), *Phân tích cấu trúc câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc Đề- Thuyết*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
71. Trịnh Cẩm Lan (1995), *Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
72. Trịnh Cẩm Lan (2009), “Biểu trưng ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt (trên cứ liệu thành ngữ có yếu tố chỉ tên gọi động vật)”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (5), tr. 28-33.
73. Ly Lan (2012), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của các từ biểu đạt tình cảm trong tiếng Anh (có liên hệ với tiếng Việt)*, Đề tài Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội, Hà Nội.

74. Nguyễn Lân (2006), *Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
75. Lee D. (2001), *Cognitive linguistics –an introduction*, Oxford University Press, bản dịch (2016), Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Hoàng An, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
76. Hồ Lê (2004), *Quy luật ngôn ngữ, Bản thể ngôn ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
77. Lyons J. (2009), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội.
78. Nguyễn Văn Lộc (2012), “Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (6), tr. 2-6.
79. Nguyễn Văn Lộc (2015), “Góp thêm một số ý kiến về việc xác định hạt nhân ngữ nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (10), tr 7-13.
80. Hà Quang Năng (1988), “Đặc trưng ngữ pháp của hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt”, *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr.78-79.
81. Hà Quang Năng (1998), “Đặc trưng ngữ nghĩa của hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt”, *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, NXB Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr.141-144.
82. Nguyễn Thị Kim Ngân (2000), *Cấu trúc cú pháp, nghĩa của câu đơn tiếng Việt chỉ sự thể tâm lí, sinh lí*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
83. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.
84. Vũ Đức Nghiệu (2001), “Ngữ pháp, ngữ nghĩa của hai kiểu danh ngữ: hạt dưa, một hạt dưa”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (11), tr. 26-30.
85. Vũ Đức Nghiệu (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
86. Vũ Đức Nghiệu (2007), “Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lí, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học, Đại học quốc gia Hà Nội*, Tập XXIII, tr. 156-163.
87. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

88. Hoàng Phê chủ biên (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học Vietlex, NXB Đà Nẵng.
89. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, NXB Nghệ An.
90. Nguyễn Văn Phở (2007), “Vài nhận xét về ngữ nghĩa vị từ cảm giác”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (4), tr. 12-28.
91. Nguyễn Văn Phở (2009), “Vị từ tri giác tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (8), tr. 14-28.
92. Vi Trường Phúc (2013), *Nghiên cứu thành ngữ chỉ tâm lí tình cảm trong tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (có liên hệ với tiếng Việt)*, Đề tài Tiên sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
93. Nguyễn Thị Phương (2008), *Đặc trưng ngữ pháp- ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị cảm giác trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
94. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
95. Nguyễn Thị Hạnh Phương (2016), “Sự phát triển ngữ nghĩa của từ *ngon* trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân (so sánh với đơn vị tương đương trong tiếng Anh)”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (6), tr.58-67.
96. Nguyễn Thu Quỳnh (2015), *Nghiên cứu các phạm trù tình cảm trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du) theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận*, Đề tài Tiên sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
97. Robert L. (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Hoàng Văn Vân dịch, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
98. Trịnh Sâm (2015), “Về ý niệm *Ngon/Dở* trong tiếng Việt”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư* (6), tr. 26-30.
99. Trịnh Sâm (2015), “Mô hình tri nhận và sự tương tác văn hóa”, Kỷ yếu Hội thảo *Ngôn ngữ học quốc tế: Ngôn ngữ học Việt Nam, 30 năm đổi mới và phát triển*, NXB Khoa học Xã hội, tr.728-744.
100. Trịnh Sâm (2016), “Phổ quát và đặc thù thông qua một số miền ý niệm NGUỒN tiếng Việt”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: *Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia, tr. 424-433.

101. Đặng Thị Hảo Tâm (2016), “Miền ý niệm “Lục” trong tiếng Việt”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia, tr.193-201.
102. Lê Thị Thanh Tâm (2011), *Cơ sở tri nhận của hiện tượng chuyển nghĩa trong tiếng Việt (trên cứ liệu nhóm từ định hướng và nhóm từ vị trí, có liên hệ với tiếng Nga)*, Đề tài Tiên sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
103. Tạ Thành Tấn (2015), “Hoán dụ từ góc nhìn tri nhận”, <https://tathanhtan.wordpress.com>
104. Đào Thản (2001), “Nghĩa và sắc thái nghĩa của từ “ngọt””, *Một sợi rom vàng Tập I*, tr. 16-23.
105. Đào Thản (2006), “Màu đỏ và thơ”, *Một sợi rom vàng Tập II*, tr. 114-123.
106. Lê Thị Lệ Thanh (2012), *Các đơn vị từ vựng tiếng Việt biểu thị các chiết đoạn thời gian (trong so sánh với tiếng Đức) nhìn từ góc độ mối quan hệ Ngôn ngữ- Văn hóa- Tư duy*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
107. Lý Toàn Thắng (1983), “Vấn đề ngôn ngữ và tư duy”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 13-20.
108. Lý Toàn Thắng (2004), “Ngôn ngữ học tri nhận: thử khảo sát ý niệm RA”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* (9), tr. 4-8.
109. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận- từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
110. Lý Toàn Thắng (2008), “Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của Ngôn ngữ học tri nhận”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và nhân văn* (24), tr. 178-185.
111. Lý Toàn Thắng (2012), *Một số vấn đề lý luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
112. Lý Toàn Thắng (2015), *Ngôn ngữ học tri nhận- Những nội dung quan yếu*, Giáo trình Sau Đại học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
113. Lý Toàn Thắng (2017), “Tri nhận, tri thức và ngữ nghĩa học (Cognition, knowledge and semantic)”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế: Ngôn ngữ*



- học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển*, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr. 161-173.
114. Nguyễn Tất Thắng (2007), “Áp dụng lí thuyết về tính hiện thân trong việc phân tích một số hiện tượng của ngôn ngữ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ* (23), tr. 209-216.
115. Nguyễn Tất Thắng (2009), “Thị giác trong ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (9), tr.1-7.
116. Nguyễn Tất Thắng (2009), “Ngôn ngữ và tính hiện thân”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ* (25), tr.250-256.
117. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
118. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lí luận và ứng dụng*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
119. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
120. Lê Quang Thiêm (2006), “Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (3), tr. 1-10.
121. Lê Quang Thiêm (2006), “Về khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (11), tr. 6-19.
122. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
123. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
124. Nguyễn Xuân Thúc (chủ biên) (2013), *Giáo trình tâm lí học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
125. Phạm Thị Thương (2014), *Kết cấu nghĩa của nhóm từ chỉ hành động nói năng speak, say, tell, talk trong tiếng Anh và các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
126. Trần Bá Tiến (2012), *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lí tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.

127. Tyler A., Evans V. (2003), *The semantics of English prepositions*, Bản dịch Lâm Quang Đông, Nguyễn Minh Hà (2017), *Ngữ nghĩa giới từ tiếng Anh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
128. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
129. Bùi Minh Toán (2014), “Từ ngữ chỉ mùi vị trong Truyện Kiều”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư* (1), tr. 51-56.
130. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB Từ điển Bách khoa.
131. Nguyễn Ngọc Trâm (2002), *Nhóm từ tâm lí- tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng- ngữ nghĩa*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
132. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

133. Evans V., Green M. (2006), *Cognitive Linguistics: An introduction*, Edinburgh University Press, UK.
134. Johnson M. (1987), *The Body in the Mind*, University of Chicago Press.
135. Kovecses Z. (2002), *Metaphor- A Practical Introduction*, Oxford University Press.
136. Lakoff G., Johnson M. (1980), *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press.
137. Lakoff G. (1987), *Woman, Fire and dangerous things*, The University of Chicago Press.
138. Lakoff G., Johnson M. (1999), *Philosophy in the flesh-The embodied mind and its challenge to western thought*. Basic Books New York.
139. Langacker R.W. (1987), *Foundations of Cognitive Grammar*, Stanford California.
140. Langacker R.W. (2009), *Cognitive (Construction) Grammar- Cognitive Linguistics*.
141. Miller G. A., Johnson, Lard P. N. (1976), *Language and Perception*, The Harvard University Press.
142. Rohrer T. (2007), “Embodiment and Experientialism”, *The Handbook of Cognitive Linguistics*, Dirk Geeraerts and Hubert Cuyckens (eds), The University of Oxford Press, pp. 25-47.

143. Sharifian F., Rene Dirven, Ning Yu, Susanne Niemeier (2008), *Culture, Body and language*, Conceptualizations of Internal Body Organs across Cultures and Languages.
144. Sharifian F. (2011), *Cultural conceptualisations and Language: Theoretical Framework and Applications*, John Benjamins Publishing.
145. Shapiro L. (2011), *Embodied Cognition*, Routledge 2 Park Square, Milton Park, Abingdon.
146. Talmy L. (2000), *Toward a cognitive semantic, concept structuring systems*, Cambridge, Mass MIT press.
147. Tyler A., Evans V. (2003), *The Semantics of English Prepositions- Spatial Scenes, Embodied Meaning and Cognition*, Cambridge University Press.
148. Wilson M. (2002), *Six views of embodied cognition*, *Psychonomic Bulletin & Review*, 9 (4), pp. 625-636.

**DANH MỤC PHỤ LỤC**

	<b>Trang</b>
Phụ lục 1: Kết quả khảo sát từ ngữ chỉ cảm giác trong từ điển tiếng Việt	2
Phụ lục 2: Phiếu hỏi <i>Về ý niệm cảm giác và ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm giác trong sự tri nhận của người Việt</i>	29

## PHỤ LỤC 1

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG TỪ ĐIỂN

(số thứ tự, từ ngữ, số trang trong từ điển, tiểu nhóm)

- |                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| 1. ách (bụng) 4 : 6    | 25. âm: 12           |
| 2. anh ách 8 : 6       | 26. âm ách : 6       |
| 3. ào ào: 10           | 27. âm áp 23: 12     |
| 4. ào ạt: 10           | 28. âm à âm ạch : 6  |
| 5. âm áp 15: 9         | 29. âm ạch: 6        |
| 6. ăng ăng: 10         | 30. âm ọe 24 : 10    |
| 7. ăng ặc: 10          | 31. bã bì: 31: 6     |
| 8. ăng: 10             | 32. bạc: 9           |
| 9. ắng : 10            | 33. bạc màu 32: 9    |
| 10. âm âm u u : 9      | 34. bạc phếch 33: 9  |
| 11. âm ảm : 12         | 35. bạch 34: 9       |
| 12. âm ảm 21 : 12      | 36. bạch 49: 9       |
| 13. âm u 22: 9         | 37. bằng, : 9        |
| 14. âm: 10             | 38. bằng bặn 61: 9   |
| 15. âm ã: 10           | 39. bằng phẳng 62: 9 |
| 16. âm ảm: 10          | 40. bật,: 10         |
| 17. âm ì: 10           | 41. bằm,: 9          |
| 18. âm ã: 10           | 42. bằm giập,: 9     |
| 19. ảm: 12             | 43. bằm bặt: 10      |
| 20. ảm mốc: 9&11&12    | 44. bằm 66: 9        |
| 21. ảm sì: 12          | 45. bấp bênh : 9     |
| 22. ảm thấp: 9 & 11&12 | 46. bập bùng: 9      |
| 23. ảm ướt: 12         | 47. báy 73: 9        |
| 24. ảm xù : 12         | 48. bé 75: 9         |

- 49.** bèn bẹt : 9  
**50.** béo: 9  
**51.** béo mỡ : 9  
**52.** béo múp: 9 béo nung núc: 9  
**53.** béo quay: 9  
**54.** béo tốt: 9  
**55.** bẹp: 9  
**56.** bẹt 77: 9  
**57.** bề bộn 78: 9  
**58.** bệch 79: 9  
**59.** bệnh bông 80: 8  
**60.** bết 82: 9  
**61.** bì, : 4  
**62.** bì bà bì bõm: 10  
**63.** bì bạch: 10  
**64.** bì bì, : 4  
**65.** bì bõm: 10  
**66.** biếc 85: 9  
**67.** bình bịch: 10  
**68.** bóng 103: 4  
**69.** bô bô 106: 10  
**70.** bóc: 8  
**71.** bóc đồng, : 8  
**72.** bội thực: 7  
**73.** bôm bốp: 10  
**74.** bôm bốp 113: 10  
**75.** bốp: 10  
**76.** bộp: 10  
**77.** bơ phờ 116: 9  
**78.** bời bời 118 : 9  
**79.** bợt: 9  
**80.** bợt bạt 119 : 9  
**81.** bù xù: 9  
**82.** bụ: 9  
**83.** bụ bẫm 120 : 9  
**84.** bùi: 13  
**85.** bủn rủn 122 : 6  
**86.** búng: 9  
**87.** búng beo 123 : 9  
**88.** bứ: 5  
**89.** bự 127: 9  
**90.** bùng bùng 129: 6  
**91.** bươm 130 : 9  
**92.** bút rút 131 : 6  
**93.** cam 144: 9  
**94.** cạn 148 : 9  
**95.** cãnh cạch 150 : 10  
**96.** cao 153 : 9  
**97.** cao kêu: 9  
**98.** cao lâu nghêu: 9  
**99.** cao ngát: 9  
**100.** cao nghêu: 9  
**101.** cao nhòng: 9  
**102.** cao ráo 154 : 9

- 103.** cao vút, : 9  
**104.** cay, : 13  
**105.** cay chua, : 13  
**106.** cay sè 158 : 13  
**107.** cần 161: 9  
**108.** cặp kèm 170: 1  
**109.** chai, : 4  
**110.** chan chát, : 10  
**111.** chang chang, 181: 9  
**112.** chao đảo 182: 8  
**113.** chát: 13  
**114.** chát chúa 183 : 10  
**115.** chát lè: 13  
**116.** chát xít : 13  
**117.** chắc: 12  
**118.** chắc nịch: 12  
**119.** chắc ninh nịch: 12  
**120.** chắc tay: 12  
**121.** chằng chéo: 9  
**122.** chằng chịt 189 : 9  
**123.** chậ: 9  
**124.** chậ chội: 9  
**125.** chậ cứng: 9  
**126.** chậ hẹp: 9  
**127.** chậ ních: 9  
**128.** chen chúc: 9  
**129.** cheo leo: 9  
**130.** chênh vênh: 9  
**131.** chénh choáng: 8  
**132.** chí chít 207 : 9  
**133.** chí cha chí chát: 10  
**134.** chí chát: 10  
**135.** chí chỏe 210: 10  
**136.** chích 213: 10  
**137.** chiếp 216: 10  
**138.** chìm: 8  
**139.** chìm đắm: 8  
**140.** chín mòm: 9  
**141.** chín mỗm: 9  
**142.** chín muối: 9  
**143.** chín rục: 9  
**144.** chín tói: 9  
**145.** chình ình 220 : 9  
**146.** chĩnh tề : 9  
**147.** chiu chiu: 10  
**148.** chiu: 10  
**149.** chiu chiu 224: 10  
**150.** choang: 10  
**151.** choang choác: 10  
**152.** choang choang: 10  
**153.** choang choảng: 10  
**154.** choảng: 10  
**155.** choáng: 8  
**156.** choáng váng : 8

- 157.** choạng vạng : 9  
**158.** choắt cheo 227: 9  
**159.** chọc trời: 9  
**160.** choe chóa: 10  
**161.** chóa: 9  
**162.** choen hoản: 9  
**163.** choèn choèn: 9  
**164.** choi choi: 9  
**165.** choi chói: 9  
**166.** chói : 9  
**167.** chói chang,: 9  
**168.** chói lòa : 9  
**169.** chói lói 228: 9  
**170.** chói lọi, : 9  
**171.** chói ngời, : 9  
**172.** chon chỏn, : 9  
**173.** chon von 229: 9  
**174.** chòng chọc, : 9  
**175.** chỏng chơ, : 9  
**176.** chỏng gọng, : 9  
**177.** chỏng lớn, : 10  
**178.** chỏng kềnh, : 9  
**179.** chỏng quèo, : 9  
**180.** chỏng vó, : 9  
**181.** chóng mặt: 6  
**182.** chót vót 230: 9  
**183.** chồm chẫm : 9  
**184.** chồm hẫm: 9  
**185.** chồm hẫm: 9  
**186.** chôn: 6  
**187.** chôn chân  
**188.** chông chênh: 8  
**189.** chơ chỏng, : 9  
**190.** chơ vơ 234: 9  
**191.** chới vớ, : 8  
**192.** chơm chỏm: 9  
**193.** chua, : 13  
**194.** chua cay : 13  
**195.** chua chát 244 : 13  
**196.** chua lè, : 13  
**197.** chua lét, : 13  
**198.** chua loen loét, : 13  
**199.** chua loét, : 13  
**200.** chua ngòm, : 13  
**201.** chua lòm,: 13  
**202.** chua ngoét, : 13  
**203.** chua ngọt: 13  
**204.** chúm chím, : 9  
**205.** chụm 247: 9  
**206.** chướng 262: 6  
**207.** cóc ca cóc cách 266: 10  
**208.** cóc cách: 10  
**209.** cóc cáy: 9  
**210.** cọc cạch: 9



211. còi 267: 9  
 212. còi cọc: 9  
 213. còi xương: 9  
 214. còm 268: 9  
 215. còm cõi, : 9  
 216. còm nhom: 9  
 217. còm nhóm: 9  
 218. con con 269: 9  
 219. cong 271: 9  
 220. cong queo: 9  
 221. cong tớn: 9  
 222. cong vắt: 9  
 223. cong vút: 9  
 224. còng queo: 9  
 225. cồng: 14  
 226. cọt ca cọt két: 10  
 227. cọt két: 10  
 228. cọt cà cọt kệt: 10  
 229. cô tịch: 10  
 230. cồ cồ : 9  
 231. cộ: 9  
 232. cộc 278: 9  
 233. cõi: 9  
 234. cõi cần: 9  
 235. côm cốp, : 10  
 236. còm còm: 12  
 237. còm cốp: 10  
 238. cộm 279: 12  
 239. còn cào: 7  
 240. công kênh 286: 9  
 241. cốp 288: 10  
 242. cù rù: 9  
 243. củ rủ: 9  
 244. cũ: 9  
 245. cũ kĩ: 9  
 246. cũ mèm: 9  
 247. cũ rích 297: 9  
 248. cùn 300: 9  
 249. cùn cùn: 9  
 250. cuộn cuộn 305: 9  
 251. cuồng: 8  
 252. cuồng đại: 8  
 253. cuồng dâm: 8  
 254. cuồng điên: 8  
 255. cuồng loạn: 8  
 256. cuồng nhiệt: 8  
 257. cuồng si: 8  
 258. cứng 311: 12  
 259. cung cứng: 12  
 260. cứng đờ: 12  
 261. cứng ngắc: 12  
 262. cứng quèo: 12  
 263. cương 314: 9  
 264. dài: 9

265. dài dài: 9
266. dài đại: 9
267. dài đặc: 9
268. dài dang đặc: 9
269. dài đuôn đuôn: 9
270. dài nghêu: 9
271. dài ngoằng : 9
272. dài ngoằng ngoằng: 9
273. dài thọt: 9
274. dày: 12
275. dày còm cộp: 12
276. dày cộp: 12
277. dày dặn: 12
278. dày 338: 12
279. dày cộp: 12
280. dày còm cộp: 12
281. dày dặn: 12
282. đẹt 339: 9
283. dễ chịu: 6
284. dị: 9
285. dị biệt: 9
286. dị dạng: 9
287. dị thường: 9
288. dị kì: 9
289. dinh dính 346: 12
290. dính: 12
291. dịu: 6
292. dong dỏng 349: 9
293. dòì dào: 9
294. đôn dập: 10
295. dộp: 12
296. dột: 9
297. dột nát: 9
298. dờ 352: 9
299. dúm: 9
300. dúm dó: 9
301. dung dị: 9
302. dừ 358: 9
303. đau 386: 6
304. đau điếng: 6
305. đau đón: 6
306. đau nhói: 6
307. đau óm: 6
308. đặc 388: 9
309. đặc kịt: 9
310. đặc sệt: 9
311. đấm đuôi, : 8
312. đăng đấng : 13
313. đấng 391: 13
314. đấng cay : 13
315. đấng chằng: 13
316. đấng ngắt: 13
317. đấng nghét: 13
318. đằm đậm: 9

- 319.** đằm: 12  
**320.** đạm: 9  
**321.** đạm đà: 9  
**322.** đạm đặc: 9  
**323.** đầy 402: 9  
**324.** đầy ấp: 9  
**325.** đầy đặn: 9  
**326.** đẩy: 9  
**327.** đẩy đà: 9  
**328.** đềm đẹp: 9  
**329.** đen 404: 9  
**330.** đen đỏ,: 9  
**331.** đen đúa, : 9  
**332.** đen giòn, : 9  
**333.** đen kịt: 9  
**334.** đen lánh: 9  
**335.** đen láy: 9  
**336.** đen lay láy: 9  
**337.** đen kịt, : 9  
**338.** đen nghịt : 9  
**339.** đen ngòm: 9  
**340.** đen nhánh : 9  
**341.** đen nháy: 9  
**342.** đen nhẻm: 9  
**343.** đen nhưc: 9  
**344.** đen sì: 9  
**345.** đen thui: 9  
**346.** đen thúi đen thui: 9  
**347.** đen trùi trùi: 9  
**348.** đen trũi: 9  
**349.** đẹp 406: 9  
**350.** đẹp giai: 9  
**351.** đẹp lão: 9  
**352.** đẹp mắt: 9  
**353.** đẹp trai: 9  
**354.** đét: 9  
**355.** đẹt: 10  
**356.** đê mê: 8  
**357.** đi đẹt: 10  
**358.** đi doanh: 10  
**359.** đi đùng 414: 10  
**360.** điéc 418: 2  
**361.** điéc đặc: 2  
**362.** điên 420: 8  
**363.** điên cuồng: 8  
**364.** điên dại: 8  
**365.** điên loạn: 8  
**366.** đo đỏ: 9  
**367.** đỏ 431: 9  
**368.** đỏ au: 9  
**369.** đỏ cạch: 9  
**370.** đỏ chóc : 9  
**371.** đỏ chói: 9  
**372.** đỏ chon chót: 9

373. đỏ đản: 9
374. đỏ đen: 9
375. đỏ gay: 9
376. đỏ hoe: 9
377. đỏ hoen hoét : 9
378. đỏ hon hỏn: 9
379. đỏ hỏn : 9
380. đỏ kè : 9
381. đỏ khè: 9
382. đỏ khé: 9
383. đỏ loét: 9
384. đỏ lỏm: 9
385. đỏ lừ: 9
386. đỏ lụng,: 9
387. đỏ mặt tía tai, : 9
388. đỏ ngầu,: 9
389. đỏ nhừ, : 9
390. đỏ nọc,: 9
391. đỏ quạch,: 9
392. đỏ quành quạch, : 9
393. đỏ rực, :9
394. đỏ ửng,: 9
395. đỏí: 7
396. đỏí khát: 7
397. đỏí meo: 7
398. đỏí ngầu: 7
399. đỏí veo : 7
400. đỏí xúng: 9
401. đóm đóp: 10
402. đóm đóp: 10
403. đóm đặc 448: 9
404. đóm đúc: 9
405. đóm nghệt: 9
406. đóm nghịt: 9
407. đóm nghìn nghịt: 9
408. đóp 456: 10
409. đóp : 10
410. đơ: 6
411. đờ: 6
412. đờ đản: 6
413. đục 462: 9
414. đục ngầu: 9
415. đùng: 10
416. đùng đoàng, : 10
417. đùng đục,: 9
418. đùng đùng, : 10
419. đuồn đuổn: 9
420. đượm, : 13
421. đượm đà,:13
422. đườn đưỡn, : 9
423. đưỡn: 9
424. eng éc,: 10
425. eo éo, : 10
426. eo óc, : 10

427. eo sèo 474: 10  
 428. ê 476: 6  
 429. ê âm, : 6  
 430. êm : 12  
 431. êm ái, : 12  
 432. êm ắng, : 10  
 433. êm dịu, : 12  
 434. êm ro, : 10  
 435. êm ru, : 10  
 436. gát: 13  
 437. gằm gào: 10  
 438. gằm gù: 10  
 439. gập khúc: 9  
 440. gập gà gập ghềnh: 9  
 441. gập ghềnh: 9  
 442. gậy: 11  
 443. gày: 9  
 444. gày còm, : 9  
 445. gày đét, : 9  
 446. gày gò, : 9  
 447. gày guộc, : 9  
 448. gày nhom, : 9  
 449. ghê 493: 6  
 450. ghi: 9  
 451. già 497: 9  
 452. già các, 9  
 453. già căng, 9  
 454. già cóc đế, 9  
 455. già cỏi, 9  
 456. già dạn, 9  
 457. già khộm, 9  
 458. già khụ, 9  
 459. giá (rét) 500: 12  
 460. giá buốt, : 12  
 461. giá lạnh, 12  
 462. giá ngát, 12  
 463. giá rét, 12  
 464. giật mình 6  
 465. giòn: 13  
 466. giòn giã, : 10  
 467. giòn rụm, : 13  
 468. giòn tan: 13  
 469. giôn giốt 522: 13  
 470. hanh 545: 12  
 471. hanh hao: 12  
 472. hắc: 11  
 473. hăng 552: 11  
 474. hăng hắc, : 11  
 475. hàm hập 553: 12  
 476. hây 557: 9  
 477. hây hây: 9  
 478. hây hây: 12  
 479. hẹp 558: 9  
 480. hèm hẹp: 9

- 481.** héo 559: 9  
**482.** hói 586: 9  
**483.** hom hem, : 9  
**484.** hõm, : 9  
**485.** hóp :9  
**486.** móp: 9  
**487.** hốc hác 590: 9  
**488.** hôi : 11  
**489.** hôi hám: 11  
**490.** hôi rình 11  
**491.** hôi tanh 11  
**492.** hôi thối 11  
**493.** hơ hớ 597: 10  
**494.** hum húp 603:9  
**495.** hun hút:9  
**496.** húp 9  
**497.** húp híp: 9  
**498.** huych 606: 10  
**499.** huyên náo: 10  
**500.** huỳnh huych 607: 10  
**501.** hừ hừ: 10  
**502.** hứ: 10  
**503.** hự: 10  
**504.** hực: 10  
**505.** hưng hửng 609: 9  
**506.** hửng: 9  
**507.** ì 614: 6  
**508.** ì à ì ạch,: 6  
**509.** ì ạch,: 6  
**510.** ì ằm, : 10  
**511.** ì oạp,: 10  
**512.** ì ọp, : 10  
**513.** ì xèo, : 10  
**514.** ỉ eo: 10  
**515.** ỉ ê, : 10  
**516.** í a í ới, : 10  
**517.** í oảng: 10  
**518.** í ới : 10  
**519.** im 615: 10  
**520.** im ả: 10  
**521.** im ẩng: 10  
**522.** im bật: 10  
**523.** im im: 10  
**524.** im lạng: 10  
**525.** im lim: 10  
**526.** im phắc: 10  
**527.** im phăng phắc: 10  
**528.** im re: 10  
**529.** im thin thít: 10  
**530.** im thít: 10  
**531.** inh: 2  
**532.** inh ỏi: 10  
**533.** inh tai: 2  
**534.** inh tai nhưc óc: 2

- 535.** ình: 10  
**536.** ình oàng: 10  
**537.** ìt 617 : 10  
**538.** iu iu: 12  
**539.** iu: 12  
**540.** iu xiu: 12  
**541.** ken két: 10  
**542.** kèn kệt: 10  
**543.** kẻo cà kẻo kệt: 10  
**544.** kẻo kệt: 10  
**545.** kền càng: 9  
**546.** khà: 10  
**547.** khanh khách: 10  
**548.** khành khách: 10  
**549.** khào khào 634: 10  
**550.** khát: 7  
**551.** kháu 635: 9  
**552.** kháu khỉnh: 9  
**553.** khạc khạc: 10  
**554.** khăm khăm: 11  
**555.** khăm khăm: 11  
**556.** khăm 636: 11  
**557.** khăm: 11  
**558.** khăm lằm lặm: 11  
**559.** khăn khăn: 11  
**560.** khăn: 11  
**561.** khăng kheo: 9  
**562.** khăng khiu: 9  
**563.** khắp kha khắp khềnh: 9  
**564.** khắp khềnh: 9  
**565.** khắp khà khắp khiễng: 9  
**566.** khắp khềnh: 9  
**567.** khắp khiễng: 9  
**568.** khát khurông 638: 9  
**569.** khật khà khật khừ: 9  
**570.** khật khừ: 9  
**571.** khạt khà khật khurông: 9  
**572.** khật khurông: 9  
**573.** khe khé: 6  
**574.** khé: 6  
**575.** khen khét: 11  
**576.** khét: 11  
**577.** khét lèn lệt: 11  
**578.** khét lệt: 11  
**579.** kê: 11  
**580.** khin khít 644: 9  
**581.** khinh khích,: 10  
**582.** khít: 9  
**583.** khít khin khịt: 9  
**584.** khít khịt: 9  
**585.** khít rịt,: 9  
**586.** khò khè: 10  
**587.** khó : 9  
**588.** khó chịu,: 6

- 589.** khó ở, : 6  
**590.** khoai khoai 648: 8  
**591.** khoai, : 8  
**592.** khọt khẹt 651: 10  
**593.** khô 652: 12  
**594.** khô cần, 12  
**595.** khô cứng, 12  
**596.** khô đét, 12  
**597.** khô hạn, 12  
**598.** khô hanh, 12  
**599.** khô héo, 12  
**600.** khô khan, 12  
**601.** khô khát, 12  
**602.** khô khốc, 12  
**603.** khô không khốc, 12  
**604.** khô kiệt, 12  
**605.** khô lạnh, 12  
**606.** khô rang, 12  
**607.** khô ráo, 12  
**608.** khô róc 12  
**609.** khú: 11  
**610.** khục 661: 10  
**611.** khum, : 9  
**612.** khùng khục, : 10  
**613.** khúng khắng, : 10  
**614.** khụt khịt 663: 10  
**615.** khừ khừ: 10  
**616.** lả, : 7  
**617.** lách ca lách cách 688: 10  
**618.** lách cách, : 10  
**619.** lách chách, : 10  
**620.** lách tách, : 10  
**621.** lạch bà lạch bạch, : 10  
**622.** lạch bạch, : 10  
**623.** lạch cà lạch cạch, : 10  
**624.** lạch cạch, : 10  
**625.** lạch đạch, : 10  
**626.** lạch tà lạch tạch, : 10  
**627.** lạch tạch, : 10  
**628.** lạch xà lạch xạch, : 10  
**629.** lạch xạch: 10  
**630.** lam 690: 9  
**631.** làn lạt 695: 13  
**632.** lanh lảnh, : 10  
**633.** lành lành, : 12  
**634.** lãnh lót, : 10  
**635.** lạnh 699: 12  
**636.** lạnh giá, : 12  
**637.** lạnh lẽo, : 12  
**638.** lạnh ngắt, : 12  
**639.** lạnh toát, : 12  
**640.** lao xao, : 10  
**641.** ào ào, : 10  
**642.** ào ào, : 10



- 643.** l o th o, : 10  
**644.** l o x o, : 10  
**645.** l o x o: 10  
**646.** l t 702: 13  
**647.** l t l o, : 13  
**648.** l ng 706: 10  
**649.** l ng im, : 10  
**650.** l ng l , : 10  
**651.** l ng l , : 10  
**652.** l ng ng t, : 10  
**653.** l ng ph c, : 10  
**654.** l ng l ng, : 8  
**655.** l p l e 712: 9  
**656.** l p l e, : 9  
**657.** l  nh  l  nh , : 10  
**658.** l  nh , : 10  
**659.** l ng k ng: 10  
**660.** l ng r ng 718 10  
**661.** leo l o, : 10  
**662.** l o nha l o nh o, : 10  
**663.** l o nh o, : 10  
**664.** l p ba l p b p, : 10  
**665.** l p b p, : 10  
**666.** l p nh p, : 10  
**667.** l t đ t, : 10  
**668.** l nh kha l nh kh nh, : 9  
**669.** l nh kh nh, : 9  
**670.** l u đ u, : 9  
**671.** l u ngh u, : 9  
**672.** l u ngh u: 9  
**673.** li n l u, : 10  
**674.** li n tho ng, : 10  
**675.** li p nhi p 730, : 10  
**676.** l u la l u l , : 10  
**677.** l u lo, : 10  
**678.** l u l , : 10  
**679.** l u ra l u r u, : 10  
**680.** l u r u 734 : 10  
**681.** l u t u, : 10  
**682.** loa l a, : 1  
**683.** l a nh a, : 1  
**684.** l a, : 1  
**685.** l a m t, : 1  
**686.** lo ng xo ng, : 10  
**687.** lo t so t, : 10  
**688.** lo t xo t, : 10  
**689.** lo n qu n, : 9  
**690.** lo n xo n, : 9  
**691.** lo t cho t, : 9  
**692.** l c c c, : 10  
**693.** l c x c, : 10  
**694.** l e nh e, : 1  
**695.** lom kha lom khom, : 9  
**696.** lom khom, : 9

- 697.** lồm bồm,: 10  
**698.** lộm khộm, : 9  
**699.** lòng đào 742: 9  
**700.** lòng không,: 9  
**701.** lòng thà lòng thông, :9  
**702.** lòng thông, :9  
**703.** lỏng chỏng,: 9  
**704.** lỏng không,: 9  
**705.** lũng bũng,: 9  
**706.** lóng la lóng lánh, : 9  
**707.** lóng lánh,: 9  
**708.** lộc cộc: 10  
**709.** lộc ngọc 746: 9  
**710.** lóm đóm,: 9  
**711.** lộm cộm,: 4  
**712.** lỏn nha lỏn nhôn, : 4  
**713.** lỏn nhôn, : 4  
**714.** lỏng cha lỏng chỏng, : 9  
**715.** lỏng chỏng, : 9  
**716.** lớp ba lớp bớp,: 10  
**717.** lớp bớp: 10  
**718.** lớp cớp 750, : 10  
**719.** lớp đớp, : 10  
**720.** lộp bà lộp bộp, : 10  
**721.** lộp bộp, : 10  
**722.** lộp cộp, 10  
**723.** lộp độp,: 10  
**724.** lơ mơ,: 8  
**725.** lơ tơ mơ, : 8  
**726.** lờ đờ,: 8  
**727.** lờ lợ, : 13  
**728.** lợ, : 13  
**729.** lờm lợm, : 5  
**730.** lờm cha lờm chờm, : 9  
**731.** lờm chờm, : 9  
**732.** lợm, : 5  
**733.** lợm giọng, : 5  
**734.** lờn lợt,: 9  
**735.** lớn 754: 9  
**736.** lớn phồng, : 9  
**737.** lớn tướng,: 9  
**738.** lớn bông, 9  
**739.** lớn bông, 9  
**740.** lộn cộn, : 12  
**741.** lớp nhóp, : 12  
**742.** lợt, : 9  
**743.** lợt lạt, : 9  
**744.** lù lù, : 9  
**745.** lù mù, : 9  
**746.** lù rù, : 9  
**747.** lù xù, : 9  
**748.** lục cục: 10  
**749.** lục, : 9  
**750.** lục bụi, : 10

- 751.** lừ đừ, : 9  
**752.** lừ khừ, : 9  
**753.** lử đử, : 6  
**754.** lử đử lử đử, : 6  
**755.** lử khử, : 6  
**756.** lử khử lử khừ, : 6  
**757.** lưng lửng 767, : 7  
**758.** lưng lửng dạ, : 7  
**759.** lửng dạ, : 7  
**760.** mai mái 779: 9  
**761.** man mát, : 12  
**762.** mạnh 785: 9  
**763.** mát 786: 12  
**764.** mát dịu, 12  
**765.** mát lành, 12  
**766.** mát mẻ 787, 12  
**767.** mát rượi, 12  
**768.** mát rười rượi, 12  
**769.** mát rượi, 12  
**770.** mần măn, 13  
**771.** mần 794t. 13  
**772.** mần chát 794, 13  
**773.** mần miệng, 13  
**774.** mần mòi, 13  
**775.** mặt búng da chì, : 9  
**776.** mập, 9  
**777.** mập mập, 9  
**778.** mập ú, 9  
**779.** mập ú ù, 9  
**780.** méo 805: 9  
**781.** méo mó, 9  
**782.** mê, 8  
**783.** mê lú 806, 8  
**784.** mê man, 8  
**785.** mê mẩn, 8  
**786.** mê mệ, 8  
**787.** mê muội 8  
**788.** mê toi 807 : 8  
**789.** mềm 807 : 12  
**790.** mềm mại, 12  
**791.** mềm nhũn 808, 12  
**792.** mền mệ, : 6  
**793.** mệ 808t. 6  
**794.** mệ lử 809, : 6  
**795.** mệ mòi, : 6  
**796.** mệ nhoài, : 6  
**797.** mệ nhọc, : 6  
**798.** mịn 812, : 12  
**799.** mịn màng, 12  
**800.** mịt mờ, : 9  
**801.** mịt mù, : 9  
**802.** mịt mùng, : 9  
**803.** mồi 816: 6  
**804.** mồi gói chồn chân 816, : 6

- 805.** mỗi mắt, : 6  
**806.** mỗi mật, : 6  
**807.** mồn 817: 12  
**808.** mỏng 817 : 9  
**809.** mỏng dính 818, 9  
**810.** mỏng manh, 9  
**811.** mỏng mảnh, 9  
**812.** mỏng tang, 9  
**813.** mỏng tanh, 9  
**814.** mọng, 9  
**815.** móp, 9  
**816.** mờ 826: 1  
**817.** mờ ảo, 9  
**818.** mờ mịt, 9  
**819.** mờ nhạt 9  
**820.** mướt mà, 12  
**821.** mới 828: 9  
**822.** mới coong 829, 9  
**823.** mới cứng, 9  
**824.** mới tinh, 9  
**825.** mới toanh, 9  
**826.** mon man, 4  
**827.** mon mớn: 9  
**828.** mù lòa, : 1  
**829.** mù mịt, : 9  
**830.** mù mẫm 831, : 8  
**831.** mù mị: 8  
**832.** mục 832: 12  
**833.** mục nát 833, 9  
**834.** mục ruỗng, 9  
**835.** mum múp 834, 9  
**836.** mũm mũm, 9  
**837.** mუნ, 12  
**838.** muối tiêu 835, 9  
**839.** mung 837: 9  
**840.** mươn mướt 838, 9  
**841.** mườn mướt 12  
**842.** mướt 839: 9  
**843.** mướt mát 839, 9  
**844.** mướt mướt 9  
**845.** mướt mà, 9  
**846.** nai 841: 9  
**847.** nát 845: 9  
**848.** nặng 849: 6  
**849.** nặng è 849, 6  
**850.** nặng trĩch, 6  
**851.** nặng trình trĩch, 6  
**852.** nặng trĩu 6  
**853.** nằn nằn 851, 12  
**854.** nâu 9  
**855.** nâu non 851, 9  
**856.** nẫu, 12  
**857.** nây 852: 12  
**858.** ngà ngà, 9

859. ngai ngái, 11  
 860. ngái 858: 11  
 861. ngan ngát, 11  
 862. ngàn ngạt, 3  
 863. ngán 5  
 864. ngang 858: 13  
 865. ngang dạ 7  
 866. ngào ngạt 860, 11  
 867. ngát 11  
 868. ngạt 860: 3  
 869. ngạt mũi 860, 3  
 870. ngạt ngào, 11  
 871. ngăm, 9  
 872. ngăm ngăm, 9  
 873. ngăn ngán, 9  
 874. ngăn ngát 9  
 875. ngằn ngặt 863: 10  
 876. ngấn 863: 9  
 877. ngấn ngùn, 9  
 878. ngấn tun hủn, 9  
 879. ngẳng, 9  
 880. ngẳng nghiu, 9  
 881. ngâm ngấm 864, 6  
 882. ngấm, 6  
 883. ngấp nghé, 9  
 884. ngát 866: 8  
 885. ngát ngậy, 8  
 886. ngát ngư, 8  
 887. ngát xiu, 8  
 888. ngật, 8  
 889. ngật ngưỡng 8  
 890. ngấu, 6  
 891. ngậy, 8  
 892. ngậy đại, 8  
 893. ngậy đò, 8  
 894. ngậy ngát, 8  
 895. ngậy ngáy, 6  
 896. ngậy ngậy 13  
 897. ngáy 867: 5  
 898. ngáy sốt 867, 6  
 899. ngậy 13  
 900. nghèn nghẹt, 3  
 901. nghẹn, 6  
 902. nghẹn cứng, 6  
 903. nghẹn ứ, 6  
 904. nghẹo, 6  
 905. nghẹt, 3  
 906. nghẹt thở 3  
 907. NGHIỆN 8  
 908. NGHIỆNG 9  
 909. NGHIỆNG ngả 875, 9  
 910. ngon 881: 13  
 911. ngon lành, 13  
 912. ngon miệng, 13

- 913.** ngon ngọt, 13  
**914.** ngòn ngọt, 13  
**915.** ngọt 883: 13  
**916.** ngọt bùi 883, 13  
**917.** ngọt lịm, 13  
**918.** ngọt lừ, 13  
**919.** ngọt lự, 13  
**920.** ngọt ngào, 13  
**921.** ngọt sắc, 13  
**922.** ngựa ngựa 895, 4  
**923.** ngựa 895: 4  
**924.** ngựa ngáy, 4  
**925.** nham nháp, 4  
**926.** nhàn nhạt, 13  
**927.** nhão, 12  
**928.** nhão nhoét, 12  
**929.** nhão nhoẹt, 12  
**930.** nhạt, 13  
**931.** nhạt nhẽo, 13  
**932.** nhạt phèo, 13  
**933.** nhạt thếch, 13  
**934.** nhậm 911, 4  
**935.** nhẵn, 12  
**936.** nhẵn lì, 12  
**937.** nhẵn nhụi, 12  
**938.** nhẵn thín thín, 12  
**939.** nhẵn thín, 12  
**940.** nhấp nha nhấp nháy, 9  
**941.** nhấp nha nhấp nhô, 9  
**942.** nhấp nhánh, 9  
**943.** nhấp nháy, 9  
**944.** nhấp nhóa, 9  
**945.** nhấp nhô, 9  
**946.** nhập nhèm 918, 1  
**947.** nhây nhóp 920, 12  
**948.** nhây nhót, 12  
**949.** nhày, 12  
**950.** nhầy nhựa 12  
**951.** nhẹ 921: 9  
**952.** nhẹ bằng 921,9  
**953.** nhẹ bổng, 9  
**954.** nhẹ hẫng 9  
**955.** nhẹ tênh, 9  
**956.** nhem nhép, 12  
**957.** nheo nhéo, 10  
**958.** nhẽo, 12  
**959.** nhẽo nhèo, 12  
**960.** nhì nhèo, 10  
**961.** nho nhỏ,  
**962.** nhỏ, 9  
**963.** nhỏ bé, 9  
**964.** nhỏ con, 9  
**965.** nhỏ nhắn, 9  
**966.** nhỏ noi 9

- 967.** nhỏ thó 928, 9  
**968.** nhỏ xíu, 9  
**969.** nhỏ yếu, 9  
**970.** nhòa, 1  
**971.** nhoang nhoáng, 9  
**972.** nhòe, 1  
**973.** nhòe nhoẹt 1  
**974.** nhờn 929, 1  
**975.** nhoét, 12  
**976.** nhoi nhói, 6  
**977.** nhói, 6  
**978.** nhóng nhánh 930, 9  
**979.** nhóp nhép, 10  
**980.** nhòn nhột, 4  
**981.** nhột 931, 4  
**982.** nhột nhạt, 4  
**983.** nhờ nhờ, 9  
**984.** nhờ nhợ, 13  
**985.** nhóp nháp, 4  
**986.** nhóp nhúa, 4  
**987.** nhót, 12  
**988.** nhọt, 9  
**989.** nhọt nhạt, 9  
**990.** nhun nhũn, 12  
**991.** nhùn nhũn, 12  
**992.** nhũn 12  
**993.** nhũn nhẽo, 12  
**994.** nhuyễn, 12  
**995.** nhừ 13  
**996.** nhức 937: 6  
**997.** nhức nhói 937, 6  
**998.** nhức nhối, 6  
**999.** nhưng nhức, 6  
**1000.** nhược 6  
**1001.** nhìn nịch, 12  
**1002.** no, 7  
**1003.** no bụng đói con mắt, 7  
**1004.** no nê, 7  
**1005.** no tròn, 7  
**1006.** nong nóng 946 12  
**1007.** nóng 946: 12  
**1008.** nóng bỏng 946, 12  
**1009.** nóng bức, 12  
**1010.** nóng nực 947, 12  
**1011.** nóng rực, 12  
**1012.** nôn nao 952: 6  
**1013.** nông 952, 9  
**1014.** nông choèn, 9  
**1015.** nông choèn choẹt, 9  
**1016.** nông choẹt 9  
**1017.** nông 953: 11  
**1018.** nông nặc, 11  
**1019.** nực 960, 12  
**1020.** o o 965, 10

- 1021.** ọ ẹ, 10  
**1022.** oa oa, 10  
**1023.** oạch, 10  
**1024.** oàm oạp 10,  
**1025.** oang oác, 10  
**1026.** oang oang, 10  
**1027.** oàng, 10  
**1028.** oành oạch, 10  
**1029.** oải 6  
**1030.** óc ách, 10  
**1031.** ọc ạch, 10  
**1032.** oe oe, 10  
**1033.** oe óe, 10  
**1034.** oi ả, 12  
**1035.** oi bức, 12  
**1036.** oi ngọt 12  
**1037.** om sòm 968, 10  
**1038.** ồm tối, 10  
**1039.** ong ong 968: 6  
**1040.** òng ọc, 10  
**1041.** óng ả, 9  
**1042.** óng ánh,9  
**1043.** óng mượt, 9  
**1044.** óp 12  
**1045.** op à ọp ẹp 969, 12  
**1046.** ọp ẹp 12  
**1047.** ô ô, 10  
**1048.** ôm ôm 10  
**1049.** ôm ọp 973, 10  
**1050.** òn 973: 10  
**1051.** òn ã 973, 10  
**1052.** òn ào, 10  
**1053.** ông ổng 974, 10  
**1054.** ọp oạp 975: 10  
**1055.** ơi ới 977, 10  
**1056.** ời ời, 10  
**1057.** ón 977: 6  
**1058.** phành phạch 10  
**1059.** phẳng, 9  
**1060.** phẳng phiu, 9  
**1061.** phần phật 995, : 10  
**1062.** phây phây 9  
**1063.** phê 998: 8  
**1064.** phì phà phì phạch, 10  
**1065.** phì phò, 10  
**1066.** phỏng 1008: 4  
**1067.** phơn phớt, 9  
**1068.** phởn, 8  
**1069.** phởn phơ, 8  
**1070.** quáng 1032: 1  
**1071.** quáng gà 1032, 1  
**1072.** quánh 1033, 9  
**1073.** quăn, quăn queo, 9  
**1074.** quất,9



- 1075.** quắt queo, 9  
**1076.** rã rời 1054, 6  
**1077.** rã rượi, 6  
**1078.** rạc 1054: 6  
**1079.** ram ráp, 12  
**1080.** rám, 9  
**1081.** ran rát, 4  
**1082.** rào rào 1057, 10  
**1083.** rào rạo, 10  
**1084.** rào rạt, 10  
**1085.** rảo, 6  
**1086.** ráp 4  
**1087.** rát 1058: 4  
**1088.** rau rầu 10  
**1089.** rần các 1060, 9  
**1090.** rần căng, 9  
**1091.** rần chắc, 9  
**1092.** râm ran 10  
**1093.** rằm 1061: 10  
**1094.** rằm rằm 1061, 10  
**1095.** rằm rập, 10  
**1096.** rằm rì, 10  
**1097.** rằm rĩ, 10  
**1098.** rằm rì, 10  
**1099.** rề 1063: 10  
**1100.** réo rắt, 10  
**1101.** rét, 12  
**1102.** rét buốt 12  
**1103.** rét mướt 1065, 12  
**1104.** rét ngọt, 12  
**1105.** rên, 10  
**1106.** rên rĩ 10  
**1107.** rệu rã, 6  
**1108.** rì rỉ, 10  
**1109.** rì rà rì rằm, 10  
**1110.** rì rào, 10  
**1111.** rì rằm, 10  
**1112.** rì rì, 10  
**1113.** rỉ rả 10  
**1114.** rìn rít, 10  
**1115.** rinh rích 10  
**1116.** ríu ra ríu rít, 10  
**1117.** ríu rít, 10  
**1118.** ro ro, 10  
**1119.** róc rách 1069, 10  
**1120.** rộc, 6  
**1121.** rộc rạc 6  
**1122.** rồn rảng, 10  
**1123.** rộn rã, 10  
**1124.** rộn ràng, 10  
**1125.** rộng 1073: 9  
**1126.** rộng lớn 1073, 9  
**1127.** rộng rãi, 9  
**1128.** rộp, 4

- 1129.** rợ 1074: 9  
**1130.** rời rã, 6  
**1131.** rúc rich 1076, 10  
**1132.** rùng rùng, 10  
**1133.** rúc, 6  
**1134.** sáng 1088:  
**1135.** sáng bạch 1088, 9  
**1136.** sáng bảnh, 9  
**1137.** sáng choang, 9  
**1138.** sáng loáng, 9  
**1139.** sáng rực, 9  
**1140.** sáng sửa, 9  
**1141.** sáng tỏ 1089, 9  
**1142.** sáng trung, 9  
**1143.** say 8  
**1144.** say khướt 1093, 8  
**1145.** say mềm, 8  
**1146.** say mê, 8  
**1147.** say như điều đồ, 8  
**1148.** say sưa, 8  
**1149.** say xin 8  
**1150.** sẫm 9  
**1151.** sần 1097:12  
**1152.** soạt 1108, 10  
**1153.** son 9  
**1154.** sột soạt 10  
**1155.** sững 1130: 8  
**1156.** tai tái 1135: 9  
**1157.** tái 1137: 9  
**1158.** tanh 1145: 11  
**1159.** tanh hôi, 11  
**1160.** tanh tách, 10  
**1161.** tanh tươi, 11  
**1162.** tành tạch 10  
**1163.** tê 1165: 6  
**1164.** tê đại 1165, 6  
**1165.** tê liệt, 6  
**1166.** tê mê, 8  
**1167.** thanh 1175: 13  
**1168.** thánh thót 10  
**1169.** thắm 1184: 9  
**1170.** thẳng 1184 : 9  
**1171.** thẳng băng 1185, 9  
**1172.** thẳng đuồn, 9  
**1173.** thẳng đuột, 9  
**1174.** thẳng đứng, 9  
**1175.** thẳng góc, 9  
**1176.** thẳng tắp, 9  
**1177.** thẳng tuồn tuột, 9  
**1178.** thẳng tuột 9  
**1179.** thâm 1186: 9  
**1180.** thậm thịch 10  
**1181.** thềm 1199: 7  
**1182.** thềm khát 1199, 7

- 1183.** thềm muồn, 7  
**1184.** thềm nhạt, 7  
**1185.** thon 1220, 9  
**1186.** thô 1221: 12  
**1187.** thô mộc, 9  
**1188.** thô sơ, 9  
**1189.** thôi thời 1223: 11  
**1190.** thôi 1223: 11  
**1191.** thôi hoắc, 11  
**1192.** thôi hoăng, 11  
**1193.** thom 1230: 11  
**1194.** thom lừng, 11  
**1195.** thom lụng, 11  
**1196.** thom ngát, 11  
**1197.** thom nức, 11  
**1198.** thom phức, 11  
**1199.** thom phung phức, 11  
**1200.** thom tho 11  
**1201.** thùng thùng 1239, 10  
**1202.** thuồn thuồn 1241, 9  
**1203.** thuồn 9  
**1204.** tím tím 1275: 9  
**1205.** tím 1276, 9  
**1206.** tím lịm, 9  
**1207.** tím rịm, 9  
**1208.** tím than 9  
**1209.** tỉnh 1282: 10  
**1210.** tỉnh lặng 1282, 10  
**1211.** tỉnh mịch, 10  
**1212.** tịt 1285: 3  
**1213.** to 1285: 9  
**1214.** to đùng, 9  
**1215.** to kếch, 9  
**1216.** to kênh, 9  
**1217.** to lớn, 9  
**1218.** to sù, 9  
**1219.** to sụ, 9  
**1220.** to tổ bố, 9  
**1221.** to tướng, 9  
**1222.** to xù 9  
**1223.** tỏ 1286: 9  
**1224.** tỏ tường, 9  
**1225.** toang toác, 10  
**1226.** toáng 10  
**1227.** tòm tòm, 10  
**1228.** tòm 10  
**1229.** tốp 1292: 9  
**1230.** tốp tếp, 10  
**1231.** tốp tòm tốp, 9  
**1232.** tốp tốp, 9  
**1233.** tốp 9  
**1234.** tối 1295: 9  
**1235.** tối hù, 9  
**1236.** tối mịt, 9  
**1237.** tối mò, 9  
**1238.** tối mù, 9

- 1239.** tối om, 9  
**1240.** tối sầm, 9  
**1241.** tối tăm, 9  
**1242.** tối trời, 9  
**1243.** tơ lơ mơ 8  
**1244.** tơ mơ 1305: 8  
**1245.** trắng 1317: 9  
**1246.** trắng bạch 1317, 9  
**1247.** trắng bệch, 9  
**1248.** trắng bóc9  
**1249.** trắng bong 1318, 9  
**1250.** trắng bóp, 9  
**1251.** trắng hếu, 9  
**1252.** trắng lôm lốp, 9  
**1253.** trắng lốp,9  
**1254.** trắng muốt, 9  
**1255.** trắng ngà, 9  
**1256.** trắng ngần, 9  
**1257.** trắng nhờn, 9  
**1258.** trắng nõn, 9  
**1259.** trắng nuột, 9  
**1260.** trắng ớn, 9  
**1261.** trắng phau9,  
**1262.** trắng phau phau, 9  
**1263.** trắng phếch, 9  
**1264.** trắng tinh, 9  
**1265.** trắng toát, 9  
**1266.** trắng trong, 9  
**1267.** trắng xóa 9  
**1268.** tròn 1330: 9  
**1269.** tròn trặn, 9  
**1270.** tròn trịa, 9  
**1271.** tròn trĩnh, 9  
**1272.** tròn vo, 9  
**1273.** tròn xoay 9,  
**1274.** tròn xoe 9  
**1275.** trong 1331: 9  
**1276.** trong suốt, 9  
**1277.** trong trẻo, 9  
**1278.** trong vắt, 9  
**1279.** trong veo9  
**1280.** tròn 1340: 12  
**1281.** tròn nhẩy 1341, 12  
**1282.** tròn tru, 12  
**1283.** tròn tuột 12  
**1284.** trụi 1343: 9  
**1285.** trụi lủi 1343, 9  
**1286.** trụi thui lủi, 9  
**1287.** trụi thùi lụi 9  
**1288.** trùng trùng, 9  
**1289.** trùng trùng điệp điệp, 9  
**1290.** tùm, 10  
**1291.** tùm tũm, 10  
**1292.** tũm 10  
**1293.** ù, 2  
**1294.** ù ù, 10

- 1295.** ươn 1396: 11  
**1296.** ươn ướ́t, 12  
**1297.** vàng 1403: 9  
**1298.** vàng chớe, 9  
**1299.** vàng cớ́m, 9  
**1300.** vàng đá, 9  
**1301.** vàng ệ́ch, 9  
**1302.** vàng hoe, 9  
**1303.** vàng hự́c, 9  
**1304.** vàng hướm,9  
**1305.** vàng hườ́m, 9  
**1306.** vàng khề, 9  
**1307.** vàng khế, 9  
**1308.** vàng ói, 9  
**1309.** vàng rộ, 9  
**1310.** vàng vọt, 9  
**1311.** vàng xuộ́m 9  
**1312.** váng 1404: 2  
**1313.** váng vá́t 6  
**1314.** váng mình só́t mắ́y 6  
**1315.** vắ́n đặ́c 1411, 9  
**1316.** vuông 1444: 9  
**1317.** vuông vắ́n, 9  
**1318.** vuông vứ́c 9  
**1319.** xa 1450: 9  
**1320.** xa lắ́c, 9  
**1321.** xa lắ́c xa lơ, 9  
**1322.** xa lắ́ng lắ́c, 9  
**1323.** xa lơ xa lắ́c 1451, 9  
**1324.** xa tá́p, 9  
**1325.** xa thắ́m,9  
**1326.** xa tít, 9  
**1327.** xa xa, 9  
**1328.** xanh 1454: 9  
**1329.** xanh xanh  
**1330.** xắ́u 1458: 9  
**1331.** xắ́u xí 9  
**1332.** xinh 1468: 9  
**1333.** xinh đẹ́p 1468, 9  
**1334.** xinh tuới, 9  
**1335.** xinh xắ́n, 9  
**1336.** xinh xẻo, 9  
**1337.** xinh xinh, 9  
**1338.** xình xịch, 10  
**1339.** xớ́t 1472: 4  
**1340.** xớ́n 2  
**1341.** yên 1487: 10  
**1342.** yên ả 1487, 10  
**1343.** yên ắ́ng, 10  
**1344.** yên bìnհ, 10  
**1345.** yên lắ́ng, 10  
**1346.** yên tĩnh, 10  
**1347.** yế́u 1490: 9  
**1348.** yế́u ó́t, 9  
**1349.** yế́u xìu

**PHỤ LỤC 2**

**PHIẾU HỎI: VỀ Ý NIỆM CẢM GIÁC VÀ NGŨ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC TRONG SỰ TRI NHẬN CỦA NGƯỜI VIỆT**

**PHẦN I: TRI NHẬN VỀ Ý NIỆM CẢM GIÁC**

**1. Theo Anh/ Chị, những nhóm từ ngữ nào dưới đây KHÔNG THUỘC VỀ “CẢM GIÁC” con người:**

<input type="checkbox"/>	lóa, điếc, ngạt, ngứa, lợm, đau, mồi...	<input type="checkbox"/>	say, choáng, phê, cuồng...
<input type="checkbox"/>	háo, đói, no, thèm, khát, ám ách...	<input type="checkbox"/>	buồn, vui, chán, ghét, yêu, thương
<input type="checkbox"/>	xấu, đẹp, cong, thẳng, đỏ, vàng...	<input type="checkbox"/>	ồn, thơm, êm, ngon...
<input type="checkbox"/>	sách, bút, nhà, xe, cơm, nước...	<input type="checkbox"/>	đi, chạy, ném, ngồi, nói...

**2. Anh/ Chị hãy lựa chọn 03 đại diện tiêu biểu nhất theo từng nhóm, đánh số thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3 (1 là tiêu biểu nhất)**

2.1. Cảm giác của chính cơ quan thị giác (mắt)

<input type="checkbox"/>	Chóe	<input type="checkbox"/>	Chói	<input type="checkbox"/>	Lóa	<input type="checkbox"/>	Quáng
<input type="checkbox"/>	Mờ	<input type="checkbox"/>	Lòa	<input type="checkbox"/>	Nhòe	<input type="checkbox"/>	Khác:.... .....

2.2. Cảm giác của chính cơ quan thính giác (tai)

<input type="checkbox"/>	Điếc	<input type="checkbox"/>	Inh	<input type="checkbox"/>	Váng	<input type="checkbox"/>	Ù
<input type="checkbox"/>	Đinh	<input type="checkbox"/>	Rền	<input type="checkbox"/>	Chói	<input type="checkbox"/>	Khác:.... .....

2.3. Cảm giác của chính cơ quan khứu giác (mũi)

<input type="checkbox"/>	Ngạt	<input type="checkbox"/>	Tịt	<input type="checkbox"/>	Tắc	<input type="checkbox"/>	Ngứa
<input type="checkbox"/>	Hăng	<input type="checkbox"/>	Nghẽn	<input type="checkbox"/>	He	<input type="checkbox"/>	Khác:

2.4. Cảm giác của chính cơ quan xúc giác (da)

<input type="checkbox"/>	Bì	<input type="checkbox"/>	Ngứa	<input type="checkbox"/>	Xót	<input type="checkbox"/>	Rát
<input type="checkbox"/>	Tê	<input type="checkbox"/>	Bỏng	<input type="checkbox"/>	Rậm	<input type="checkbox"/>	Khác:

2.5. Cảm giác của chính cơ quan vị giác (lưỡi)							
<input type="checkbox"/>	Ngán	<input type="checkbox"/>	Rát	<input type="checkbox"/>	Ngấy	<input type="checkbox"/>	Lợm
<input type="checkbox"/>	Rộp	<input type="checkbox"/>	Bỏng	<input type="checkbox"/>	Tê	<input type="checkbox"/>	Khác:
2.6. Cảm giác của bộ phận cơ thể (đầu, bụng, tay, chân...) hoặc của toàn bộ cơ thể							
<input type="checkbox"/>	Nhức	<input type="checkbox"/>	Đau	<input type="checkbox"/>	Mỏi	<input type="checkbox"/>	Ê ẩm
<input type="checkbox"/>	Nóng	<input type="checkbox"/>	Lạnh	<input type="checkbox"/>	Nhói	<input type="checkbox"/>	Mát
<input type="checkbox"/>	Ấm	<input type="checkbox"/>	Khó chịu	<input type="checkbox"/>	Buốt	<input type="checkbox"/>	Khác:
2.7. Cảm giác sinh lí của toàn bộ cơ thể xuất phát từ nhu cầu bên trong cơ thể							
<input type="checkbox"/>	Háo	<input type="checkbox"/>	No	<input type="checkbox"/>	Đói	<input type="checkbox"/>	Thèm
<input type="checkbox"/>	Khát	<input type="checkbox"/>	Còn cào	<input type="checkbox"/>	Đã	<input type="checkbox"/>	Thỏa
<input type="checkbox"/>	Ấm ách	<input type="checkbox"/>	Khác:				
2.8. Cảm giác sinh lí thần kinh của cơ thể							
<input type="checkbox"/>	Choáng	<input type="checkbox"/>	Say	<input type="checkbox"/>	Phê	<input type="checkbox"/>	Ghê
<input type="checkbox"/>	Mê	<input type="checkbox"/>	Rợn	<input type="checkbox"/>	Cuồng	<input type="checkbox"/>	Điên
<input type="checkbox"/>	Ngất ngây	<input type="checkbox"/>	Khác:				
2.9. Cảm giác thụ cảm thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng qua THỊ GIÁC (Mỗi hàng chọn 3 từ tương ứng với một loại thuộc tính: Về màu sắc, ánh sáng; về kích thước; về hình dạng; về vị trí; về sự đánh giá)							
<input type="checkbox"/>	Xanh	<input type="checkbox"/>	Đen	<input type="checkbox"/>	Sáng	<input type="checkbox"/>	Đỏ
<input type="checkbox"/>	Cao	<input type="checkbox"/>	Thấp	<input type="checkbox"/>	Ngắn	<input type="checkbox"/>	Dài
<input type="checkbox"/>	Cong	<input type="checkbox"/>	Thẳng	<input type="checkbox"/>	Tròn	<input type="checkbox"/>	Méo
<input type="checkbox"/>	Xa	<input type="checkbox"/>	Gần	<input type="checkbox"/>	Kề	<input type="checkbox"/>	Sát
<input type="checkbox"/>	Xấu	<input type="checkbox"/>	Đẹp	<input type="checkbox"/>	Khó	<input type="checkbox"/>	Dễ
2.10. Cảm giác thụ cảm thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng qua THÍNH GIÁC:							
<input type="checkbox"/>	Ồn	<input type="checkbox"/>	Trầm	<input type="checkbox"/>	Rè	<input type="checkbox"/>	Lặng
<input type="checkbox"/>	Thánh thốt	<input type="checkbox"/>	Im/Im phắc	<input type="checkbox"/>	Ào ào	<input type="checkbox"/>	Khác:
2.11. Cảm giác thụ cảm thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng qua KHÚU GIÁC:							
<input type="checkbox"/>	Thơm	<input type="checkbox"/>	Tanh	<input type="checkbox"/>	Khét	<input type="checkbox"/>	Hôi
<input type="checkbox"/>	Khảm	<input type="checkbox"/>	Gây	<input type="checkbox"/>	Hắc	<input type="checkbox"/>	Khác:

2.12. Cảm giác thụ cảm thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng qua VỊ GIÁC:							
<input type="checkbox"/>	Cay	<input type="checkbox"/>	Ngon	<input type="checkbox"/>	Chua	<input type="checkbox"/>	Mặn
<input type="checkbox"/>	Đắng	<input type="checkbox"/>	Ngọt	<input type="checkbox"/>	Bùi	<input type="checkbox"/>	Chát
<input type="checkbox"/>	Nhạt	<input type="checkbox"/>	Vừa	<input type="checkbox"/>	Lợ	<input type="checkbox"/>	Khác:
2.13. Cảm giác thụ cảm thuộc tính, tính chất của sự vật hiện tượng qua XÚC GIÁC:							
<input type="checkbox"/>	Êm	<input type="checkbox"/>	Mịn	<input type="checkbox"/>	Thô	<input type="checkbox"/>	Nhẫn
<input type="checkbox"/>	Ráp	<input type="checkbox"/>	Mượt	<input type="checkbox"/>	Trơn	<input type="checkbox"/>	Xù xì
<input type="checkbox"/>	Sần	<input type="checkbox"/>	Xù	<input type="checkbox"/>	Rậm	<input type="checkbox"/>	Khác:

**PHẦN II: TRI NHẬN VỀ NGŨ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC**

**3. Anh, chị có chấp nhận cách diễn đạt sau đây không (lưu ý các yếu tố IN HOA)? Nếu có, hãy chọn một cách hiểu hợp lí.**

3.1. LÓA mắt vì hàng hiệu trăm triệu	<input type="checkbox"/>	Có	Bị choáng ngợp trước sức cám dỗ
	<input type="checkbox"/>		Bị rối loạn thị giác do tác động
	<input type="checkbox"/>		Bị mất sáng suốt tinh táo
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.2. Bệnh “ĐIẾC người”	<input type="checkbox"/>	Có	Mất khả năng nghe
	<input type="checkbox"/>		Mất khả năng phát ra âm thanh như bình thường
	<input type="checkbox"/>		Mất cảm giác về mùi
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.3. Mù TỊT	<input type="checkbox"/>	Có	Ở trạng thái mắt bị nhắm xuống thấp, không nhìn thấy gì nữa
	<input type="checkbox"/>		Ở trạng thái không hiểu biết gì
	<input type="checkbox"/>		Ở trạng thái mắt bị bịt kín hoàn toàn
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.4. NGÁN môn học này đến tận mang tai	<input type="checkbox"/>	Có	Trạng thái chán phát sợ
	<input type="checkbox"/>		Trạng thái không thu nạp thêm được nhiều nữa
	<input type="checkbox"/>		Trạng thái không thể tiếp nhận, không thể chịu đựng thêm một chút nào nữa



	<input type="checkbox"/>	Không	
3.5. Nhìn NGÚA cả mí mắt	<input type="checkbox"/>	Có	Có cảm giác khó chịu muốn phản ứng ngay lại một điều gì đó
	<input type="checkbox"/>		Có cảm giác khó chịu, bực mình khi thấy điều chướng mắt
	<input type="checkbox"/>		Chỉ cảm giác khó chịu của cơ quan thị giác
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.6. Đường dây NÓNG	<input type="checkbox"/>	Có	Tính chất gấp, cần ngay và tạm thời
	<input type="checkbox"/>		Tính chất nhiệt cao hơn so với mức trung bình
	<input type="checkbox"/>		Tính chất trực tiếp, có thể liên lạc bất cứ lúc nào
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.7. HÁO danh	<input type="checkbox"/>	Có	Chỉ cảm giác thiếu, thèm của cơ thể con người
	<input type="checkbox"/>		Chỉ trạng thái phấn khởi, luôn nghĩ tới và chờ đợi
	<input type="checkbox"/>		Chỉ tư tưởng ham mê danh vọng tiếng tăm
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.8. SAY tình say nghĩa	<input type="checkbox"/>	Có	Ở trạng thái ngây ngất, choáng váng, nôn nao do tác động của yếu tố kích thích
	<input type="checkbox"/>		Trạng thái tinh thần bị cuốn hút hoàn toàn đến mức như không biết gì đến xung quanh
	<input type="checkbox"/>		Ở trạng thái ham thích đến chìm sâu vào
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.9. Cảnh báo ĐỎ	<input type="checkbox"/>	Có	Chỉ trạng thái tồn tại của lửa
	<input type="checkbox"/>		Chỉ mức độ nguy cấp
	<input type="checkbox"/>		Chỉ màu như màu của son, của máu
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.10. Nghĩ NGẮN	<input type="checkbox"/>	Có	Có thời gian ít hơn bình thường
	<input type="checkbox"/>		Có nhận thức hạn hẹp hơn bình thường
	<input type="checkbox"/>		Có chiều dài dưới mức bình thường
	<input type="checkbox"/>	Không	
	<input type="checkbox"/>	Có	Không còn hình dạng như vốn có

3.11. Bóp MÉO sự thật	<input type="checkbox"/>		Trạng thái bị làm cho sai lệch do cố ý
	<input type="checkbox"/>		Trạng thái biến đổi, không còn tự nhiên, bình thường
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.12. Học rất TANH	<input type="checkbox"/>	Có	Chỉ mùi, vị khó chịu
	<input type="checkbox"/>		Chỉ cảm giác lợm giọng
	<input type="checkbox"/>		Chỉ mức độ cao, như không thể hơn được nữa, khiến nhiều người phải nể
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.13. Nhìn NGON mắt	<input type="checkbox"/>	Có	Chỉ sự thỏa mãn của vị giác
	<input type="checkbox"/>		Chỉ sự trầm trồ, thích thú khi được nhìn ngắm một cái gì đó hấp dẫn
	<input type="checkbox"/>		Chỉ vẻ đẹp của đôi mắt
	<input type="checkbox"/>	Không	
3.14. Ăn nói TRON TRU	<input type="checkbox"/>	Có	Trạng thái trôi chảy, không vấp vấp
	<input type="checkbox"/>		Trạng thái thuận lợi, không vướng mắc
	<input type="checkbox"/>		Trạng thái bằng phẳng, nhẵn nhụi
	<input type="checkbox"/>	Không	
<b>4. Anh/ Chị hãy chọn cách giải nghĩa ĐÚNG NHẤT cho mỗi thành ngữ, tục ngữ sau đây (Xin ghi rõ nếu lựa chọn “Khác”)</b>			
4.1. Việc của người thì sáng, việc của mình thì QUÁNG	<input type="checkbox"/>	Không thấy rõ việc của mình do trạng thái thị giác bị rối loạn	
	<input type="checkbox"/>	Không chăm lo việc trong nhà mình bằng việc của người khác	
	<input type="checkbox"/>	Khác:.....	
4.2. Ai biết NGỨA đầu mà gãi	<input type="checkbox"/>	Không biết nhu cầu của ai đó để mà làm cho họ thỏa mãn	
	<input type="checkbox"/>	Không biết da có cảm giác khó chịu ở chỗ nào mà xoa cho dịu	
	<input type="checkbox"/>	Khác:.....	
4.3. Trong ÁM ngoài ÊM	<input type="checkbox"/>	Trong nhà thì ấm áp, ở ngoài thì êm ả	
	<input type="checkbox"/>	Mọi việc từ nhỏ đến lớn đều được thu xếp ổn thỏa	
	<input type="checkbox"/>	Khác:.....	

4.4. ĐÓI cho sạch, rách cho THƠM	<input type="checkbox"/>	Dù ăn đói mặc rách thì vẫn phải giữ vệ sinh sạch sẽ
	<input type="checkbox"/>	Dù túng bán nghèo khổ vẫn phải giữ phẩm chất trong sạch
	<input type="checkbox"/>	Khác.....
4.5. SAY như điều đồ	<input type="checkbox"/>	Trạng thái ngây ngất do hút thuốc (lào) đến đổ cả ống điều mà không biết
	<input type="checkbox"/>	Trạng thái yêu, thích đến mức mê mẩn, không còn biết gì nữa
	<input type="checkbox"/>	Khác.....
4.6. Khác máu TANH lòng	<input type="checkbox"/>	Đôi xử tệ bạc, không nghĩa tình vì không cùng máu mủ ruột rà
	<input type="checkbox"/>	Vì không cùng dòng máu nên thấy mùi rất khó chịu
	<input type="checkbox"/>	Khác.....
4.7. Đòi cha ăn MẶN, đòi con KHÁT nước	<input type="checkbox"/>	Đòi trước làm điều không tốt, đòi sau sẽ phải gánh chịu hậu quả
	<input type="checkbox"/>	Cha làm điều không hay, con sẽ gánh chịu hậu quả
	<input type="checkbox"/>	Khác.....
4.8. Ngậm ĐẮNG nuốt CAY	<input type="checkbox"/>	Cảm giác không dễ chịu của vị giác
	<input type="checkbox"/>	Cảm giác buộc phải nhẫn nhục chịu đựng mà không nói ra được
	<input type="checkbox"/>	Khác.....
4.9. TRƠN lông đỏ da	<input type="checkbox"/>	Lông thì mượt, da thì đỏ
	<input type="checkbox"/>	Trạng thái da dẻ hồng hào, mịn màng, khỏe mạnh
	<input type="checkbox"/>	Khác.....
<b>5. Anh/ Chị hãy đánh số thứ tự (1 đến n) các nghĩa phái sinh từ gần tới xa (so với nghĩa gốc) của từ ngữ sau đây.</b>		
Từ ngữ và nghĩa gốc	Số TT	Những nghĩa phái sinh và cách nói minh họa
5.1. MỜ Cảm giác của mắt khi không nhìn rõ nét mọi vật xung quanh	<input type="checkbox"/>	Ánh sáng yếu ớt không đủ rõ để soi sáng các vật xung quanh. Ví dụ: <i>Đi làm từ lúc mờ sáng</i>
	<input type="checkbox"/>	Bản thân sự vật hiện tượng không rõ nét. Ví dụ: <i>Chữ mờ; ảnh mờ</i>

	<input type="checkbox"/>	Suy nghĩ, hành động không rõ ràng, có cái gì đó xấu xa được giấu giếm bên trong. Ví dụ: <i>Có vẻ rất mờ ám</i>
5.2. Ò Trạng thái như có tiếng vang liên tục, đều đều trong tai, khiến tai mất cảm giác phân biệt các âm thanh	<input type="checkbox"/>	Ngớ ngẩn, không biết gì. Ví dụ: <i>Hỏi gì cũng ù cạc không biết</i>
	<input type="checkbox"/>	Trơ lì ra. Ví dụ: <i>ngồi ù lì một chỗ</i>
	<input type="checkbox"/>	Tiếng động mạnh, trầm, kéo dài liên tiếp thành chuỗi. Ví dụ: <i>Gió réo ù ù</i>
5.3. NGẠT Có cảm giác khó thở hoặc không thở được do bí hơi, thiếu không khí	<input type="checkbox"/>	Cảm thấy khó thở đằng mũi do cơ quan khứu giác bị phù nề. Ví dụ: <i>Bị ngạt mũi</i>
	<input type="checkbox"/>	Cảm thấy bức bối, khó chịu do tác động của tâm lý. Ví dụ: <i>Lời anh nói khiến cô ngạt thở</i>
5.4. NGẤY Có cảm giác sợ đối với một loại thức ăn nào đó (thường là chất béo hay chất ngọt)	<input type="checkbox"/>	Cảm giác khó chịu, không thiết tha bất cứ cái gì khi nhiệt độ cơ thể tăng lên. Ví dụ: <i>Ngấy sốt</i>
	<input type="checkbox"/>	Cảm giác chán ngán đến mức không chịu được đối với những cái vốn không ưa, cứ lặp đi lặp lại. Ví dụ: <i>Nghe phát ngấy</i>
5.5. NGỬA Có cảm giác khó chịu ở ngoài da, cần được xoa, gãi	<input type="checkbox"/>	Cảm thấy khó chịu, bức mình, muốn biểu thị ngay sự phản ứng. Ví dụ: <i>nghe ngứa tai; ngứa chân đá cho một cái</i>
	<input type="checkbox"/>	Cảm thấy tức điên lên, không thể kiềm chế. Ví dụ: <i>ngứa tiết</i>
5.6. ĐAU Có cảm giác khó chịu ở bộ phận nào đó của cơ thể	<input type="checkbox"/>	Trạng thái ốm mệt nói chung của cơ thể. Ví dụ: <i>Đau người</i>
	<input type="checkbox"/>	Trạng thái buồn rầu, mệt mỏi về tinh thần, tình cảm. Ví dụ: <i>Đau lòng</i>
	<input type="checkbox"/>	Trạng thái bị làm cho tổn thương. Ví dụ: <i>Bị đòn đau</i>
5.7. ĐÓI Cảm giác cồn cào khó chịu khi nhu cầu cơ thể cần ăn mà chưa được đáp ứng hoặc đáp ứng chưa đủ	<input type="checkbox"/>	Tình trạng thiếu lương thực thiết yếu nói chung. Ví dụ: <i>Nạn đói</i>
	<input type="checkbox"/>	Nhu cầu nào đó, do đòi hỏi tự nhiên, đang rất cần nhưng còn thiếu. Ví dụ: <i>Đói chữ, đói ngủ</i>
5.8. ÒN ÀO Có nhiều âm thanh tiếng động lẫn lộn, làm cho khó nghe, khó chịu	<input type="checkbox"/>	Chỉ cách gây chú ý nhằm một mục đích nào đó. Ví dụ:
	<input type="checkbox"/>	Chỉ lối sống. Ví dụ:
	<input type="checkbox"/>	Chỉ cách giải quyết một vấn đề nào đó. Ví dụ:

5.9. THƠM Có mùi như mùi hương của hoa, dễ chịu, làm cho thích ngửi mãi	<input type="checkbox"/>	Tiếng tăm tốt, được người đời nhắc đến và ca ngợi. Ví dụ: <i>Tiếng thơm</i>
	<input type="checkbox"/>	Tốt bụng, sẵn sàng chia sẻ những cái mình có cho người khác. Ví dụ: Tăm lòng thơm thảo
5.10. NGON Thức ăn thức uống gây được cảm giác thích thú, làm cho ăn hoặc uống không thấy chán	<input type="checkbox"/>	Cảm giác khoan khoái, hài lòng, thỏa mãn. Ví dụ: <i>Ngon tai, ngon mắt, Ngủ ngon</i>
	<input type="checkbox"/>	Cảm giác dễ dàng, coi như không có gì khó khăn khi làm việc gì đó. Ví dụ: <i>Mấy bài này làm ngon</i>
	<input type="checkbox"/>	Tốt, đẹp, đem lại sự hài lòng. Ví dụ: <i>Thi ngon nhé</i>
	<input type="checkbox"/>	Giỏi, cừ. Ví dụ: <i>Cậu ấy nói như người Anh nói, ngon thiệt!</i>
5.11. ÊM Mềm, dịu, gây cảm giác dễ chịu khi đụng chạm vào	<input type="checkbox"/>	Nhẹ nhàng trong chuyển động, không gây tiếng động đáng kể. Ví dụ: <i>Xe chạy êm</i>
	<input type="checkbox"/>	Nghe nhẹ nhàng dễ chịu. Ví dụ: <i>Giọng hát êm,</i>
	<input type="checkbox"/>	Nghe dễ bị thuyết phục. Ví dụ: <i>Nghe êm tai</i>
	<input type="checkbox"/>	Thời tiết không biến động, không mưa gió, không nắng nóng. Ví dụ: <i>Trời êm, biển lặng</i>
	<input type="checkbox"/>	Yên ổn, không có gì lôi thôi, rắc rối phải giải quyết. Ví dụ: Trong ấm ngoài êm

<b>6. Anh/Chị hãy xác định mức độ sử dụng của những cách diễn đạt sau đây</b>				
	Không dùng	Ít dùng	Thường dùng	Dùng rất phổ biến
6.1. CHÓI sùren	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.2. ĐIỀC như ở rạp xiếc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.3. TỊT ngời	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.4. NGỨA một số thứ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.5. NGÁN như nghe ca thán	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.6. BUỐT ruột	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.7. NÓNG như ngóng kết quả thi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.8. THÈM chơi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

6.9. KHÁT thông tin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.10. Fan CUÔNG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.11. ĐỒ tình	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.12. Trai CONG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.13. KHẾT tiếng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.14. ĐĂNG lòng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.15. Học TANH	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.16. Não NGẮN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.17. MỆT MỎI vì học giỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.18. Mọi việc có vẻ ÊM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.19. PHÊ lời	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.20. NGẮT trên cành quất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**PHẦN III: TRI NHẬN VỀ  
CƠ SỞ CHO SỰ PHÁT TRIỂN NGŨ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ CẢM GIÁC**

**7. Theo Anh/ Chị, có thể lí giải về sự phát triển ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ cảm giác không? Nếu có, hãy lựa chọn mức độ cần thiết của việc lí giải**

<input type="checkbox"/>		Không cần thiết lắm
<input type="checkbox"/>	Có thể lí giải	Cần thiết
<input type="checkbox"/>		Rất cần thiết
<input type="checkbox"/>	Không thể lí giải	

**8. Theo Anh/ Chị, cơ sở cho sự phát triển ngữ nghĩa ấy là:**

<input type="checkbox"/>	Những trải nghiệm với chính cơ thể của con người về mặt sinh học, vật lý	<input type="checkbox"/>	Những trải nghiệm tương tác giữa con người với con người trong môi trường văn hóa
<input type="checkbox"/>	Những trải nghiệm tương tác của con người với môi trường tự nhiên	<input type="checkbox"/>	Tất cả các phương án trên

**9. Hãy lựa chọn lí do hợp lí nhất cho việc lí giải về cơ sở của sự phát triển ngữ nghĩa:**

<input type="checkbox"/>	Để hiểu về ngôn ngữ	<input type="checkbox"/>	Để hiểu về những quá trình tinh thần, tri nhận của con người trong mối quan hệ với ngôn ngữ và tư duy/tâm trí
<input type="checkbox"/>	Để hiểu về tư duy của con người	<input type="checkbox"/>	Khác: .....

**THÔNG TIN CÁ NHÂN**

Họ tên người trả lời phiếu:	.....							
Giới tính:	<input type="checkbox"/>	Nam	<input type="checkbox"/>	Nữ				
Tuổi:	<input type="checkbox"/>	15 - 30	<input type="checkbox"/>	31 - 40	<input type="checkbox"/>	41 - 70	<input type="checkbox"/>	> 70
Nghề nghiệp:	.....							
Nơi sinh:	.....							
Nơi ở:	.....							
Điện thoại:.....	Email:.....							

**Điều tra viên:**

Họ và tên:.....  
Điện thoại:.....  
E-mail:.....

..... ngày..... tháng..... năm 2016  
**Người trả lời phiếu**